

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN
Năm 2022

Uông Bí, ngày 03 tháng 4 năm 2023



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
Năm báo cáo: 2022

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch tiếng Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN

- Tên giao dịch nước ngoài:

VINACOMIN - VANG DANHCOAL JOINT STOCK COMPANY

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5700101877

- Vốn điều lệ: 449.628.640.000 VNĐ (Bốn trăm bốn mươi chín tỷ, sáu trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng);

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu: 493.568.897.294 (bốn trăm chín mươi ba tỷ, năm trăm sáu mươi tám triệu, tám trăm chín bảy nghìn, hai trăm chín mươi tư đồng).

- Địa chỉ: Số 969 Đường Bạch Đằng, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

- Số điện thoại: 0203.3853.104 fax: 0203.3853120

- Website: <http://vangdanhcoal.com.vn>

- Mã cổ phiếu: TVD

- Quá trình hình thành và phát triển

+ Tiền thân CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin là Mỏ than Vàng Danh được thành lập theo Quyết định số: 262/BCNNg-KB2 ngày 06/06/1964 của Bộ Công nghiệp nặng.

+ Ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) có Quyết định số 2604/QĐ/TCCB thành lập Mỏ than Vàng Danh đơn vị hạch toán độc lập trực thuộc Tổng công ty Than Việt Nam – nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

+ Ngày 01/10/2001, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam ban hành Quyết định số 405/QĐ/HĐQT của Chủ tịch HĐQT về việc đổi tên Mỏ than Vàng Danh thành Công ty Than Vàng Danh.

+ Ngày 08/11/2006, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ký Quyết định số 2458 QĐ/HĐQT về việc đổi tên từ Công ty Than Vàng Danh thành Công ty Than Vàng Danh - TKV.

+ Công ty Than Vàng Danh – TKV nằm trong danh sách các Công ty than được cổ phần hóa theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 01/07/2007.

+ Tổ chức sản xuất của Công ty Than Vàng Danh được khép kín từ khâu khai thác đến chế biến, tiêu thụ than từ Vàng Danh ra Cảng Điện Công. Kể từ ngày 16/09/2007, bộ phận



vận tải chính của Công ty là đường sắt 1000 ly và kho, cảng được điều động về Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam theo quyết định của TKV, Công ty chỉ còn chức năng chính là sản xuất than. Than sản xuất ra được bán duy nhất cho TKV thông qua Công ty Kho vận đá bạc –TKV theo giá bán nội bộ do TKV quy định. Việc bán than đến hộ tiêu dùng trong nước hoặc xuất khẩu do TKV thực hiện.

+ Theo Quyết định 714/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 03 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch triển khai cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên trong đó có Công ty than Vàng Danh, Công ty Than Vàng Danh đã thực hiện đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước từ ngày 01/01/2007 và tổ chức đấu giá bán cổ phần ra công chúng vào ngày 05/03/2008 tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Công ty Than Vàng Danh – TKV chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/07/2008 với tên gọi mới là “Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – TKV”.

+ Ngày 10/01/2011, Cổ phiếu của Công ty (TVD) chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Vốn điều lệ là 152.807,9 triệu đồng.

+ Ngày 24/3/2011, theo quyết định của Đại hội cổ đông thường niên năm 2011, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.

+ Ngày 01/02/2012 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 152,8 tỷ đồng lên 250 tỷ đồng;

+ Ngày 22/6/2012, phần Cổ phiếu tăng thêm của (TVD) đã được niêm yết và giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

- Ngày 04/08/2014 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 149,997 tỷ đồng lên 420,35 tỷ đồng;

- Ngày 30/12/2014, phần Cổ phiếu tăng thêm của (TVD) đã được niêm yết và giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

- Ngày 21/07/2016 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 420,35 tỷ đồng lên 449,628 tỷ đồng;

- Ngày 29/08/2016, phần Cổ phiếu tăng thêm của (TVD) đã được niêm yết và giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

a) Ngành nghề kinh doanh chính:

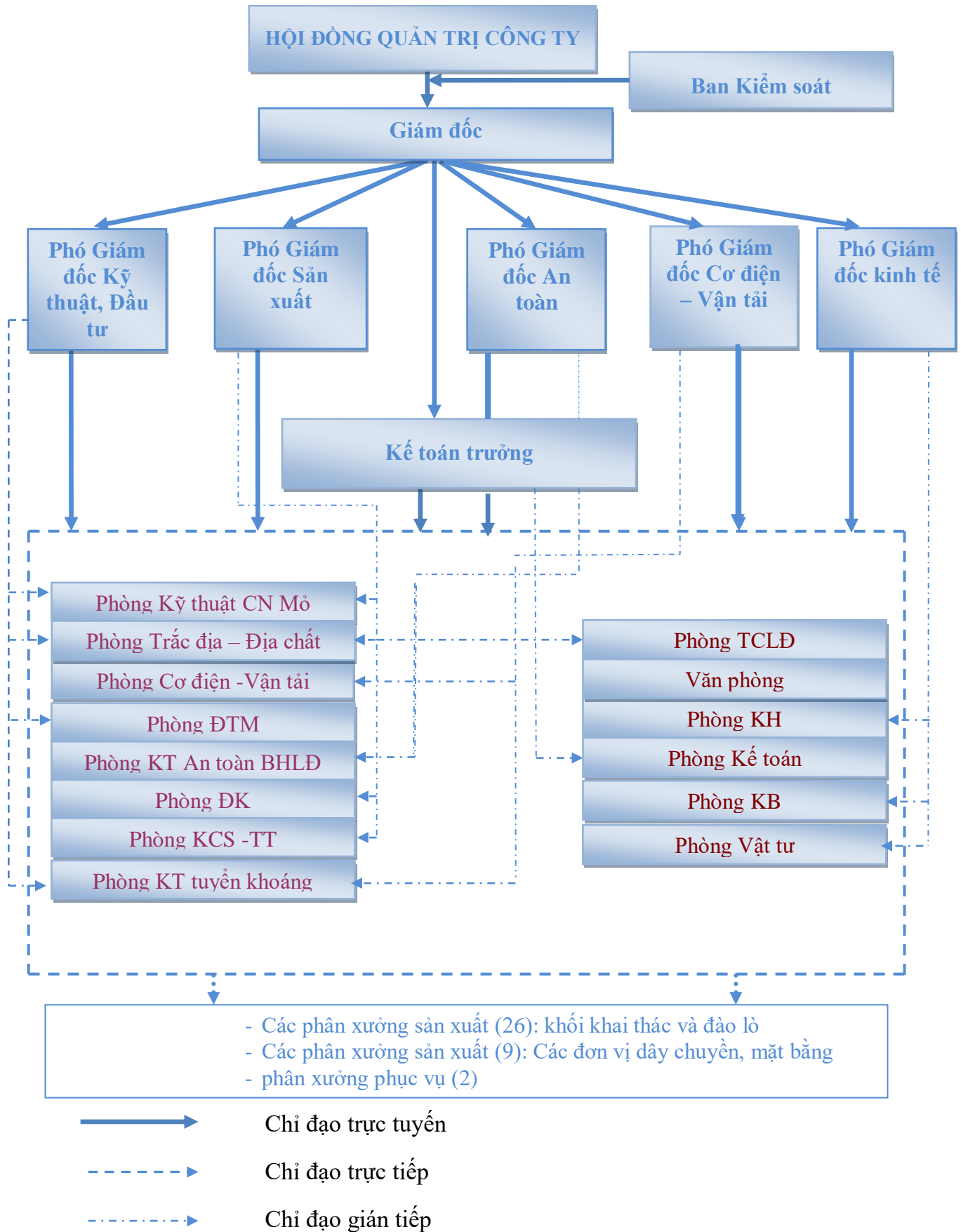
- Khai thác và thu gom than cứng;

- Khai thác và thu gom than bùn;

b) Địa bàn kinh doanh: Phường Vàng Danh, thành phố Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

a) Mô hình quản trị





- Cơ cấu bộ máy quản lý

+ Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty giữa hai kỳ đại hội (theo Điều lệ Công ty quy định).

b) Ban Kiểm soát:

Ban Kiểm soát Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty. Hiện tại Ban Kiểm soát có 03 (ba) thành viên; nhiệm kỳ là 05 (năm).

c) Ban Giám đốc:

Ban Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những chiến lược, kế hoạch đã được Hội đồng quản trị Công ty và Đại hội đồng cổ đông thông qua (quyền hạn và trách nhiệm được quy định trong điều lệ Công ty).

d) Các đơn vị thuộc Công ty:

Công ty có: 14 phòng ban đơn vị chức năng, 26 phân xưởng khai thác và đào lò, 9 phân xưởng dây chuyền và mặt bằng, 02 đơn vị phục vụ.

Tổng số CBCNV của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2022 là 5.586 người

4. Định hướng phát triển công ty

4.1. Về tổng quan ngành than Việt Nam

Khác với các ngành khác, trong ngành than, với sự quản lý và điều tiết của TKV, không có sự cạnh tranh về sản phẩm và thị trường giữa các Công ty khai thác than. Điều này đã được thể hiện tại Điều lệ Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin:

"Tài nguyên, trữ lượng than do Công ty đang khai thác là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước giao cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là đại diện chủ sở hữu Nhà nước thống nhất quản lý và không tính vào giá trị tài sản của Công ty. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giao cho Công ty quản lý tài nguyên, trữ lượng than này và hằng năm Công ty khai thác than cho Tập đoàn theo hợp đồng phối hợp kinh doanh giữa Tập đoàn và Công ty".

Vì vậy, đối với các công ty khai thác than, thị phần tiêu thụ sẽ không được xác định. Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin cũng có vai trò quan trọng như tất cả các công ty khai thác than khác trong việc cung cấp dịch vụ khai thác, đưa nguồn năng lượng than đến các ngành công nghiệp để sử dụng và tạo ra cơ sở vật chất cho xã hội.

Tuy nhiên, xét về mức độ đóng góp của Công ty đối với TKV, thì TVD là một đơn vị đứng đầu TKV về sản lượng khai thác than hầm lò.

4.2. Định hướng phát triển bền vững ngành than Việt Nam:

- Đẩy mạnh công tác thăm dò, nâng cao mức độ tin cậy cấp tài nguyên, trữ lượng nhằm đáp ứng mục tiêu khai thác than theo quy hoạch và sự phát triển ổn định, lâu dài của ngành;



- Mở rộng tìm kiếm, thăm dò; đẩy mạnh thăm dò, đánh giá trữ lượng đến đáy tầng than; nâng cao chất lượng công tác đánh giá các cấp trữ lượng và tài nguyên;

Tiếp tục nghiên cứu, tìm kiếm đối tác nước ngoài hỗ trợ nghiên cứu, đánh giá, áp dụng công nghệ mới để có thể khai thác than tại bể than Sông Hồng;

- Khai thác than trong nước trên cơ sở bảo đảm an toàn, hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên; Hoàn thiện, đổi mới công nghệ để nâng cao hiệu quả khai thác, bảo vệ cảnh quan môi trường; Nghiên cứu thực hiện một số dự án đầu tư thử nghiệm tại bể than đồng bằng sông Hồng để lựa chọn công nghệ khai thác hợp lý; Trên cơ sở than sản xuất, ưu tiên cung ứng cho các hộ tiêu thụ trong nước, phần còn lại cân đối cho xuất khẩu;

- Chế biến than trong nước kết hợp với pha trộn than nhập khẩu theo hướng tối đa chủng loại than cho sản xuất điện và các ngành kinh tế khác; đa dạng hoá sản phẩm đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước và cân đối lượng than xuất khẩu phù hợp theo thị trường; linh hoạt trong công nghệ đảm bảo thu hồi tối đa than chất lượng cao, có giá trị kinh tế phục vụ xuất khẩu khi nhu cầu trong nước giảm; Duy trì, cải tạo các nhà máy sàng tuyển, trung tâm chế biến than hiện có kết hợp việc duy trì hợp lý các cụm sàng mỏ; tiếp tục đầu tư xây dựng mới các nhà máy sàng tuyển tập trung cho từng khu vực để đảm bảo yêu cầu công tác sàng tuyển, chế biến các chủng loại than đáp ứng nhu cầu tiêu thụ; Thực hiện công tác sàng tuyển, chế biến than tại các mỏ do địa phương quản lý phù hợp với nhu cầu tiêu thụ và công suất các dự án mỏ.

- Xuất, nhập khẩu than phù hợp nhu cầu thị trường và thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ bảo đảm đáp ứng tối đa nhu cầu tiêu thụ than trong nước, đặc biệt là than cho sản xuất điện; Tích cực, chủ động tìm kiếm nguồn than nhập khẩu, cơ hội đầu tư hiệu quả ra nước ngoài để nhập khẩu than dài hạn hợp lý.

4.2.1. Dự báo nhu cầu than của các hộ tiêu thụ trong nước và nhu cầu nhập khẩu than trong giai đoạn 2011 – 2030 và giai đoạn 2031-2045.

a) Dự báo nhu cầu than của các hộ tiêu thụ trong nước

Mặc dù những năm vừa qua, do khủng hoảng kinh tế toàn cầu, đặc biệt năm 2020 ảnh hưởng của đại dịch Covid - 19, tuy nhiên, nhu cầu tiêu thụ than trong nước trong những năm tới được dự báo vẫn tăng do hàng loạt các nhà máy nhiệt điện chạy than đã và đang xây dựng. Mặt khác, cùng với sự phát triển ổn định và tăng trưởng trở lại của các ngành khác như xi măng, sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất... sẽ kéo theo nhu cầu sử dụng than tăng lên. Nhu cầu sử dụng than trong các ngành phi năng lượng trong nước không đa dạng chủ yếu phục vụ ngành công nghiệp và dân dụng, các ngành thương mại, giao thông vận tải và nông nghiệp gần như không có. Theo đó, dự kiến nhu cầu than trong nước sẽ khoảng 92-99 triệu tấn vào năm 2025 và tăng lên khoảng 171÷182 triệu tấn năm 2045. Chi tiết như sau:

Tổng hợp dự báo nhu cầu sử dụng than trong nước

Đơn vị tính: 1000 tấn.

STT	Nội dung	2025	2030	2035	2040	2045
I	KB cơ sở	91,963	129,897	157,11	164,423	171,755
1	Sản xuất điện	60,417	95,51	117,082	118,494	118,114



2	Các ngành kinh tế	30,086	32,523	37,649	42,893	49,766
3	Phi năng lượng	1,46	1,864	2,379	3,036	3,875
II	KB cao	99,543	135,519	165,466	172,563	182,484
1	Sản xuất điện	65,313	98,338	120,142	122,217	123,592
2	Các ngành kinh tế	32,77	35,317	42,945	47,31	55,017
3	Phi năng lượng	1,46	1,864	2,379	3,036	3,875

Ghi chú: Dự báo nhu cầu sử dụng than trong nước được định kỳ cập nhật và điều chỉnh cho phù hợp với thực tế. Các số liệu về dự báo cung cầu là dự kiến nhằm mục đích cân đối cung cầu than để xác định khối lượng, chủng loại than thiếu hụt, từ đó có phương án chuẩn bị cho công tác nhập khẩu sắp tới

b) Nhu cầu nhập khẩu than trong giai đoạn đến năm 2045

- Theo dự báo, nhu cầu than ngày càng tăng cao (chủ yếu do sự gia tăng nhu cầu than cho sản xuất điện và các ngành kinh tế: xi măng, luyện kim, hóa chất), trong khi than sản xuất trong nước chỉ duy trì khoảng 46-48 triệu tấn/năm. Do vậy, để đáp ứng nhu cầu than phục vụ sản xuất của các ngành kinh tế trong nước, dự kiến sẽ phải nhập khẩu khoảng 47-54 triệu tấn vào năm 2025 và tăng lên khoảng 129-140 triệu tấn vào năm 2045. Cụ thể như sau:

**Cân đối cung cầu than và dự báo nhu cầu nhập khẩu than
trong trong giai đoạn đến năm 2045**

STT	Nội dung	2025	2030	2035	2040	2045
	KB cơ sở					
1	Tổng nhu cầu than	91,963	129,897	157,11	164,423	171,755
2	Khả năng sản xuất than trong nước	46,80	48,73	44,03	46,34	46,09
3	Xuất khẩu	1,14	1,46	1,86	2,38	3,03
4	Nhập khẩu	46,31	82,63	114,94	120,46	128,70
	KB cao					
	Tổng nhu cầu than	99,543	135,519	165,466	172,563	182,484
	Khả năng sản xuất than trong nước	46,80	48,73	44,03	46,34	46,09
	Xuất khẩu	1,14	1,46	1,86	2,38	13,03
	Nhập khẩu	53,89	88,25	123,30	128,60	139,43

4.2.2. Nhận xét chung về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với ngành công nghiệp than Việt Nam

a. Điểm mạnh



- Ngành than đóng vai trò là ngành kinh tế trọng điểm trong cung cấp nhiên liệu cho hầu hết các ngành công nghiệp trọng điểm trong nước, đặc biệt là ngành điện, phân bón, xi-măng, trong khi nhu cầu về than của các ngành này theo dự báo ngày càng tăng cao.

- Ngành than với vai trò góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, được Nhà nước quan tâm hỗ trợ về mặt chính sách và chỉ đạo đầu tư phát triển nên hạn chế được một phần rủi ro trong quá trình phát triển.

- Ngành than đã có kinh nghiệm hoạt động, thương mại trên thị trường; uy tín của ngành than ngày càng được khẳng định ở trong và ngoài nước, tạo thuận lợi cho việc mở rộng hợp tác, mở rộng đầu tư, kinh doanh, huy động vốn... trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Ngành than có đội ngũ công nhân, cán bộ hùng hậu, giàu truyền thống cách mạng, luôn nêu cao tinh thần "Kỷ luật và Đồng tâm", sẵn sàng đương đầu và vượt qua mọi thử thách.

b. Điểm yếu

- Tiềm năng tài nguyên than có hạn, mức độ thăm dò còn hạn chế, độ tin cậy thấp.

- Ngành khai thác than không thể gia tăng đột biến sản lượng khai thác, thời gian đầu tư xây dựng mỏ thường kéo dài với nhu cầu vốn đầu tư lớn.

- Ngành công nghiệp than phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố về môi trường tự nhiên. Bất kỳ một sự biến động nào của môi trường tự nhiên cũng đều ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu suất công tác chế biến và chất lượng sản phẩm than, đặc biệt là độ ẩm của sản phẩm than.

- Ngành công nghiệp than là ngành nặng nhọc, độc hại, rủi ro cao, do vậy việc thu hút nguồn nhân lực gặp nhiều khó khăn do phải cạnh tranh với các ngành nghề khác.

- Điều kiện khai thác ngày càng khó khăn do khai thác xuống sâu, đi xa dẫn đến chi phí sản xuất than và giá thành sản phẩm than tăng cao làm giảm khả năng cạnh tranh sản phẩm than.

- Nhiều yếu tố đầu vào phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh (hầu hết các loại máy móc, thiết bị; xăng dầu; nguyên liệu sản xuất vật liệu nổ công nghiệp...) phụ thuộc vào nhập khẩu.

- Vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp ngành than còn hạn chế, gây khó khăn trong việc huy động vốn để triển khai các dự án đầu tư lớn.

c. Cơ hội

- Nhu cầu than cho sản xuất điện và các ngành kinh tế khác trong nước tăng cao trong những năm vừa qua tạo ra cơ hội lớn cho ngành than, tuy nhiên cũng là thách thức đối với ngành than trong việc đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu cho các hộ tiêu thụ, đặc biệt là hộ điện.

- Chính phủ đang cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng, thực thi quyền sở hữu trí tuệ, minh bạch hóa trong hoạt động đầu tư, đấu thầu sẽ tạo cơ chế thông thoáng hơn. Đây là động lực để ngành than thực hiện mục tiêu chiến lược, nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện chất lượng hàng hóa dịch vụ.

- Đất nước ta hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng tạo ra khả năng mở rộng thương mại, đầu tư, huy động vốn trên thị trường thế giới và hợp tác quốc tế trên mọi lĩnh vực trong đó có lĩnh vực SXKD than.



d. Thách thức

- Thị trường than trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, chiến tranh thương mại, dịch bệnh... tiềm ẩn nhiều rủi ro trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư mỏ than do giá than biến động khó lường, không theo dự báo.

- Trữ lượng than tại những vùng khai thác thuận lợi đang dần cạn kiệt, sắp tới khai thác than chủ yếu bằng phương pháp khai thác hầm lò, trong khi suất đầu tư khai thác than hầm lò hiện ở mức cao. Diện khai thác ngày càng xuống sâu, áp lực mỏ lớn, điều kiện khai thác ngày càng bất lợi, dẫn tới các chi phí về thăm dò, khai thác, môi trường, đảm bảo an toàn lao động ngày càng tăng cao.

- Các loại thuế phí tài nguyên tại Việt Nam còn cao, cao hơn so với mặt bằng thuế phí chung của các nước trong khu vực, dẫn tới giá thành sản xuất than trong nước cao, giảm sức cạnh tranh và bất lợi so với than nhập khẩu.

- Sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao: các doanh nghiệp ngành mỏ phải đối mặt với vấn đề thiếu hụt lao động, đặc biệt lực lượng lao động trực tiếp (thợ khai thác mỏ hầm lò, vận hành thiết bị mỏ) do môi trường lao động nghề mỏ nặng nhọc, độc hại ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động; các chính sách đãi ngộ tuy đã được nâng cao nhưng còn chưa thỏa đáng, còn thấp hơn so với một số nước trong khu vực; nền kinh tế trong nước đang phát triển tạo điều kiện cho người lao động có nhiều cơ hội lựa chọn nghề nghiệp....

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường ngày càng khắt khe và cao hơn. Quảng Ninh, địa bàn hoạt động chính của ngành than đang thực hiện chiến lược chuyển từ “nâu sang xanh”, sản lượng khai thác lộ thiên sẽ chuyển dịch sang khai thác hầm lò, đồng thời đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao sẽ gây sức ép rất lớn về gia tăng chi phí bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó những tác động bất lợi từ thời tiết, biến đổi khí hậu cũng sẽ là những thách thức đối với các doanh nghiệp ngành than.

- Hệ thống logistic phục vụ nhập khẩu than chưa phát triển đồng bộ và chưa đáp ứng nhu cầu nhập khẩu than, dẫn đến khó khăn trong việc nhập khẩu than (nhất là đối với các tàu có tải trọng lớn) và làm tăng chi phí trong việc nhập khẩu than (chi phí chuyển tải, vận chuyển quay vòng...).

- Sự chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế của địa phương từ Nâu sang Xanh và tốc độ đô thị hoá ở các khu vực khai thác mỏ có tác động không nhỏ đến sự phát triển ổn định, lâu dài của ngành than. - Sự cạnh tranh của các nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo gây nhiều khó khăn cho ngành than trong dài hạn.

- Sự cạnh tranh gay gắt giữa than sản xuất trong nước và than nhập khẩu; giữa các đơn vị sản xuất kinh doanh than trong việc nhập khẩu than sau khi có Chỉ thị 29/CT-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

4.2.3. Mục tiêu phát triển.

a. Mục tiêu tổng quát:

- Xây dựng ngành Than Việt Nam trở thành ngành công nghiệp phát triển; có sức cạnh tranh cao; có trình độ công nghệ tiên tiến so với khu vực ở tất cả các khâu thăm dò, khai thác, chế biến, vận chuyển, sử dụng than; khai thác và sử dụng có hiệu quả, hợp lý nguồn tài



nguyên than trong nước kết hợp với xuất, nhập khẩu than hợp lý; đáp ứng tối đa nhu cầu sử dụng than của các ngành kinh tế trong nước, đặc biệt là cho sản xuất điện.

- Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải và cải tạo phục hồi môi trường các vùng khai thác than.

- Xây dựng và thực hiện thị trường than cạnh tranh, minh bạch, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

b. Mục tiêu cụ thể

b.1. Về điều tra, đánh giá và thăm dò tài nguyên than

- Giai đoạn 2021-2030:

+ Hoàn thành các đề án thăm dò giai đoạn trước, thực hiện mới 30 ÷ 35 đề án thăm dò than với khối lượng thi công khoảng 1,5 ÷ 2,5 triệu mét khoan.

+ Tìm kiếm hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước nghiên cứu, đầu tư, lựa chọn công nghệ, lựa chọn phương pháp thăm dò phù hợp tại bể than Sông Hồng. - Giai đoạn 2031-2045:

+ Hoàn thành các đề án thăm dò giai đoạn trước, thực hiện mới 20 ÷ 25 đề án thăm dò than với khối lượng thi công khoảng 0,5 ÷ 1,5 triệu mét khoan.

+ Hoàn thành thăm dò một phần và đánh giá xong tài nguyên bể than Sông Hồng. + Nghiên cứu điều tra, đánh giá tài nguyên một số bể than có triển vọng ở thềm lục địa Việt Nam.

b.2. Về khai thác than trong nước

- Sản lượng than nguyên khai khai thác của toàn ngành trong các giai đoạn:

+ Giai đoạn từ 2021-2030: Sản lượng than nguyên khai khai thác toàn ngành khoảng 48 ÷ 56 triệu tấn/năm (tương ứng khoảng 42 ÷ 49 triệu tấn than thương phẩm/năm).

+ Giai đoạn từ 2031-2045: Sản lượng than nguyên khai khai thác toàn ngành khoảng 50 ÷ 56 triệu tấn/năm (tương ứng khoảng 44 ÷ 49 triệu tấn than thương phẩm/năm). Trong đó: sản lượng than nguyên khai khai thác tại bể than Sông Hồng phân đầu đạt khoảng 3,0 triệu tấn vào năm 2045.

b.3. Về sàng tuyển, chế biến than - Giai đoạn 2021-2030:

+ Sàng tuyển chế biến tập trung đạt khoảng 20 ÷ 35 triệu tấn/năm, chiếm tỷ trọng từ 55-70% tổng sản lượng than sản xuất trong nước.

+ Tăng cường chế biến và pha trộn tối đa nguồn than sản xuất trong nước với than nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước; chế biến than chất lượng cao phù hợp theo thị trường và điều hành của Chính phủ.

- Giai đoạn 2031-2045:

+ Nâng tỷ lệ sàng tuyển chế biến tập trung lên khoảng 70-85% tổng sản lượng than sản xuất trong nước.



+ Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác chế biến và pha trộn than; thực hiện sản xuất các sản phẩm than phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu theo thị trường và điều hành của Chính phủ.

b.4. Về thị trường than và xuất, nhập khẩu than

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý tạo lập thị trường than cạnh tranh giữa các thành viên của thị trường. - Hoàn thiện mô hình tổ chức kinh doanh, cung ứng than trong nước và nhập khẩu than.

- Xây dựng và điều hành cơ chế bảo vệ sản xuất than trong nước để đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và thông lệ quốc tế.

- Tích cực, chủ động xây dựng đối tác chiến lược để thực hiện nhập khẩu than dài hạn nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước với khối lượng than nhập khẩu dự kiến khoảng 50-100 triệu tấn/năm trong giai đoạn 2021-2030 và khoảng 80-110 triệu tấn/năm trong giai đoạn 2031-2045.

- Xuất khẩu than theo nhu cầu thị trường và điều hành của Chính phủ đối với các chủng loại than trong nước ít sử dụng, than có chất lượng và giá trị kinh tế cao (dự kiến khoảng 1,0-2,5 triệu tấn/năm).

b.5. Về phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ ngành than

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống vận tải ngoài (đường bộ, đường sắt, băng tải) và các cảng tiêu thụ than trong nước phù hợp với năng lực sản xuất với công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, hiệu quả kinh tế.

- Hình thành các kho, cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng than theo từng khu vực (phía Bắc và phía Nam) với hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ logistics đồng bộ, kết nối khu vực.

- Xác định danh mục hạ tầng có thể dùng chung và phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng cơ chế dùng chung phù hợp với cơ chế thị trường.

b.6. Về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Chủ động bảo vệ môi trường, đảm bảo sự phát triển của ngành than hài hòa, thân thiện với môi trường, cộng đồng và các ngành kinh tế khác.

- Phát triển ngành than trở thành ngành kinh tế tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu.

4.2.4. Định hướng phát triển.

a. Định hướng công tác điều tra, thăm dò than

- Tập trung thăm dò nâng cấp tài nguyên than hiện có đảm bảo độ tin cậy phục vụ thiết kế khai thác.

- Mở rộng tìm kiếm, thăm dò các mỏ mới; phấn đấu hoàn thành công tác thăm dò, đánh giá trữ lượng đến đáy tầng than.



- Tập trung đổi mới công nghệ thăm dò, đặc biệt đối với những khu vực nằm ở độ sâu lớn, điều kiện địa chất phức tạp; tiếp tục nghiên cứu, lựa chọn công nghệ, tìm kiếm đối tác để có thể thăm dò bể than Sông Hồng.

b. Định hướng phát triển mỏ và khai thác than

- Tập trung phát triển, duy trì các mỏ hầm lò sản lượng lớn theo tiêu chí “Mỏ xanh, mỏ hiện đại, mỏ sản lượng cao”.

- Liên thông các mỏ có sản lượng nhỏ, điều kiện địa chất, địa lý, hạ tầng phù hợp thành các mỏ có sản lượng lớn; phát triển sản lượng khai thác theo hướng bền vững, hiệu quả.

- Phát triển các mỏ lộ thiên theo hướng nâng cao hệ số bóc giới hạn, phù hợp với điều kiện kỹ thuật - kinh tế và quy hoạch chung của toàn khu vực.

- Khai thác tối đa nguồn tài nguyên đã được giao quản lý, bao gồm cả phần tài nguyên tại các khu vực trụ bảo vệ các công trình và phần tài nguyên còn lại sau khi đã khai thác hầm lò...

- Quy hoạch đổ thải theo hướng sử dụng tối đa bãi thải trong.

- Khai thác và sử dụng đất đá thải mỏ phục vụ san lấp mặt bằng cho các dự án, công trình nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn, cải tạo phục hồi môi trường khai thác; đồng thời tiếp tục nghiên cứu chế biến đất đá mỏ để làm vật liệu xây dựng nhằm tăng hiệu quả của công tác khai thác, sử dụng đất đá thải mỏ.

- Đầu tư một số dự án thử nghiệm tại bể than sông Hồng để lựa chọn công nghệ khai thác hợp lý.

c. Định hướng phát triển sàng tuyển và chế biến than

- Chế biến than trong nước kết hợp với pha trộn than nhập khẩu theo hướng tối đa chủng loại than cho sản xuất điện; đa dạng hoá sản phẩm đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước phù hợp theo thị trường; cân đối sản xuất than chất lượng cao phục vụ nhu cầu sản xuất xi măng, luyện kim, hóa chất và xuất khẩu phù hợp theo nhu cầu thị trường và điều hành của Chính phủ.

- Duy trì, cải tạo các nhà máy sàng tuyển, trung tâm chế biến than hiện có kết hợp việc duy trì hợp lý các cụm sàng mỏ; tiếp tục đầu tư xây dựng mới các nhà máy sàng tuyển tập trung cho từng khu vực để đảm bảo yêu cầu chế biến than và nhu cầu thị trường.

- Thực hiện công tác sàng tuyển, chế biến than tại các mỏ do địa phương quản lý phù hợp với nhu cầu tiêu thụ và công suất các dự án mỏ.

- Hoàn thiện công nghệ pha trộn than trong nước với các loại than nhập khẩu; tiến tới làm chủ công nghệ, chủ động, linh hoạt trong công tác pha trộn than đảm bảo đa dạng hóa nguồn chủng loại sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước.

d. Định hướng xuất - nhập khẩu và kinh doanh than

- Xuất, nhập khẩu than phù hợp nhu cầu thị trường và thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ bảo đảm đáp ứng tối đa nhu cầu tiêu thụ than trong nước, đặc biệt là than cho sản xuất điện.



- Tích cực, chủ động tìm kiếm nguồn than nhập khẩu, cơ hội đầu tư hiệu quả ra nước ngoài để nhập khẩu than dài hạn hợp lý.

đ. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và kinh doanh than

(i) Tổng mặt bằng

Xây dựng mới, hoàn thiện các công trình trên mặt bằng (các khu khai thác, đổ thải, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình bảo vệ môi trường...) phù hợp nhu cầu sử dụng của từng dự án khai thác, sàng tuyển, chế biến than và bảo đảm các yêu cầu về cảnh quan, môi trường, phòng chống thiên tai, hiệu quả sản xuất than và đáp ứng linh hoạt nhu cầu phát triển quỹ đất trong tương lai.

(ii) Hệ thống vận tải ngoài

Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống vận tải ngoài (đường bộ, đường sắt, băng tải) phù hợp với năng lực sản xuất than từng khu vực với công nghệ hiện đại tự động hóa, thân thiện môi trường, hiệu quả kinh tế, cụ thể:

- Tổ chức hệ thống vận tải phù hợp với từng vùng sản xuất than; gắn các mỏ, các vùng than với các hệ tiêu thụ lớn trong khu vực phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị và cơ sở hạ tầng các khu vực có hoạt động khai thác than; sử dụng các hình thức vận tải băng tải, đường sắt, đường thủy để vận tải than; giảm tối đa hình thức vận tải bằng ô tô để giảm thiểu ảnh hưởng xấu đến môi trường.

- Duy trì, cải tạo nâng cấp một số tuyến đường ô tô phù hợp với quy hoạch mở rộng khai thác của các mỏ và quy hoạch phát triển đô thị tại các vùng.

- Đầu tư duy trì, xây dựng mới các tuyến băng tải kết hợp đồng bộ với hệ thống vận tải đường sắt chuyên dùng hiện có để vận tải than nguyên khai từ các mỏ đến các cơ sở sàng tuyển; vận tải than thành phẩm từ các cơ sở sàng tuyển đến kho than tập trung, các nhà máy nhiệt điện và các cảng xuất than trong khu vực phù hợp cho từng giai đoạn sản xuất than.

- Tiếp tục duy trì các tuyến đường sắt Quốc gia để vận tải than từ các mỏ Mạo Khê, Trảng Bạch, Hồng Thái cấp cho Nhà máy nhiệt điện Phả Lại 1, 2 và một phần cho nội địa; tuyến đường sắt Quốc gia Quán Triều - Núi Hồng để vận tải than từ mỏ Núi Hồng về trạm pha trộn phía Bắc mỏ Khánh Hoà; tuyến đường sắt Mai Pha - Na Dương để vận chuyển nguyên vật liệu cho mỏ Na Dương.

(iii) Cảng xuất, nhập khẩu than

- Cải tạo, mở rộng, xây dựng mới các cảng tại các vùng sản xuất than phục vụ xuất, nhập và pha trộn than với công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường.

- Quy hoạch các kho, cảng đầu mối phục vụ trung chuyển than theo từng khu vực (phía Bắc và phía Nam) để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu than theo từng giai đoạn phát triển với hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ logistics đồng bộ, phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Nghiên cứu sử dụng giải pháp bến cảng cứng cố định kết hợp với cảng nổi tại các vùng biển nước sâu đáp ứng các tàu có trọng tải từ 100.000 tấn trở lên.

- Xem xét sử dụng các cảng chuyên dùng hiện có của các hệ tiêu thụ để có thể trực tiếp nhập than cho các tàu có trọng tải phù hợp.



e. Định hướng phát triển cơ khí mỏ

- Phát triển sản phẩm cơ khí đáp ứng nhu cầu sử dụng trong các lĩnh vực thăm dò, khai thác, vận tải, chế biến than; trong đó trọng tâm là các thiết bị, phụ tùng phục vụ đào lò, khai thác than; máy móc, thiết bị vận chuyển trong các mỏ hầm lò; ô tô, băng tải vận tải than, đất đá thải các mỏ lộ thiên và các thiết bị phục vụ sàng tuyển than.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm cơ giới hóa, tự động hóa các quá trình sản xuất của các đơn vị trong ngành than; từng bước làm chủ công nghệ hiện đại, tiến tới tự chủ sản xuất được phần lớn các thiết bị phục vụ ngành than.

f. Định hướng công tác an toàn và bảo vệ môi trường

(i) Công tác an toàn Thực hiện tiêu chí: An toàn - Hiện đại - Thân thiện với môi trường.

- Xây dựng hệ thống làm công tác ATVSLĐ phù hợp với quy mô, điều kiện hoạt động sản xuất của Tập đoàn cho đến các đơn vị, nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát an toàn VSLĐ.

- Tăng cường áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin và bằng ý thức, nỗ lực của các cá nhân, tập thể để kiểm soát hữu hiệu các yếu tố rủi ro trong sản xuất than, khoáng sản để có các biện pháp triệt tiêu, phòng tránh phù hợp các yếu tố nguy hiểm, độc hại, không để xảy ra các vụ sự cố, tai nạn lao động mang tính thảm họa có nguy cơ làm chết nhiều người.

- Không ngừng đẩy mạnh các hình thức, các biện pháp, hoạt động trong công tác tuyên truyền, huấn luyện, kiểm tra, khen thưởng, xử lý kỷ luật nhằm nâng cao nhận thức của người sử dụng lao động, người lao động trong công tác ATVSLĐ; nâng cao ý thức tự chủ an toàn, chấp hành quy trình kỹ thuật, biện pháp an toàn, kỷ luật lao động của từng cá nhân, nhóm người lao động.

(ii) Công tác bảo vệ môi trường

Với mục tiêu tăng trưởng xanh phát triển hài hòa, thân thiện với môi trường, sự cần thiết để phát triển kinh tế tuần hoàn và chuyển biến mạnh mẽ theo chiến lược từ nâu sang xanh thì định hướng công tác bảo vệ môi trường từ nay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 phải giải quyết những vấn đề còn tồn tại sau đây:

- Thực thi chính sách bảo vệ môi trường ngành Than gắn với mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững.

- Kiểm soát chặt chẽ các nguồn chất thải gây ô nhiễm môi trường, tăng cường công tác phòng ngừa các sự cố môi trường, sử dụng hiệu quả các loại tài nguyên, ứng phó với biến đổi khí hậu và dịch bệnh.

- Đầu tư hệ thống xử lý nước thải mỏ đảm bảo quy chuẩn môi trường; Rà soát, nâng công suất, quy mô các công trình lưu giữ, xử lý các loại chất thải đảm bảo thu gom, xử lý triệt để theo đúng quy định; hoàn thành lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường tự động nước thải, khí thải. Nghiên cứu tăng cường tái chế, tái sử dụng các loại chất thải cho sản xuất và cung cấp cho các doanh nghiệp khác.

- Duy trì hệ thống máy phun sương dập bụi cao áp tại khu vực khai thác và kho than nguyên khai, sử dụng xe tưới đường chuyên dụng, tăng cường các giải pháp chống bụi khác



để tăng hiệu quả dập bụi. Tiếp tục tăng cường công tác vệ sinh công nghiệp, trồng cây cải thiện cảnh quan môi trường mặt bằng nhà máy và các khu vực sản xuất khác.

- Rà soát, xây dựng bổ sung, củng cố hệ đập chân bãi thải, đập hồ lắng đất đá đầu nguồn, nạo vét thường xuyên sông suối thoát nước giảm thiểu đất đá trôi lấp.

- Thu gom, quản lý chặt chẽ và xử lý triệt để các loại chất thải phát sinh trong sản xuất đặc biệt là chất thải nguy hại; Tái chế, tái sử dụng tối đa chất thải phục vụ cho sản xuất và cung cấp cho nhu cầu các ngành kinh tế khác; Nâng công suất các trạm XLNT, tăng cường giám sát kiểm tra, đổi mới công nghệ giảm chi phí và tái sử dụng nước thải mỏ, từng bước hình thành ngành kinh tế tuần hoàn, chuyển biến từ nâu sang xanh.

- Tiếp tục đẩy mạnh trồng cây phủ xanh nhanh các bãi thải, khai trường đã kết thúc, ưu tiên đồ thải kết thúc gọn từng khu vực để sớm phục hồi môi trường, cải tạo cảnh quan chung. Trồng cây cải tạo phục hồi môi trường các mỏ than sau khi kết thúc theo hướng trồng cây có ích kết hợp phát triển khu dân cư, dịch vụ du lịch sinh thái, cung cấp nước sạch và các ngành kinh tế thân thiện môi trường.

- Hoàn thành các vành đai cây xanh ngăn bụi xung quanh khu vực chân bãi thải và khu vực giáp dân cư, đầu tư bổ sung các trạm rửa xe và máy phun sương dập bụi, cải tạo phục hồi môi trường và trồng cây phủ xanh các khu vực sản xuất; Xây dựng hệ thống lưới thép chắn bụi ngăn cách khu vực kho, cảng chứa than với khu dân cư để cải thiện cảnh quan môi trường, từng bước thực hiện phương châm **“Xanh hóa môi trường khai thác mỏ”** và **“Đưa công viên vào trong Mỏ, Nhà máy”**.

- Thực hiện nghiêm cam kết nêu tại các báo cáo ĐTM đã được phê duyệt. Khẩn trương nghiên cứu phối hợp thực hiện kiến nghị để sớm được các cơ quan ban ngành có thẩm quyền xem xét việc điều chỉnh ĐTM theo hướng phù hợp với việc sử dụng quỹ đất sau khai thác hợp lý hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước, địa phương, người dân và doanh nghiệp.

- Chủ động thích ứng biến đổi khí hậu, đảm bảo an toàn bãi thải, giảm thiểu đất đá trôi lấp, phòng ngừa nguy cơ ngập lụt; giảm phát thải khí nhà kính, tăng cường tận thu tài nguyên, hạn chế tác động biến đổi khí hậu; Xây dựng kế hoạch ứng phó biến đổi khí hậu dài hạn đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045 cho các hoạt động sản xuất than.

- Kiên quyết bỏ ra ngoài quy hoạch các dự án mỏ về thăm dò khai thác than đối với khu cấm khai thác, khu vực đông dân cư, khu vực bảo tồn sinh thái, cảnh quan và các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng quốc gia, các khu vực dành cho an ninh quốc phòng hay các khu vực không được quy hoạch cho khai thác than trong quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Chính phủ và địa phương định hướng cho phép Ngành than quy hoạch đầu tư phát triển đối với các bãi thải mỏ, khai trường kết thúc trong giai đoạn tới:

+ Trồng cây có ích và phát triển trồng rừng bảo vệ nguồn sinh thủy và không gian khai thác mỏ;

+ Tái chế nước thải mỏ thành nước sinh hoạt;

+ Để lại một số moong sau kết thúc khai thác để tạo nguồn dự trữ nước ngọt và phục vụ sản xuất;

+ Tái chế, sử dụng đất đá thải mỏ thành vật liệu xây dựng, san lấp các mặt bằng.



+ Đối với các mỏ hầm lò kết thúc khai thác trong quá trình thực hiện đóng cửa mỏ xem xét nghiên cứu cải tạo thành Bảo tàng kỹ thuật phục vụ thăm quan...

g. Định hướng phát triển nguồn nhân lực

- Phát triển nguồn nhân lực nhằm đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành Than, trong đó tập trung vào 3 đối tượng, gồm: đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý; đội ngũ chuyên gia về kỹ thuật, công nghệ; đội ngũ công nhân kỹ thuật, trong đó đặc biệt chú trọng phát triển lực lượng lao động làm việc trong hầm lò.

- Duy trì và phát triển nguồn nhân lực ngành than có số lượng, cơ cấu hợp lý, chất lượng phù hợp với nhu cầu sử dụng trên cơ sở tăng cường đầu tư, ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ và tự động hóa vào quá trình sản xuất, quản lý của ngành than nhằm tăng năng suất lao động, hạ giá thành, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Đảm bảo năng lực đào tạo nghề, đào tạo lại, đào tạo nâng cao đội ngũ lao động ngành than của các cơ sở đào tạo của ngành than và hệ thống đào tạo quốc gia.

- Hoàn thiện cơ chế chính sách về lao động, tiền lương, phúc lợi để thu hút lao động (đặc biệt là lao động trong mỏ hầm lò), tạo động lực để người lao động gắn bó lâu dài với ngành than đặc biệt là đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật và tay nghề cao.

h. Định hướng phát triển khoa học – công nghệ.

i) Định hướng phát triển nghiên cứu khoa học

Tập trung nghiên cứu khoa học cơ bản định hướng ứng dụng nhằm tiếp thu, nắm bắt, làm chủ công nghệ cốt lõi, công nghệ nguồn để đưa vào ứng dụng nhanh, sáng tạo, có hiệu quả và phổ biến rộng rãi các công nghệ tiên tiến trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh than nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, nâng cao đời sống người lao động, bảo đảm an ninh năng lượng.

ii) Định hướng phát triển công nghệ Tập trung chuyên gia, đổi mới công nghệ sản xuất, kinh doanh trong doanh nghiệp để bắt kịp mặt bằng của khu vực; đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ của cách mạng công nghiệp lần thứ tư; nghiên cứu và phát triển có trọng tâm, trọng điểm các hướng công nghệ ưu tiên nhằm nâng cao trình độ, năng lực công nghệ của doanh nghiệp trong nước tạo nên tầng công nghệ tiên tiến để thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa theo hướng hiện đại. Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các hoạt động của ngành than và xem xét, nghiên cứu các công nghệ thu giữ, xử lý khí gây hiệu ứng nhà kính của ngành than.

4.2.5. Cơ chế, chính sách và giải pháp thực hiện phát triển bền vững ngành than Việt Nam

Về khai thác than trong nước

Mục tiêu: Đảm bảo tăng trưởng ổn định và giá thành hợp lý nhằm nâng cao tính tự chủ trong việc cung cấp than cho sản xuất điện gắn với đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

a) Đối với nhà nước

a1) Về nâng cao năng lực và thúc đẩy khai thác than gắn với BVMT.



- Nâng cao chất lượng quy hoạch trên cơ sở đổi mới tư duy, cách tiếp cận và phương pháp xây dựng quy hoạch than và quy hoạch các phân ngành năng lượng phù hợp với nền kinh tế hoạt động theo cơ chế thị trường và hội nhập ngày càng sâu rộng.

- Chính phủ quyết liệt chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương liên quan khẩn trương khắc phục các vướng mắc để đẩy nhanh việc cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác theo tinh thần giảm điều kiện kinh doanh và tăng cường hậu kiểm; khắc phục những bất cập, chồng chéo trong một số quy hoạch của địa phương gây cản trở đối với việc thực hiện quy hoạch than, nhất là tại Quảng Ninh nhằm tạo điều kiện triển khai kịp thời các hoạt động thăm dò, khai thác phần tài nguyên, trữ lượng than đang bị vướng các quy hoạch địa phương.

- Để nắm chắc tài nguyên than (thuộc sở hữu Nhà nước) làm cơ sở cho việc lập quy hoạch một cách tin cậy trong bối cảnh đầu tư cho thăm dò có quá nhiều rủi ro, Nhà nước cần tăng cường đầu tư thăm dò từ nguồn vốn NSNN và/hoặc có chính sách hỗ trợ thích hợp cho doanh nghiệp đẩy mạnh công tác thăm dò than.

- Nâng cao chất lượng cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát các hoạt động thăm dò, khai thác, kinh doanh than theo đúng quy hoạch than đã phê duyệt và quy định của pháp luật.

- Tổ chức sản xuất than nên duy trì hình thức nhóm công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con để tạo điều kiện điều tiết giữa mỏ thuận lợi và mỏ khó khăn nhằm duy trì sản lượng, ổn định giá, đảm bảo an sinh xã hội và khai thác tận thu tài nguyên than.

- Nhà nước cần kịp thời điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách tiền lương, chăm sóc sức khỏe, phúc lợi xã hội, nhà ở, bảo hiểm để thu hút lao động cho các mỏ than hầm lò.

- Nhà nước xem xét giảm thuế, phí một cách hợp lý phù hợp với đặc điểm của khai thác than, vừa để tạo điều kiện cho ngành Than có lợi nhuận đủ trích lập quỹ đầu tư phát triển, vừa khuyến khích khai thác tận thu tối đa tài nguyên theo đúng chính sách về khai thác tài nguyên khoáng sản. Trước hết, Nhà nước cần bỏ khoản tiền cấp quyền khai thác vì thực chất khoản thu này trùng với thuế tài nguyên. Tiếp theo, cần xem xét giảm thuế tài nguyên xuống mức tối thiểu để khuyến khích khai thác tận thu tài nguyên, cụ thể đối với than hầm lò là 4% và than lộ thiên là 6%.

- Chỉ đạo thực hiện nghiêm Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 26/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động SXKD than.

- Cho phép ngành Than xuất khẩu một cách ổn định, lâu dài một số loại than không phụ thuộc vào hạn ngạch mà trong nước không hoặc có nhu cầu thấp theo nguyên tắc đảm bảo hiệu quả kinh tế và ưu tiên đáp ứng nhu cầu than trong nước khi cần thiết.

- Đề đối phó với gián đoạn nguồn cung than, nhất là than nhập khẩu do các nguyên nhân thị trường và phi thị trường (như tác động của biến đổi khí hậu, biến động chính trị - xã hội, trừng phạt kinh tế, v.v.), Nhà nước cần thiết lập Dự trữ quốc gia về than để cung cấp than khẩn cấp nhằm đảm bảo an ninh năng lượng khi có các tình huống gián đoạn nguồn cung than vượt quá mức dự trữ than của các doanh nghiệp.

- Ban hành Quy chuẩn môi trường ngành Than phù hợp với đặc điểm của khai thác than (thay cho việc áp dụng chung Quy chuẩn môi trường công nghiệp hiện nay).

a2) Về phát triển thị trường than trong nước gắn với đảm bảo ANNL quốc gia.



- Xây dựng lộ trình, các điều kiện và tái cơ cấu ngành Than để phát triển thị trường than vận hành công khai, minh bạch, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh.

- Xây dựng lộ trình thực hiện SXKD than theo cơ chế thị trường gắn với đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

- Tăng cường cơ chế mua bán than theo hợp đồng kinh tế dài hạn (tối thiểu 5 năm) giữa nhà sản xuất, cung ứng than và các nhà máy nhiệt điện than.

a3) Về tăng cường sử dụng than hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và phát triển nhiệt điện than đảm bảo giảm phát thải khí nhà kính, thân thiện với môi trường.

- Ban hành chính sách sử dụng than hợp lý, nhất là về chủng loại và chất lượng phù hợp cho các hộ sử dụng than: điện, xi măng, phân bón, giấy và các hộ khác; đặc biệt ưu tiên sử dụng than khai thác trong nước nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp ngành Than ổn định sản xuất than và đầu tư phát triển than bền vững trong lâu dài.

b) Về nhập khẩu than và đầu tư khai thác than ở nước ngoài

b1) Về chiến lược, cơ chế chính sách và công tác quản lý nhà nước.

- Chính phủ chỉ đạo Bộ Công Thương và các Bộ ngành liên quan có biện pháp, chính sách thích hợp đẩy mạnh nghiên cứu, tìm hiểu các tiềm năng tài nguyên than và cơ hội đầu tư, pháp luật quốc tế về thương mại và đầu tư, văn hóa bản địa, nguồn nhân lực, v.v. của các nước có tiềm năng tài nguyên than, trên cơ sở đó khẩn trương xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược cùng các chính sách nhập khẩu than và đầu tư ra nước ngoài khai thác than.

- Duy trì hoạt động của Ban chỉ đạo Quốc gia về nhập khẩu than để chỉ đạo triển khai công tác nhập khẩu than một cách đồng bộ, thống nhất, xuyên suốt.

- Cần có các văn bản hướng dẫn chi tiết về cách xác định các chi phí trong cơ cấu giá than cho sản xuất điện (chi phí quản lý, chi phí hao hụt...) mà chưa được làm rõ trong Thông tư 13/2017/TT-BCT ngày 3/8/2017 của Bộ Công Thương.

- Chính phủ cần sớm có chỉ đạo về phương án xây dựng cảng trung chuyển than nhập khẩu cũng như có các chính sách hỗ trợ mang tầm chiến lược, ổn định lâu dài để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia đầu tư dài hạn, quản lý hiệu quả và nâng cao sức cạnh tranh lâu dài với các doanh nghiệp trên thế giới.

- Chính phủ và Bộ Công Thương cần có những chỉ đạo kịp thời tháo gỡ vướng mắc về cơ chế chính sách cho các doanh nghiệp tham gia vào thị trường nhập khẩu than. Cần có các văn bản thay thế các văn bản song hành chưa thống nhất (như các văn bản số 46, số 2172).

- Chính phủ và các cấp có thẩm quyền cần có những văn bản hướng dẫn chi tiết về việc tạo cơ hội cho các đội tàu Việt Nam tham gia vận chuyển hàng hóa theo Văn bản số 375/TTG-CN ngày 10/3/2017, đảm bảo cạnh tranh, minh bạch và đúng quy định của pháp luật và các công ước Quốc tế Việt Nam tham gia; đồng thời có cơ chế chính sách khuyến khích để phát triển đội tàu vận chuyển nội địa/ven biển chuyên dụng phù hợp cho việc vận chuyển, bốc dỡ.

b2) Về nâng cao năng lực nhập khẩu than và đầu tư khai thác than ở nước ngoài.

Nhà nước thực hiện hoặc có chính sách, giải pháp thích hợp hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ nhập khẩu than. Cho phép các đầu mối nhập khẩu than tham gia đầu tư, xây dựng hoặc ký hợp đồng dài hạn với các đối tác sở



hữu cơ sở hạ tầng phục vụ nhập khẩu than, đảm bảo việc quản lý chuỗi cung ứng tối ưu nhất, tiết kiệm chi phí than nhập khẩu. Bên cạnh đó, cho phép nghiên cứu xây dựng các trung tâm quản lý than cho mỗi cụm các NMNĐ than (3-5 nhà máy) với mục đích quản lý giao nhận, phối trộn và điều hành chuỗi cung ứng tập trung cho các NMNĐ than trong cụm.

- Có biện pháp thúc đẩy, liên kết các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh than hợp tác, hợp lực với các doanh nghiệp sử dụng than trong nước cũng như các đối tác nước ngoài trong việc nhập khẩu than và đầu tư ra nước ngoài khai thác than.

- Đối với việc nhập khẩu than cho sản xuất điện, nên giao cho các đầu mối chủ động thu xếp nguồn than ổn định lâu dài bằng các hợp đồng trung và dài hạn (3-5 năm) thông qua việc đàm phán trực tiếp với chủ mỏ (với khối lượng từ 60% đến 80% tổng nhu cầu than). Quá trình đàm phán trực tiếp lựa chọn các nhà cung cấp dài hạn phải đảm bảo tính cạnh tranh, minh bạch, dựa trên các chỉ số giá toàn cầu, phù hợp với thông lệ quốc tế và quy định của luật pháp Việt Nam.

- Trong quá trình phê duyệt dự án đầu tư các NMNĐ than dùng than nhập khẩu, cần đặc biệt chú trọng đến nguồn than nhập khẩu, công tác vận chuyển, quản lý và điều phối chuỗi cung ứng than để đảm bảo việc cung cấp than cho các nhà máy được ổn định, lâu dài theo thiết kế được phê duyệt.

4.4. Đối với công ty

- Đẩy mạnh đầu tư thăm dò một cách hợp lý, phù hợp với từng giai đoạn và nâng cao mức độ tin cậy của công tác thăm dò nhằm thực hiện mục tiêu nắm chắc tài nguyên.

- Đẩy mạnh đầu tư đổi mới, hiện đại hóa công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao vật tư và tổn thất tài nguyên trong quá trình khai thác.

- Tăng cường công tác đảm bảo an toàn lao động theo tinh thần kiên định với mục tiêu “tai nạn bằng không”.

- Tăng cường công tác bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường đầu tư phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; có chính sách, biện pháp thích đáng thu hút công nhân lành nghề.

- Tăng cường hợp lý hóa sản xuất và công tác quản trị chi phí để tận dụng tối đa tài nguyên than, giảm tiêu hao vật tư, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí trên cơ sở giảm thất thoát, lãng phí trong sử dụng vật tư, giảm tồn kho, quay nhanh vòng vốn.

- Tăng cường sự hợp tác chặt chẽ, bền vững, hiệu quả giữa các doanh nghiệp SXKD than, các đơn vị phụ trợ và các hộ sử dụng than, nhất là các NMNĐ than.

- Có giải pháp huy động tối đa các nguồn lực của xã hội tham gia đầu tư để góp phần thúc đẩy tiến độ thi công và nâng cao hiệu quả các dự án đầu tư khai thác than.

- Tăng cường hội nhập và mở rộng hợp tác quốc tế với các đối tác có tiềm lực mạnh.

5. Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các giải pháp quản trị kinh doanh, kiểm soát chi phí và quản trị rủi ro:

5.1. Các rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh:



Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là một đơn vị khai thác than hầm lò. Do đó có những rủi ro có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như sau:

- Những rủi ro không lường trước khi thăm dò đánh giá trữ lượng than ở độ sâu hơn 300m so với mực nước biển do hạn chế về trình độ công nghệ thăm dò, phương pháp đánh giá, chi phí đầu tư cho thăm dò lớn, sai số cao và độ tin cậy thấp;

- Hạn chế về áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa bằng công nghệ khai thác than bằng phương pháp hầm lò ở các tầng sâu, điều kiện địa chất phức tạp, thông tin không tin cậy; rủi ro về mất an toàn cho con người và công trình, thiết bị máy móc cao, dẫn đến năng suất thấp, giá thành than cao và không đảm bảo hiệu quả đầu tư và lợi nhuận kinh doanh;

- Ở Việt Nam, hiệu suất sử dụng năng lượng trong các nhà máy nhiệt điện chỉ đạt 28 đến 32% (thấp hơn mức thế giới 10%), hiệu suất các lò hơi công nghiệp chỉ đạt khoảng 60% (thấp hơn mức trung bình của thế giới khoảng 20%). Do đó lượng than tiêu hao cho một đơn vị năng lượng của Việt Nam cao hơn nhiều không chỉ so với các nước phát triển, mà so cả với những nước trong khu vực. Đồng thời gây ra ô nhiễm môi trường và tăng phát thải khí nhà kính (GHG) tạo ra rủi ro cao về tính tuân thủ pháp luật và quy định về bảo vệ môi trường trong nước và quốc tế. Hiện nay Chính phủ đang triển khai xây dựng các dự án phát triển năng lượng tái tạo, các dự án nhiệt điện dần bị loại bỏ.

- Biến đổi khí hậu đã làm mực nước biển dâng, các trận mưa lũ lớn xảy ra tác động lớn đến các công trình khai thác than hầm lò và các cơ sở hạ tầng có thể bị ngừng trệ và thiệt hại nặng nề gây rủi ro cao cho việc đầu tư thăm dò và khai thác.

- Rủi ro tài chính: Rủi ro này liên quan đến việc huy động vốn, đến sự thay đổi của tỷ giá hối đoái. Những khoản phát sinh tăng mà không buộc khách hàng chịu.

Rủi ro tài chính là rủi ro phát sinh từ độ nhạy cảm của các nhân tố giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá, giá cả hàng hóa, chứng khoán và những rủi ro do doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính - sử dụng nguồn vốn vay - trong kinh doanh, tác động đến thu nhập của doanh nghiệp.

- Rủi ro lãi suất: Trong hoạt động kinh doanh, hầu như tất cả các doanh nghiệp đều phải sử dụng vốn vay. Khi lập kế hoạch kinh doanh, tuy lãi suất tiền vay đã được dự tính, song có rất nhiều nhân tố nằm ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp tác động đến lãi suất tiền vay. Khi lạm phát xảy ra, những tính toán, dự kiến trong kế hoạch kinh doanh ban đầu bị đảo lộn.

- Rủi ro tỷ giá là sự thay đổi tỷ giá ngoại tệ mà doanh nghiệp không thể dự báo trước. Trong trường hợp các giao dịch của doanh nghiệp thực hiện trên cơ sở tỷ giá ngoại tệ mà hàng hóa đã được định giá trước, khi tỷ giá có sự biến động có thể tạo ra rủi ro dẫn đến thua lỗ. Tùy theo quy mô sử dụng ngoại tệ, doanh nghiệp có thể chịu số lỗ do rủi ro về tỷ giá nhiều hay ít. Ví dụ theo số liệu của Bộ Tài chính, việc kinh doanh xăng dầu của các DN ở nước ta thời gian qua đã lỗ trên 1 ngàn tỷ đồng do tỷ giá thay đổi.

- Rủi ro biến động giá cả hàng hóa: Đối với các doanh nghiệp có các giao dịch mua, bán hàng hóa theo hợp đồng cố định giá trong một thời gian dài, rủi ro biến động giá cả hàng hóa có thể sẽ là một rủi ro lớn. Đặc biệt trong trường hợp nền kinh tế có tỷ lệ lạm phát cao, giá cả hàng hóa thay đổi hàng ngày. Đối với đa số doanh nghiệp sản xuất, sản phẩm đầu ra thường



được ký hợp đồng theo đơn hàng trước khi sản xuất, khi giá cả biến động, nguyên vật liệu đầu vào tăng, nhưng giá bán sản phẩm đã cố định từ trước, nguy cơ thua lỗ là rất lớn.

5.2. Các giải pháp quản trị kinh doanh, kiểm soát chi phí và quản trị rủi ro

- Tăng cường kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ ranh giới mỏ và tài nguyên khoáng sản trong quá trình sản xuất, vận chuyển, chế biến, tiêu thụ.

- Tiếp tục đổi mới công tác quản lý doanh nghiệp, luôn tạo ra và duy trì động lực phát triển, mở rộng quan hệ quốc tế, phát triển thị trường, duy trì và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.

- Đưa dự án đầu tư vào hoạt động đúng tiến độ nhằm đảm bảo hiệu quả đầu tư; quản lý chặt chẽ các dự án đầu tư, đảm bảo tiến độ huy động vốn và trả nợ đảm bảo tài chính lành mạnh.

- Thường xuyên rà soát, bổ sung, hoàn thiện hệ thống các chỉ tiêu công nghệ, tiêu chuẩn cơ sở, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá, ... phục vụ cho công tác quản trị chi phí, sản lượng và chất lượng sản phẩm.

- Nâng cao chất lượng công tác quản trị chi phí giá thành, quản trị tài nguyên và quản trị nguồn nhân lực. Kiểm soát chặt chẽ chi phí phát sinh từ khâu đầu vào đến đầu ra ở tất cả các công đoạn sản xuất.

- Thiết lập hệ thống cơ chế nhận dạng, đánh giá, phòng ngừa, xử lý rủi ro trong đầu tư, sản xuất và kinh doanh.

- Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin và công nghệ GPS vào các lĩnh vực quản lý: quản lý tài nguyên, môi trường; quản lý đầu tư xây dựng; quản lý vật tư, kỹ thuật, thiết bị, tài sản cố định; quản lý định mức, đơn giá; quản lý công tác hạch toán kinh doanh. Lắp đặt các hệ thống điều khiển tự động trung tâm cho tất cả các khâu sản xuất, nhất là các dây chuyền khai thác, vận chuyển, hầm bom, trạm điện, các nhà máy tuyền....

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động SXKD

a) Tình hình chung:

- Thuận lợi: Năm 2022, điều kiện thời tiết khá thuận lợi, diện sản xuất và các điều kiện phục vụ được chuẩn bị đầy đủ, chu đáo; các phong trào thi đua được phát động sâu rộng; các cấp lãnh đạo quan tâm chỉ đạo và tạo điều kiện giúp đỡ thường xuyên; trong năm có nhiều sự kiện chính trị trọng đại diễn ra và đặc biệt là Công ty được Tổng Bí thư BCH TW Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Phú Trọng và các lãnh đạo cấp tỉnh Quảng Ninh, Tập đoàn TKV đến thăm và động viên, cổ vũ tinh thần CBNV người lao động Công ty đã tạo không khí vui tươi, phấn khởi, khích lệ mọi người hăng say lao động sản xuất, công tác và đạt nhiều kết quả.

- Khó khăn: Tình hình an ninh, kinh tế thế giới biến động nhanh chóng, phức tạp; giá cả xăng, dầu và các hàng hóa đầu vào biến động theo xu hướng tăng; dịch bệnh COVID-19 và nhiều dịch bệnh bùng phát, lây lan, diễn biến phức tạp; biến đổi khí hậu, thiên tai, mưa lũ gây nhiều hiệu quả, ... đã tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế xã hội nước ta, ảnh hưởng



đến sức khỏe, đời sống người lao động và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Trong Công ty một số đơn vị khai thác than trong khu vực địa chất, lớp vỉa phức tạp, đá kẹp, phay phá, nhiều nước, áp lực mỏ lớn gây khó khăn cho việc đào lò, khai thác, sản lượng điều hành tăng cao so với kế hoạch, đặc biệt là thời điểm dịch Covid -19 bùng phát, nhiều công nhân nhiễm bệnh phải nghỉ việc, thiếu lao động đã gây khó khăn cho việc bố trí nhân lực và tổ chức sản xuất của Công ty... Mặc dù có nhiều khó khăn, thách thức nhưng với sự quyết tâm phòng chống dịch tốt nhất, với phương châm “Thích ứng an toàn, linh hoạt”, theo đó đã chủ động trong công tác phòng chống dịch và tổ chức sản xuất để đảm bảo ổn định việc làm, thu nhập, sức khỏe cho cán bộ công nhân viên chức lao động; chủ động tổ chức sản xuất nâng cao sản lượng than khai thác.

b) Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu:

- Than nguyên khai tổng số: 4.285.621 ngàn tấn bằng 110,7% kế hoạch đầu năm và bằng 101,4% kế hoạch điều chỉnh, so với năm 2021 tăng 10,4%. Trong đó: (i) Than hầm lò 3.401.231 tấn bằng 109,7% kế hoạch đầu năm và bằng 101,4% kế hoạch điều chỉnh, so với năm 2021 tăng 10,5%; (ii) Than lộ thiên 225.016 tấn bằng 112,5% kế hoạch đầu năm và bằng 100% kế hoạch điều chỉnh, so với năm 2021 giảm 2,2%; (iii) Than mua C.ty Than U.Bí 659.374 tấn bằng 115,7% kế hoạch đầu năm và bằng 102,2% kế hoạch điều chỉnh, so với năm 2021 tăng 14,9%;

- Than sạch sản xuất: 3.748.109 tấn bằng 109,7% kế hoạch đầu năm và bằng 102% kế hoạch điều chỉnh, so với năm 2021 tăng 9,1%;

- Đất bóc: 313.978 m³ bằng 123,1% kế hoạch đầu năm và bằng 99,7% kế hoạch điều chỉnh, so với năm 2021 tăng 34,4%;

- Mét lò CBSX: 39.397 mét bằng 103,9% kế hoạch đầu năm và bằng 100,5% kế hoạch điều chỉnh, so với năm 2021 tăng 12,1%;

- Than tiêu thụ: 3.833.698 tấn bằng 112,2% kế hoạch đầu năm và bằng 102,4% kế hoạch điều chỉnh, so với năm 2021 tăng 13%;

- Than tồn kho (Hết 31/12/2022): 230.127 tấn, trong đó than sạch tồn 214.892 tấn; than nguyên khai tồn 15.235 tấn;

- Doanh thu than: 6.743,283 tỷ đồng bằng 126,5% kế hoạch đầu năm, so với năm 2021 tăng 26,6%;

- Lao động bình quân: 5.615 người, bằng 100% kế hoạch đầu năm, so với năm 2021 bằng 100,2%;

- Tiền lương bình quân: 19.995.000 đồng/người- tháng, bằng 126,3% kế hoạch đầu năm, so với năm 2021 tăng 17,7%;

- Đầu tư XDCB: Giá trị thực hiện 311,615 tỷ đồng bằng 133,8% kế hoạch đầu năm và bằng 99,1% kế hoạch điều chỉnh, so với năm 2021 bằng 86,9%.



- Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước: Công ty thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, tổng số tiền nộp ngân sách năm 2022 là 1.188,774 tỷ đồng bằng 114,2% kế hoạch năm so với năm 2021 tăng 15,4%;

- Hiệu quả sản xuất kinh doanh: Công ty đã tiến hành thuê kiểm toán độc lập thực hiện chế độ kiểm toán theo quy định. Lợi nhuận trước thuế: 220,832 tỷ đồng bằng 197,8% kế hoạch điều chỉnh, tăng 61,2% so với năm 2021;

- Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

+ Hệ số nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn: 75,44%; năm 2021 là 76,37%;

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản: 6,52%; năm 2021 là 4,34%;

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn CSH: 33,24%; năm 2021 là 24,5%;

- Một số công việc khác.

+ Về tổ chức điều hành: Ngay từ đầu năm, Công ty đã tập trung triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được ĐHĐCĐ thông qua; đề ra cơ chế điều hành và các giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022, chủ động cân đối sản xuất-tiêu thụ phù hợp, tăng cường sản xuất các chủng loại than thị trường có nhu cầu cao; Tập trung điều hành sản xuất theo nhu cầu tiêu thụ.

+ Về công tác tổ chức sản xuất: Trên cơ sở đề án tái cơ cấu giai đoạn 2017-2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm thông qua, Công ty cơ bản đã hoàn thành các chỉ tiêu. Tuy nhiên để hiệu quả trong Công tác sản xuất, Công ty tiếp tục thực hiện đề án tái cơ cấu trong giai đoạn 2020 -2025.

+ Về quản lý tài nguyên, ranh giới mỏ: Công ty đã triển khai thực hiện nhiều biện pháp quản lý, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các cấp chính quyền địa phương quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên than, không để thất thoát. Trong năm không để xảy ra khai thác than trái phép trong phạm vi ranh giới mỏ Công ty được giao quản lý.

+ Về quản trị doanh nghiệp: Thực hiện nhiều giải pháp quản lý kỹ thuật, điều hành sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; quản trị chi phí, quản lý vật tư, lao động tiền lương, kế toán thống kê, quản lý dòng tiền; sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện một số quy chế liên quan đến quản lý của Công ty phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty và quy định của Tập đoàn, của Nhà nước.

+ Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19: Công ty chủ động đề ra các biện pháp, giải pháp nhanh chóng, quyết liệt để đối phó với bệnh dịch; tập trung chỉ đạo khoanh vùng, xét nghiệm sàng lọc, thu dung, điều trị và hướng dẫn tự cách ly điều trị tại nhà; đặc biệt là chỉ đạo thích ứng linh hoạt trong công tác quản lý, bố trí sản xuất, vì vậy vẫn đảm bảo dây chuyền sản xuất thông suốt và sản lượng kế hoạch được giao.

2. Tổ chức và nhân sự

a) Danh sách ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Phạm Văn Minh	Giám đốc	



2	Ông Phạm Thế Hưng	Phó Giám Đốc
3	Ông Vương Minh Thu	Phó Giám Đốc
4	Ông Trần Văn Thúc	Phó Giám đốc
5	Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc
6	Ông Hồ Quốc	Phó Giám đốc
7	Bà Trần Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng

❖ ÔNG: PHẠM VĂN MINH - TV HĐQT, GIÁM ĐỐC

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	19/12/1963
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số Giấy chứng thực cá nhân:	031063003344 Cấp ngày 24/03/2017; Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐLQL
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 4, Khu Vĩnh Phú, Mạo Khê, Đông Triều, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 05/2010 – 09/2014	Phó Giám đốc Công ty Than Mạo Khê - TKV
✓ 09/2014 – 07/2018	Giám đốc Công ty Than Mạo Khê - TKV
✓ Từ 01/08/2018- đến nay	Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh

❖ ÔNG: PHẠM THẾ HÙNG - PHÓ GIÁM ĐỐC

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	23/09/1967
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Căn cước công dân:	022067000936 Cấp ngày 13/6/2017; Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐLQL
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 4, Khu 4, Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh



- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư Cơ điện mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 2/1992 – 6/1998	Công nhân thợ tiện, PX.Cơ điện lò, Mỏ than Vàng Danh,
✓ 7/1998 – 2/2008	Nhân viên, Phòng Cơ điện Công ty than Vàng Danh
✓ 3/2008 – 10/2016	Phó phòng, Phòng Cơ điện-Vận tải Công ty Cổ phần Than Vàng Danh,
✓ 11/2016 – 9/2018	Quản đốc phân xưởng Vận tải lò, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh,
✓ 10/2018 – 2/2019	Trợ lý Giám đốc, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh,
✓ 3/2019 đến nay	Phó Giám đốc, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh,
Số cổ phần nắm giữ	2.897 cổ phần

❖ ÔNG: VƯƠNG MINH THU - PHÓ GIÁM ĐỐC

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	06/10/1979
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số CCCD:	022079002249 Cấp ngày 10/5/2021; Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐLQL.
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Đông Mai, Yên Hưng, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 8/2002 – 03/2003	Công nhân khai thác PX K4, Công ty than Vàng Danh
✓ 04/2003 – 10/2003	Nhân viên phòng KTKT, Công ty Than Vàng Danh



✓ 11/2003 – 01/2009	Nhân viên phòng ĐTM, P.QLDAM, Công ty than Vàng Danh
✓ 02/2009 – 08/2013	Phó phòng QLDAM, Công ty than Vàng Danh
✓ 09/2013 – 10/2014	Trưởng phòng QLDAM, Công ty than Vàng Danh
✓ 11/2014 – 02/2015	Phó phòng ĐTM
✓ 03/2015 - 05/2015	Quản đốc phân xưởng K10
✓ Từ 6/2015 đến nay	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	11.351 cổ phần

❖ **Ông TRẦN VĂN THỨC**

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	03/01/1980
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100714172 Cấp ngày 09/09/2011; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Nam Khê, Ưông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư Xây dựng Công trình ngầm và Mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ Từ tháng 08/2005	Nhân viên Phòng KT-KT, Công ty than Vàng Danh
✓ Từ tháng 02/2011	Phó quản đốc PX.K12;, Công ty Than Vàng Danh
✓ Từ tháng 10/2011	Phó phòng KT-KT, Công ty than Vàng Danh
✓ Từ tháng 3/2016	Trưởng phòng KCM, Công ty than Vàng Danh
✓ Từ tháng 3/2022 đến nay	Phó Giám đốc, Công ty than Vàng Danh



❖ ÔNG: NGUYỄN VĂN DŨNG - PHÓ GIÁM ĐỐC

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	10/07/1973
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	035073002795 Cấp ngày 14/3/2019; Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kế toán
- Quá trình công tác:	
✓ 04/1993 - 06/1995	Công nhân nhà máy cơ khí Cẩm Phả
✓ 07/1995 - 03/1997	Công nhân phân xưởng ô tô, Mỏ than Vàng Danh
✓ 04/1997 - 10/2004	Nhân viên phòng Kế hoạch, Công ty Than Vàng Danh
✓ 11/2004 - 03/2008	Phó phòng Kế hoạch, Công ty than Vàng Danh
✓ 04/2008 - 03/2016	Trưởng phòng Kế hoạch Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin
✓ 04/2016 -14/1/2020	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
✓ 15/1/2020 đê nay	Thành viên HĐQT, phó Giám đốc
Số cổ phần nắm giữ	9.897 cổ phần

❖ ÔNG: HỒ QUỐC - PHÓ GIÁM ĐỐC

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	14/06/1972
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100626597 Cấp ngày 21/01/2015; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh



- Địa chỉ thường trú:	Tổ 13b Khu 4, Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 12/1992-7/2000	Công nhân khai thác lò Mỏ than Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh
✓ 8/2000-02/2007	Phó quản đốc, PX.K4, K1 Công ty than Vàng Danh
✓ 3/2007-3/2010	Quản đốc, PX.K11 Công ty Cổ phần Than Vàng Danh
✓ 4/2010-02/2013	Phó phòng TCLĐ, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin
✓ 3/2013 - 07/2018	Trưởng phòng TCLĐ, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin
✓ 08/2018 đến nay	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	393 cổ phần

❖ ÔNG: BÀ: TRẦN THỊ THU THẢO - KẾ TOÁN TRƯỞNG

- Giới tính:	Nữ
- Ngày sinh:	08/01/1982
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	0221.8200.5887
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế, chuyên ngành kế toán
- Quá trình công tác:	
10/2003 - 04/2004	Công nhân phân xưởng Chế biến than - Công ty than Vàng Danh



04/2004-02/2013	Nhân viên Phòng TK-KT-TC Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
03/2013 đến 03/07/2017	Phó phòng TK-KT-TC Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
03/7/2017 đến 18/08/2017	Người phụ trách kế toán Công ty, Quyền Trưởng phòng TK-KT-TC Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
19/08/2017 đến nay	Kế toán trưởng Công ty
Số cổ phần nắm giữ	477 cổ phần

b) Số lượng cán bộ, nhân viên:

- Lao động sử dụng bình quân năm 2022: 5.615 người/5615 người lao động kế hoạch bằng 100%. Tổng số lao động thực tế tại thời điểm 31/12/2022 là 5.586 người, tăng so với thời điểm 01/01/2022 là 119 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

3.1. Giá trị đầu tư:

Giá trị đầu tư năm 2022 đạt: 311.615 triệu đồng bằng 99% kế hoạch năm, trong đó:

- Trả nợ thiếu nguồn: 44.340 triệu đồng
- Thực hiện năm 2022: 267.275 triệu đồng.

3.2. Tình hình triển khai các dự án trong kế hoạch.

a) Dự án chuyển tiếp:

- Các dự án đã kiểm toán và quyết toán hoàn thành xong gồm:
 - + Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu 034;
 - + Dự án đầu tư hệ thống tự động hóa trạm quạt gió chính;
 - + Dự án đầu tư hệ thống kiểm soát người ra vào công trường và chấm công.
- Các dự án đã thực hiện xong và đang kiểm toán, quyết toán dự án gồm:
 - + Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2021
 - + Dự án đầu tư xây dựng công trình trạm nén khí trung tâm Vàng Danh
 - + Dự án đầu tư xưởng sửa chữa thiết bị khu Vàng Danh



+ Đầu tư XDCT cải tạo nâng cấp HT lưới điện 6kV và 35kV tự động hoá và điều khiển từ xa

+ Dự án mở rộng mặt bằng sản xuất cửa lò mức +139 Vàng Danh

+ Dự án trạm rửa xe ô tô Vàng Danh

- Dự án đầu tư thiết bị phục vụ đào lò năm 2021

- Dự án đầu tư hệ thống cấp nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt.

b) Dự án khởi công mới với giá trị đạt: 171.157 triệu đồng

- Dự án đầu tư xây dựng công trình gara ô tô khu Cánh Gà (Mở rộng mặt bằng sản xuất và nhà để xe): Đã lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng và tổ chức triển khai thi công công trình vào đầu quý II/2022, nghiệm thu và đưa công trình vào sử dụng trong tháng 12/2022.

- Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất và dự án đầu tư thiết bị phục vụ đào lò năm 2022: Đã thực hiện xong công tác lựa chọn nhà thầu của dự án, đã tiếp nhận và đưa vào sử dụng toàn bộ thiết bị của dự án theo tiến độ đề ra.

- Dự án đầu tư thiết bị khai thác bằng giàn chống mềm năm 2021: Đã nghiệm thu đưa vào sử dụng trong tháng 12/2022

- Dự án đầu tư máy com bai đào lò: Đã nghiệm thu đưa vào sử dụng trong tháng 12/2022

- Dự án đầu tư thiết bị tăng năng lực sản xuất năm 2022: Đã tổ chức phê duyệt dự án, kế hoạch lựa chọn xong 10/11 gói thầu mua sắm thiết bị và đã tiếp nhận, nghiệm thu một số hạng mục thiết bị trong năm 2022

- Dự án đầu tư xây dựng kho kim khí và kho thu hồi: TKV đã chuyển bước thực hiện dự án, Công ty đã thực hiện xong công tác lựa chọn nhà thầu và bàn giao mặt bằng thi công dự án.

c) Phần chuẩn bị dự án với giá trị đạt: 5.464 triệu đồng

Công ty đang tập trung thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư các dự án.

- Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 Vàng Danh: Đã hoàn thiện hồ sơ đăng ký diện tích sử dụng đất với tỉnh Quảng Ninh, đã hoàn thiện hồ sơ trình địa phương chủ trương quy hoạch của dự án và đang lập hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư.

- Dự án đầu tư XDCT khu phục vụ điều hành sản xuất trung tâm Vàng Danh: Đơn vị tư vấn đã lập xong dự án, Công ty đang phối hợp với tư vấn thẩm tra, thẩm định dự án, lập trình duyệt địa phương hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường và giấy phép môi trường của dự án.



- Các dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất, phục vụ đào lò năm 2023: Đang triển khai công tác lập dự án đề trình TKV thông qua.

- Dự án cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4 - V8a, Mỏ than Vàng Danh: Đã được TKV thông qua, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phê duyệt ĐTM. Đồng thời đang làm việc với địa phương về chuyển đổi mục đích sử dụng đất, rừng; chủ trương đầu tư và thẩm định TKCS của dự án;

- Dự án cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển và tự động hoá Nhà máy tuyển Vàng Danh 1, dự án tự động hoá trạm bơm trung tâm thoát nước mỏ, dự án trạm xử lý nước sinh hoạt: Đã trình TKV xem xét thông qua.

- Các nguồn vốn sử dụng cho các dự án trong năm 2022 đã được Công ty cân đối với khả năng thực hiện, theo đúng chủ trương của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các Ngân hàng thương mại, đảm bảo có đủ vốn trong công tác XD CB.

- Các nguồn vốn hiện có của Công ty và vốn huy động khác được bố trí cho các dự án là phù hợp.

Đánh giá chung:

- Các công trình, hạng mục công trình XD CB được tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ, yêu cầu kỹ thuật cơ bản và đầy đủ thủ tục XD CB hiện hành.

- Các danh mục thiết bị được thực hiện đầu tư kịp thời đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty, đảm bảo được các thông số kỹ thuật trong vận hành.

- Công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng, giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị của Chủ đầu tư thực hiện theo đúng các quy định hiện hành nên đã đảm bảo được các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và tiến độ thi công của các dự án. Thực hiện nghiêm túc công tác thanh tra, tự kiểm tra, kiểm toán XD CB, có chương trình kế hoạch cụ thể, thực hiện kế hoạch tự kiểm tra, kiểm toán trước khi quyết toán công trình.

- Các công trình, hạng mục công trình, danh mục thiết bị thuộc kế hoạch ĐTXD năm 2022 Công ty đã thực hiện đầu tư đều đang phát huy hiệu quả trong dây chuyền sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin.

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Tỷ lệ % tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	2.366.147.150.998	2.704.949.853.373	14,32
Doanh thu thuần	5.339.563.379.588	6.754.206.823.380	26,49
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	140.597.985.271	215.978.226.964	53,61



Lợi nhuận khác	-3.583.712.129	4.853.949.335	-235,44
Lợi nhuận trước thuế	137.014.273.142	220.832.176.299	61,17
Lợi nhuận sau thuế	109.178.553.275	176.314.601.424	61,49
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	8	9	12,50

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo 2021	Kỳ báo cáo 2022	SS 2022/2021	% tăng, giảm
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:					
	+ Hệ số thanh toán ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	0,72	1,17	163,12	63,12
	+ Hệ số thanh toán nhanh = (Tài sản ngắn hạn-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	lần	0,35	0,91	261,65	161,65
2	Chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn					
	+ Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	76,37	75,44	98,79	-1,21
	+ Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	lần	3,19	3,05	95,46	-4,54
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động					
	+ Vòng quay hàng tồn kho = Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	vòng	13,03	16,83	129,15	29,15
	+ Vòng quay tổng tài sản = Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	vòng	2,12	2,66	125,63	25,63
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời					
	+ Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần	%	2,04	2,61	127,67	27,67
	+ Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	19,52	26,54	135,93	35,93
	+ Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản BQ	%	4,34	6,95	160,40	60,40
	+ Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	2,63	3,20	121,44	21,44

Trong năm, Công ty đã thực hiện thu xếp, đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Tăng cường công tác quản lý công nợ, đối chiếu thu hồi công nợ kịp thời; Thu nộp ngân sách Nhà nước đầy đủ kịp thời, đúng luật Thuế và các quy định hiện hành; Hàng tháng phân tích các chỉ tiêu tài chính để quản lý chặt chẽ các khoản phải thu, phải trả nhằm phát



hiện sớm các khoản phải thu khó đòi và trích lập dự phòng theo đúng quy định. Xác định các khoản nợ đến hạn trả thu xếp tài chính thanh toán để giảm hệ số nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu.

Theo số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2022:

+ Hệ số nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu đạt 3,05 lần/ năm 2021 là 3,19 lần, Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn đạt 1,17 lần/ năm 2021 là 0,72 lần. Các chỉ tiêu tài chính thực hiện năm 2022 đều tốt hơn năm 2021.

+ Sau khi thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo đúng quy định hiện hành, Công ty có lợi nhuận sau thuế là 176 tỷ đồng. Như vậy đã bảo toàn được vốn của Công ty.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

a) Cổ phần:

Vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 VNĐ (Bốn trăm bốn mươi chín tỷ, sáu trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng). Vốn điều lệ của Công ty được chia thành 44.962.864 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần. Các cổ phần của Công ty đều là cổ phần phổ thông, kể cả cổ phần do Nhà nước nắm giữ.

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà nước	30.048.743	300.487.430.000	66,83
2	<i>HDQT, BGD, BKS và KTT</i>	28.890	288.900.000	0,06
3	Cổ đông cá nhân trong nước	13.547.734	135.477.340.000	30,13
4	Cổ đông cá nhân nước ngoài	68.709	687.090.000	-0,15
5	Cổ đông tổ chức trong nước	723.890	7.238.900.000	1,61
6	Cổ đông tổ chức nước ngoài	544.898	5.448.980.000	1,21

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư

+ Vốn đầu tư khi thành lập Công ty cổ phần là 152.807,9 triệu đồng.

+ Ngày 01/02/2012 Phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 152,8 tỷ đồng lên 149,997 tỷ đồng;

- Ngày 04/08/2014 Phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 149,997 tỷ đồng lên 420,35 tỷ đồng;

- Ngày 21/07/2016 Phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 420,35 tỷ đồng lên 449,628 tỷ đồng;



6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty là ngành khai thác than do đó không có nguyên vật liệu chính được sử dụng để sản xuất, mà chỉ có vật liệu phụ chủ yếu.

6.2 Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

- Tình hình tiêu thụ các loại năng lượng chính trong Công ty:

Năng lượng	Đơn vị	Khối lượng tiêu thụ		
		Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Điện năng	kWh	72.588.937	77.820.928	85.393.135
Dầu diesel	Lít	1.488.900	1.488.900	1.488.900
Xăng	Lít	73.161	68.500	68.500
Than cục 3b	tấn		2.717,6	2.717,6

Điện năng là loại năng lượng chiếm tỷ lệ sử dụng lớn nhất, chiếm 98,03% tổng cầu năng lượng của Công ty, do đó cần chú trọng kiểm soát đo lường, đánh giá, phân tích tiêu hao điện năng trong quá trình sử dụng;

Dầu diesel là loại năng lượng chiếm tỷ lệ sử dụng khoảng 1,87% tổng nhu cầu năng lượng của Công ty do đó cần chú trọng xây dựng định mức tiêu hao phù hợp.

Năm 2022, ngoài nhu cầu điện năng, Công ty còn phải sử dụng năng lượng là than cục 3b để cung cấp cho các lò hơi chiếm 0,03% nhu cầu sử dụng năng lượng. Trong các năm tới nếu nhu cầu sử dụng than tăng cao thì cần có giải pháp đánh giá hiệu quả sử dụng năng lượng than với các loại năng lượng khác để có giải pháp sử dụng hiệu quả các loại năng lượng.

b) Giải pháp sử dụng năng lượng hiệu quả:

Đối với các trạm quạt gió chính: Lắp đặt các biến tần để điều chỉnh tăng, giảm tốc độ theo nhu cầu sử dụng để tiết kiệm năng lượng.

Đối với trạm bơm thoát nước mỏ: Thực hiện hạn chế tối đa việc vận hành bơm nước vào giờ cao điểm, tăng cường bơm nước vào giờ thấp điểm thì sẽ giảm được tiền sử dụng điện mà Công ty phải trả cho bên bán điện.

Đối với nhà giao ca, phòng làm việc: Tận dụng tối đa ánh sáng tự nhiên dùng cho nhà giao ca vào ban ngày, tắt các đèn chiếu sáng sử dụng điện nếu không cần thiết. Khi không có người trong phòng (đi ra ngoài trên 10 phút) thì tắt hết các đèn chiếu sáng sử dụng điện.

Mùa hè (thời tiết nóng) khi sử dụng điều hòa nhiệt độ để làm mát thì không để máy điều hòa nhiệt độ làm việc ở chế độ nhiệt độ dưới 25 °C. Khi máy điều hòa nhiệt độ đang hoạt động thì cửa phòng làm việc, cửa nhà giao phải đóng kín để không làm tổn hao nhiệt độ trong phòng.

Đối với hệ thống chiếu sáng ban đêm: Đèn đường, hành lang các nhà giao ca, các kho bãi, được lắp công tắc thời gian (có đặt theo mùa hè, mùa đông) giao cho các đơn vị có nhiệm vụ quản lý và vận hành.



Tuyên truyền giáo dục CBCNV sử dụng tiết kiệm điện trong sản xuất và sinh hoạt; bố trí thiết bị sử dụng hợp lý; hạn chế vận hành thiết bị có công suất lớn vào giờ cao điểm; kiểm tra bảo dưỡng, thay thế các thiết bị cũ; nghiên cứu để đầu tư các thiết bị tiết kiệm điện năng.

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

Công ty có 2 nguồn cấp nước chủ yếu là: Nước tự khai thác (nước mặt, nước dưới đất) và nước máy.

Trong đó, năm 2022 nước tự khai thác là 295.961 m³ và nước máy là 10.038 m³

Mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong 01 ngày: 838 m³/ngày.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng:

Lượng nước thải sau sản xuất của Công ty được đưa về hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường, một phần được xả ra môi trường, một phần được thu hồi để bù đắp lượng nước tiêu hao trong quá trình tuyển than của công ty.

Lượng nước thải qua xử lý: 38.930 m³/ngày đêm.

Lượng nước sử dụng lại: 2.500 m³/ngày đêm, tương đương 6,4%.

6.4. Việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin đã tuân thủ tốt các quy định pháp luật về môi trường. Công ty đã có đầy đủ hồ sơ pháp lý về bảo vệ môi trường đối với các dự án, giấy phép khai thác khoáng sản mà Công ty đang thực hiện. Công ty đã thực hiện thu gom, xử lý triệt để các nguồn nước thải hầm lò, nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp khác và chất lượng nước sau xử lý đạt Quy chuẩn trước khi thải ra môi trường. Công ty đã duy trì tốt việc hoạt động của các công trình xử lý bụi, khí thải như hệ thống nồi hơi, các quạt phun sương dập bụi. Duy trì việc thực hiện Quan trắc môi trường, quan trắc dịch động bãi thải. Trong năm 2022, Công ty không để xảy ra sự cố môi trường.

Công ty đã có 02 đoàn kiểm tra về công tác bảo vệ môi trường là đoàn Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh ngày 15/08/2022 và đoàn Phòng Cảnh sát môi trường Công an tỉnh Quảng Ninh kiểm tra ngày 12/10/2022. Các đoàn kiểm tra đã ghi nhận và đánh giá Công ty đã thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường

Năm 2022, Công ty đã cố gắng phấn đấu thực hiện tốt các tiêu chí môi trường, thể hiện rõ sự quan tâm, chỉ đạo của Công ty trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Công ty đã có sự phối hợp với chính quyền địa phương là phường Vàng Danh và các khu dân cư, cùng chung tay thực hiện công tác bảo vệ môi trường, hỗ trợ các khu dân cư trên địa bàn phường Vàng Danh trong việc thu gom rác thải sinh hoạt, dọn rửa và vệ sinh các tuyến đường.

6.6 Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động, mức lương bình quân đối với người lao động:

- Lao động sử dụng bình quân năm 2022/lao động kế hoạch: 5.615 người/5.615 người lao động kế hoạch bằng 100%.



- Lao động tại thời điểm 31/12/2022: 5.856 người, tăng so với thời điểm 01/01/2022 là 139 người;
- Lao động phụ trợ tại thời điểm 31/12/2022: 310 người, tăng so với thời điểm 01/01/2022 là 2 người;
- Lao động phục vụ tại thời điểm 31/12/2022: 855 người, tăng so với thời điểm 01/01/2022 là 5 người.
- Lao động quản lý tại thời điểm 31/12/2022: 550 người, tăng so với thời điểm 01/01/2022 là 06 người;
- Lao động công nghệ tại thời điểm 31/12/2022: 3.876 người, tăng so với thời điểm 1/01/2022 là 106 người;

- Mức lương bình quân năm 2022: 19,99 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi người lao động:

a) Thực hiện công tác y tế doanh nghiệp:

Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV theo đúng quy định năm một lần (Riêng đối với NLD làm việc trong môi trường nặng nhọc độc hại nguy hiểm năm 2 lần).

- Khám sức khỏe cho NLD hậu Covid-19: 2.838 người với tổng số tiền: 1,65 tỷ đồng.

- Khám nội soi đối với CBQL công ty: 347 người tương ứng 1,07 tỷ đồng.

b) Chế độ đảm bảo sức khỏe, an toàn người lao động:

- Tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và bảo hiểm tai nạn lao động bệnh nghề nghiệp đối với 100% CBCNV thuộc đối tượng phải tham gia, có đối chiếu theo dõi hàng tháng và nộp tiền đầy đủ; gia hạn thời gian sử dụng Thẻ BHYT năm 2022;

- Hướng dẫn người lao động hoàn thiện hồ sơ đề nghị hỗ trợ tiền thuê trọ từ ngân sách Nhà nước đối với 1161 CBCNV theo Quyết định 08/2022/QĐ-TTg của Chính phủ;

- Giải quyết chế độ hưu: Hưu trí 48 người; tuất 07 người; chấm dứt HĐLĐ 256 người; trong đó số người hưởng trợ cấp thôi việc 44 người, số tiền: 126, 8 tỷ đồng; trả trợ cấp BHTT 180 người, số tiền 503,6 trđ; bồi thường/trợ cấp TNLĐ 31 người, số tiền 1244,6 trđ; thanh toán chế độ thai sản 388 người, số tiền: 136,4 tỷ đồng đảm bảo đúng chế độ;

Tiếp tục duy trì Quy định về việc tổ chức thực hiện ăn định lượng đối với người lao động làm việc trong hầm lò và ăn giữa ca, bồi dưỡng bằng hiện vật đối với cán bộ, công nhân viên lao động trong Công ty theo các nhóm chức danh ngành nghề, công việc ban hành kèm theo Quyết định số 1971/QĐ-TVD; điều chỉnh mức ăn đối Quản đốc, phó quản đốc làm việc trong hầm lò ăn chế độ 65.000 làm việc trong hầm lò từ tháng 9/2022.

- Tổ chức đo quan trắc khảo sát môi trường lao động để phát hiện những vị trí có yếu tố độc hại vượt tiêu chuẩn cho phép, giao cho các phòng lập biện pháp, giám sát thi công khắc phục nhằm cải thiện điều kiện làm việc đảm bảo an toàn cho NLD;

- Thực hiện trang cấp đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cá nhân đối với từng loại ngành nghề theo quy định của pháp luật. Ngoài ra triển khai may đồng phục quần âu, 2 áo sơ mi trắng cho công nhân toàn Công ty năm 2022, quạt đứng, mũ bảo hiểm, Quần áo đi mưa, Hộp nước mắt Sả sùng màu đỏ, Bình thủy điện cho 100% CBCNV, 16.950 cái mũ trùm đầu



vải cotton giãn 4 chiều, may 2 lớp cấp cho Công nhân khai thác, cơ điện làm việc trong hầm lò thuộc các PX Khai thác, đào lò, áo giữ nhiệt, áo trấn thủ đối với CBCNV làm việc trực tiếp tại hiện trường sản xuất, tặng quà cho nữ CBCNV nhân ngày 20/10/2022 (Dầu gội, dầu xả, dung dịch vệ sinh).

c) Thực hiện chế độ phúc lợi:

- Tổ chức triển khai thực hiện tham quan du lịch đối với người lao động năm 2022 theo Nghị quyết số 85 và Kế hoạch số 174 đối với 8.565 lượt người, trong đó Công ty tổ chức 3.304 lượt người; các đơn vị tự tổ chức 5.261 lượt người đảm bảo an toàn; Tổng số tiền đã chi cho du lịch là 45,344 tỷ đồng.

- Tổ chức triển khai thực hiện Nghỉ mát và hỗ trợ điều trị đối với người lao động năm 2022 theo Nghị quyết số 1629/NQTL-GĐ-CD ngày 31/3/2022 và kế hoạch số 318; 360; 386; 405 đối với 595 lượt người, trong đó Công ty tổ chức 592 lượt người đảm bảo an toàn;

- Đầu tư, sửa sang lại khuôn viên khu nhà tập thể công nhân 314 kang trang, sạch đẹp: Xây dựng bể bơi bốn mùa, lắp đặt máy giặt cho các phòng tập thể, xây nhà hạnh phúc, nhà ăn phục vụ công nhân ...

- Bố trí phương tiện xe ô tô đưa đón NLD đi làm hàng ngày và thường xuyên khảo sát các điểm đón để điều chỉnh điểm, tuyến đón cho phù hợp tránh lãng phí và giảm thời gian đi bộ của người lao động.

d) Công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực.

TT	Chỉ tiêu	NĂM 2022 (lượt người)			Ghi chú
		Kế hoạch	Thực hiện	So sánh	
I	Tổng số	10.866	6.812	62,69	
1	Bồi dưỡng các CĐĐ, Kthuật, NV và các CĐĐ khác	9.766	5.513	56,45	
	Bồi dưỡng tại Công ty	2.747	3.881	141,28	
	Bồi dưỡng ngoài Công ty	7.019	1.632	23,25	
2	Đào tạo mới	1.100	1.299	118,09	
	Đào tạo CNKT	300	436	145,33	
	Đào tạo ngành khác	800	863	107,88	

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Năm 2022 tổng số tiền Công ty chi hỗ trợ, ủng hộ các cơ quan đơn vị ngoài Công ty là: 2,6 tỷ đồng, bao gồm: Chi hỗ trợ đơn vị bạn gặp tai nạn lao động: 66 triệu đồng; Chi hỗ trợ xây nhà ở đối với hộ nghèo ở TP Uông Bí: 80 triệu đồng; Chi hỗ trợ các đơn vị, cơ quan xây dựng trường, các công trình dân sinh: 1 tỷ đồng; Đóng góp quỹ phòng chống thiên tai: 484 triệu đồng; Đóng góp quỹ mái ấm công đoàn TKV: 236 triệu đồng; Chi ủng hộ khác: 801,6 triệu đồng.

III. Báo cáo đánh giá của Ban Giám đốc.

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh



Tình hình an ninh, kinh tế thế giới biến động nhanh chóng, phức tạp; giá cả xăng, dầu và các hàng hóa đầu vào biến động theo xu hướng tăng; dịch bệnh COVID-19 và nhiều dịch bệnh bùng phát, lây lan, diễn biến phức tạp; biến đổi khí hậu, thiên tai, mưa lũ gây nhiều hậu quả, ... đã tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế xã hội nước ta, ảnh hưởng đến sức khỏe, đời sống người lao động và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Đối với Công ty có một số vị trí khai thác than trong điều kiện địa chất, lớp vỉa phức tạp đá kẹp, phay phá, nhiều nước, áp lực mỏ lớn gây khó khăn cho việc đào lò, khai thác, sản lượng điều hành tăng cao so với kế hoạch, đặc biệt là thời điểm dịch Covid -19 bùng phát, nhiều công nhân nhiễm bệnh phải nghỉ việc, thiếu lao động đã gây khó khăn cho việc bố trí nhân lực và tổ chức sản xuất của Công ty... Mặc dù có nhiều khó khăn, thách thức nhưng với sự quyết tâm phòng chống dịch tốt nhất, với phương châm “Thích ứng an toàn, linh hoạt”, theo đó đã chủ động trong công tác phòng chống dịch và tổ chức sản xuất để đảm bảo ổn định việc làm, thu nhập, sức khỏe cho cán bộ công nhân viên chức lao động; chủ động tổ chức sản xuất nâng cao sản lượng, kết quả SXKD như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nghị quyết	Thực hiện năm 2022	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Than nguyên khai	1000 tấn	3.870	4.285,6	110,7	
-	Than hầm lò	"	3.100	3.401,2	109,7	
-	Than lộ thiên	"	200	225	112,5	
-	Than mua của Công ty than Uông Bí	"	570	659,37	115,6	
2	Than sạch	1000t	3.418	3.748,1	109,6	
3	Mét lò mới	mét	37.926	39.397	103,8	
4	Bóc đất đá	1000 m ³	255	313,9	123,1	
5	Tiêu thụ	1000 tấn	3.418	3.833,7	112,1	
6	Đầu tư xây dựng	tỷ.đ	232,9	313.615	134,6	
7	Doanh thu than	tỷ.đ	5.331,5	6.743,3	126,5	
8	Lợi nhuận	tr.đ	55,8	220,83	395,5	
9	Lao động bình quân	người	5.615	5.595	99,6	
10	Tiền lương bình quân	ngđ/ng-th	15.826	19,995	126,3	



2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản:

- Sự biến động của tài sản:

A	Tài sản	Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	Số dư cuối kỳ (31/12/2022)	Chênh lệch CK-ĐK	
				Giá trị	%
I	Tài sản ngắn hạn	768.096.435.045	1.612.784.015.815	844.687.580.770	109,97
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	12.980.266.708	12.949.896.243	-30.370.465	-0,23
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	341.360.129.131	1.240.224.960.464	898.864.831.333	263,32
4	Hàng tồn kho	393.438.163.828	350.931.295.677	-42.506.868.151	-10,80
5	Tài sản ngắn hạn khác	20.317.875.378	8.677.863.431	-11.640.011.947	-57,29
II	Tài sản dài hạn	1.598.050.715.953	1.092.165.837.558	-505.884.878.395	68,34
1	Các khoản phải thu dài hạn	41.714.417.533	42.961.426.158	1.247.008.625	2,99
2	Tài sản cố định	1.023.762.827.794	859.548.622.444	-164.214.205.350	-16,04
	- Tài sản cố định hữu hình	979.566.248.472	810.559.341.767	-169.006.906.705	-17,25
	- Tài sản cố định vô hình	2.129.321.629	961.766.953	-1.167.554.676	-54,83
	- Tài sản cố định thuê tài chính		0	0	
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	42.067.257.693	48.027.513.724	5.960.256.031	14,17
3	Bất động sản đầu tư	0	0	0	
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	
5	Tài sản dài hạn khác	532.573.470.626	189.655.788.956	-342.917.681.670	-64,39
III	Tổng cộng tài sản	2.366.147.150.998	2.704.949.853.373	338.802.702.375	14,32

Tổng tài sản thời điểm cuối năm (31/12/2022) tăng 338,8 tỷ đồng (tương ứng tăng 14,32%) so với tổng tài sản tại thời điểm đầu năm (01/01/2022). Giá trị tài sản của Công ty tăng chủ yếu là do :

+ Tài sản ngắn hạn tại ngày 31/12/2022 tăng 844 tỷ so với tài sản ngắn hạn thời điểm 01/01/2022 (tương ứng tăng 109,97%) làm giá trị tổng tài sản tăng (nguyên nhân: Tập đoàn điều chỉnh tăng giá bán than tại ngày 31/12/2022).

+ Tài sản dài hạn khác tại ngày 31/12/2022 giảm so với tài sản dài hạn khác tại ngày 01/01/2022 là 342 tỷ đồng làm giá trị tổng tài sản giảm (nguyên nhân: Trong năm hạch toán vào chi phí sản xuất số dư tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp vào ngân sách nhà nước còn dư trên tài khoản 2423 khoảng 390 tỷ đồng)



+ Giá trị tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2022 giảm so với 01/01/2022 là 169 tỷ làm giá trị tổng tài sản giảm (Khấu hao theo quy định trong năm là 417 tỷ đồng, trong khi giá trị thực hiện đầu tư 256 tỷ đồng).

- Hiệu quả sử dụng tài sản:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
1	Doanh thu thuần	5.339.563.379.588	6.754.206.823.380	1.414.643.443.792
2	Tài sản ngắn hạn bình quân	796.301.488.285	1.190.440.225.430	394.138.737.145
2.1	Tài sản ngắn hạn đầu kỳ	824.506.541.525	768.096.435.045	-56.410.106.480
2.2	Tài sản ngắn hạn cuối kỳ	768.096.435.045	1.612.784.015.815	844.687.580.770
3	Lợi nhuận sau thuế	109.178.553.275	176.314.601.424	67.136.048.149
4	Sức sinh lời của tài sản ngắn hạn: LNST/TSNH BQ	0,14	0,15	0,01
5	Số vòng luân chuyển của tài sản ngắn hạn (vòng/năm): DTT/TSNH BQ	6,71	5,67	-1,03

Sức sinh lời của tài sản ngắn hạn năm 2022 đạt 0,15: một đồng tài sản ngắn hạn tham gia vào hoạt động kinh doanh mang lại cho Công ty 0,15 đồng lợi nhuận, tăng 0,01 đồng so với năm 2021.

Số vòng luân chuyển của tài sản ngắn hạn năm 2022 đạt 5,67 vòng, giảm 1,03 vòng/năm so với năm 2021.

Nguyên nhân:

Năm 2022 tuy có chịu ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19 kéo dài nhưng tình hình tiêu thụ than của Tập đoàn nói chung và Công ty nói riêng tăng hơn so với năm 2021 làm cho tình hình tài chính của Công ty tốt hơn năm trước

- Nợ phải thu xấu:

Thời điểm 31/12/2022, khoản nợ phải thu xấu của Công ty có tổng số 8,173 tỷ. Trong đó khoản phải thu tiền ứng trước vốn mua gỗ trồng rừng đối với các Công ty Lâm nghiệp, với số quá hạn trên 6 tháng là 8,143 tỷ, số còn lại 30 triệu là khoản phải thu đối với các cá nhân đã chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty). Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đúng quy định hiện hành để khoản nợ xấu không làm ảnh hưởng đến tài chính của Công ty.

Trong năm 2022, khoản nợ phải thu xấu của Công ty đã giảm 2,175 tỷ so với số đầu năm 2022 (Số đầu năm 2022 là 10,348 tỷ đồng). Lý do: Công ty đã tích cực đôn đốc, thu hồi công nợ bằng nhiều biện pháp để giảm nợ phải thu xấu; đồng thời tiến hành các thủ tục xử lý công nợ đối với các khoản công nợ đủ điều kiện xử lý theo hướng dẫn tại các quy định hiện hành của Bộ tài chính và TKV.



b) Tình hình nợ phải trả:

A	Nợ phải trả	Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	Số dư cuối kỳ (31/12/2022)	Chênh lệch ĐK/CK	
				Giá trị	%
1	Nợ ngắn hạn	1.073.149.333.532	1.381.381.587.782	308.232.254.250	28,72
2	Nợ dài hạn	733.810.424.930	659.226.770.753	-74.583.654.177	-10,16
	TỔNG CỘNG	1.806.959.758.462	2.040.608.358.535	233.648.600.073	12,93

Tổng nợ phải trả của Công ty cuối năm (31/12/2022) tăng 233,6 tỷ đồng (tương ứng tăng 12,93%) so với tổng nợ phải trả tại thời điểm đầu năm (01/01/2022). Chỉ tiêu này giảm chủ yếu là do:

+ Tình hình tiêu thụ than tốt hơn năm 2021, theo đó Công ty có điều kiện cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản vay dài hạn, làm cho nợ dài hạn giảm so với đầu năm là 74 tỷ đồng.

+ Nợ ngắn hạn tăng 308 tỷ đồng: Nguyên nhân là do sản lượng than nguyên khai sản xuất tăng (TH 4.285.621 tấn/ KH 3.870.000 tấn) dẫn đến các loại thuế phí, công nợ tại ngày 31/12/2022 tăng so với đầu năm khoảng 308 tỷ đồng.

Công ty mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả, định kỳ phân loại các khoản công nợ theo đúng quy định tại Nghị định 206/2013/NĐ-CP ngày 9/12/2013 của Chính phủ về Quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý:

a) Cơ cấu tổ chức:

Thực hiện Công văn số 2520/TKV-TCNS ngày 08/6/2021 của Tổng Giám đốc Tập đoàn V/v tiếp tục triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp giai đoạn 2021 -:- 2025; căn cứ điều kiện thực tế, nhằm tổ chức sản xuất kinh doanh có hiệu quả đồng thời sắp xếp mô hình tổ chức quản lý các công trường, phân xưởng sát với chỉ đạo của TKV, Công ty lập kế hoạch số 788/KH-TVD ngày 18/9/2021 tiếp tục triển khai thực hiện tái cơ cấu giai đoạn 2021-2025 và chỉ đạo các đơn vị thực hiện với kết quả thực hiện năm 2022 như sau:

- Thành lập thêm 01 phân xưởng khai thác (KT16), nâng tổng số đơn vị trong toàn Công ty lên 37 phân xưởng và 14 phòng tham mưu;

- Công suất khai thác bình quân năm phân xưởng 183.560 tấn, công suất đào lò đạt 3900 mét;

- Lò chợ máy khấu đạt 625.414 tấn bằng 18,61% sản lượng khai thác hầm lò của Công ty, bằng 138% kế hoạch;

- Áp dụng tự động hóa tiết giảm 33 lao động, Trong đó: Trạm nén khí cố định giảm 05 người vận hành; TĐH điều khiển và giám sát các trạm trung gian 35 kV giảm 09 người; Lắp đặt Camera giám sát, bỏ bảo vệ kho ca2, ca3 (Kho Gỗ, Tổng hợp 2, Tổng hợp 1, Dụng cụ,



Đầu) giảm 12 người; - Trạm quạt +168 và +230 giảm 07 người (2 người/ca bổ sung sang sửa chữa 05 người); Tự động hóa trạm quạt +168 và +230 giảm 07 người;

b) Chính sách quản lý:

Căn cứ vào điều kiện thực tế, Công ty đã xây dựng phương án điều hành sản xuất phù hợp với tình hình tiêu thụ, đồng thời triển khai đồng bộ nhiều giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh như tiết giảm chi phí, tăng cường sản xuất những chủng loại than nhu cầu thị trường cao; tổ chức thực hiện phương án pha trộn than để đáp ứng được theo yêu cầu của thị trường; nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, lập thiết kế kỹ thuật; giám sát chặt chẽ quá trình thi công nhằm đảm bảo tiến độ, chất lượng các dự án đầu tư; kiểm soát chặt chẽ các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, công nghệ; siết chặt các mặt quản lý, quản lý chi phí, giá thành.

- Đã chuẩn bị đầy đủ, chất lượng các hồ sơ phục vụ sản xuất ổn định; các diện sản xuất được rà soát thường xuyên; kịp thời lập bổ sung, điều chỉnh các phương án quy hoạch khai thác - đào lò cho những khu vực mới, khu vực có điều kiện địa chất khai thác nhiều so với tài liệu ban đầu; đáp ứng kịp thời diện sản xuất cho các đơn vị; Áp dụng tốt các công nghệ chống giữ lò chợ có năng suất cao, mức độ an toàn cao.

- Triển khai áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa và tin học hóa (CGH, TĐH và THH) vào sản xuất và quản lý: Công ty đã thực hiện chủ trương chính sách của Tập đoàn áp dụng các chương trình THH, TĐH vào sản xuất để giảm lao động tăng hiệu quả trong sản xuất của đơn vị cụ thể như sau:

+ Về công nghệ khai thác, đào lò: Đã đầu tư các thiết bị hiện đại để phục vụ khai thác, đào lò như Hệ thống khai thác lò chợ cơ giới hóa đồng bộ; Hệ thống giá thủy lực di động dạng khung; Hệ thống khai thác chống dàn mềm ZRY; máy đào lò EBH45, dây chuyền bán CGH đào lò đá (xe khoan CMJ1-14 + máy xúc);

+ Về các dây chuyền thiết bị: Đã lắp đặt hệ thống tự động hóa, điều khiển tập trung cho các tuyến băng tải vận chuyển than, các trạm quạt gió chính; các trạm điện, trạm nén khí... để giảm nhân công phụ trợ.

+ Về công tác tin học hóa: Đầu tư các hệ thống giám sát, các phần mềm quản lý như phần mềm viết ca lệnh; phần mềm quản lý vật tư; hệ thống kiểm soát người ra vào lò...

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Căn cứ dự thảo Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021÷2030, tầm nhìn đến năm 2050, Công ty xây dựng phương án phát triển Công ty theo định hướng phát triển là mỏ hầm lò có quy mô, sản lượng trong TKV, xây dựng mỏ theo tiêu chí "**Mỏ xanh - Mỏ hiện đại – Mỏ sản lượng cao**". Cụ thể như sau:

- Chuẩn bị thực hiện đầu tư dự án xuống sâu dưới -175 Giếng Vàng Danh; Triển khai thực hiện đề án khoan thăm dò khu Cánh gà để nâng cấp trữ lượng làm cơ sở để triển khai dự án khai thác hầm lò phân lò giếng mức -50/-175 khu Cánh gà.

- Tiếp tục nghiên cứu và đầu tư các thiết bị đào lò, khai thác tiên tiến, đẩy mạnh ứng dụng CNTT, TĐH, THH để nâng cao năng suất lao động, giảm giá thành sản xuất.



IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty đã trực tiếp điều hành hoạt động SX-KD theo chức năng và nhiệm vụ được quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Đã tổ chức triển khai nghiêm túc các Chỉ thị, Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và hợp đồng phối hợp kinh doanh giữa Tập đoàn với Công ty.

Kịp thời đề xuất với HĐQT những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý Công ty. Chủ động xây dựng và ban hành các văn bản quản lý khác trong Công ty thuộc thẩm quyền.

Trực tiếp thay mặt Công ty ký các hợp đồng lao động, tín dụng, kinh tế và thương mại đảm bảo đúng chế độ quy định, đúng pháp luật.

Thực hiện tốt thỏa ước lao động và hợp đồng lao động đã ký. Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các Cổ đông.

Tích cực tuyên truyền, vận động CNCB trong Công ty thực hiện tốt công tác môi trường, an sinh xã hội trên địa bàn và giữ gìn trật tự an toàn trong sản xuất.

Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và bổ nhiệm cán bộ được thực hiện đúng quy trình; Tuyển dụng lao động được thực hiện dân chủ, công khai và minh bạch; Công tác quản lý tiền lương, tiền thưởng, nâng lương, nâng bậc..., được thực hiện đúng Quy chế, quy định Công ty và các văn bản hướng dẫn của Tập đoàn.

Chủ động điều hành hoạt động SX-KD hằng ngày, hằng tuần, hằng tháng theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các Quyết định của Hội đồng quản trị.

Triển khai kế hoạch SX-KD bằng cơ chế chính sách và các giải pháp đồng bộ từ Công ty đến các đơn vị phòng ban, phân xưởng kịp thời; Tổ chức ký hợp đồng cam kết trách nhiệm giữa Giám đốc Công ty với thủ trưởng các đơn vị trong Công ty.

Tổ chức thực hiện công tác ĐT-XD theo phân cấp, quyết định đầu tư đúng thẩm quyền. Thực hiện đầu tư, quyết toán và kiểm toán các công trình đầu tư được thực hiện đúng chế độ, đúng quy định.

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đạt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Tập trung, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án Đầu tư xây dựng theo kế hoạch ĐTXD năm 2022.

Tập trung đầu tư và chỉ đạo kiên quyết giữ vững an toàn trong sản xuất;

Tiếp tục sắp xếp hoàn thiện cơ cấu tổ chức sản xuất theo hướng gọn nhẹ, phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, tái cấu trúc theo chủ trương của TKV, đồng thời phải xây dựng kế hoạch đào tạo cụ thể, có cơ chế khuyến khích phù hợp, tạo môi trường thuận lợi để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng kịp thời quá trình phát triển lâu dài của Công ty.

Rà soát và sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý theo đúng quy định của Nhà nước và pháp luật... Tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào việc quản lý sản xuất để tiết giảm



chi phí trên cơ sở quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiết kiệm vật tư, nâng cao năng suất lao động, tăng cường quản trị tài nguyên, chất lượng sản phẩm.

Tiếp tục duy trì và phát triển văn hóa theo hướng hiện đại gắn với kỷ luật đồng tâm, truyền thống vượt khó, tăng cường mở rộng mối quan hệ với các cấp Chính quyền địa phương góp phần xóa đói, giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực.

V. Quản trị Công ty

1. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

a) thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ
1.	Phạm Công Hương	Chủ tịch HĐQT
2.	Nguyễn Trọng Tốt	Thành viên độc lập HĐQT
3.	Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT
4.	Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT
5.	Trịnh Văn An	Thành viên HĐQT

❖ PHẠM CÔNG HƯƠNG - CHỦ TỊCH HĐQT

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	18/06/1962
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	013376754 Cấp ngày 09/03/2011 do CA Hà Nội cấp
- Dân tộc:	Kinh
- Nguyên Quán:	Ngô Quyền, Thanh Miện, Hải Dương
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ hầm lò
- Quá trình công tác:	
✓	Từ 03/1985 - 04/1991 : Cán bộ kỹ thuật ban Quản lý Công trình mỏ than Vàng Danh - Công ty than Uông Bí
✓	Từ 05/1991 - 03/1993: Phó Quản đốc PX khai thác 1, Xí nghiệp sản xuất và xây dựng mỏ than 1- Công ty than Uông Bí
✓	Từ 04/1993 - 02/1996: Bí thư đoàn thanh niên Xí nghiệp sản xuất và xây dựng mỏ than 1 (sau đổi tên là Mỏ than Than Thùng)
✓	Từ 03/1996 - 10/1996: Phó phòng điều độ Mỏ than Than Thùng
✓	Từ 11/1996 - 09/1997: Phó phòng kỹ thuật Mỏ than Than Thùng
✓	Từ 10/1997 - 03/1999: Trưởng phòng kỹ thuật Mỏ than Than Thùng
✓	Từ 04/1999 - 07/1999: Trưởng phòng kỹ thuật Mỏ than Nam Mẫu
✓	Từ 08/1999 - 04/2000: Cán bộ phòng ĐHSX- TT Công ty than Uông Bí
✓	Từ 05/2000 - 05/2001: Phó phòng Kỹ thuật Công ty than Uông Bí
✓	Từ 06/2001 - 12/2002: Trưởng phòng Kỹ thuật Công nghệ Công ty than Uông Bí



✓	Từ 01/2003 - 12/2003: Phó Giám đốc Xí nghiệp Than Nam Mẫu
✓	Từ 01/2004 - 09/2004: Phó Giám đốc Công ty than Ưng Bí
✓	Từ 10/2004 - 07/2007: Giám đốc XN than Nam Mẫu (từ tháng 01/2006- 8/2007: kiêm UV HĐQT Công ty Than Ưng Bí)
✓	Từ 01/2008 - 02/2011: Ủy viên HĐQT- Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV
✓	Từ 03/2011 - 12/2012: Chủ tịch HĐQT - Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp
✓	Từ 01/2013 - 03/2015: Giám đốc Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò II - TKV
✓	Từ 04/2015 - 03/2017: Trưởng ban Khoa học Công nghệ Thông tin và Chiến lược phát triển Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam
✓	Từ 04/2017 - 03/2018: Trưởng ban, thành viên Ban Quản lý vốn Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.
✓	Từ tháng 24/04/2018 đến nay: Trưởng ban, thành viên Ban Quản lý vốn Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty
Số cổ phần nắm giữ	30.048.743 cổ phần (chiếm 66,83%)
- Sở hữu cá nhân:	0%
- Đại diện phần vốn nhà nước	30.048.743 cổ phần (chiếm 66,83%)

❖ NGUYỄN TRỌNG TỐT - THÀNH VIÊN HĐQT (thành viên không điều hành)

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	12/06/1965
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số căn cước công dân:	034065002627 cấp ngày 23/5/2016 của Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 1, khu IA, Phường Cao Thắng, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ hầm lò
- Quá trình công tác:	
✓	Tháng 11/1988-9/1989: Công nhân khai thác mỏ hầm lò, Công ty than Mông Dương - Cẩm Phả, Quảng Ninh;
✓	Tháng 10/1989-3/2004: Cán bộ kỹ thuật mỏ, Công ty than Mông Dương - Cẩm Phả, Quảng Ninh;
✓	Tháng 4/2004 -9/2013: Phó giám đốc, Công ty than Mông Dương - Cẩm Phả, Quảng Ninh (sau đổi là Công ty cổ phần than Mông Dương);
✓	Tháng 10/2013-7/2015: Trưởng ban Kỹ thuật Công nghệ mỏ (KCM), Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam;



✓ Tháng 8/2015 -3/2017 : Giám đốc, Công ty cổ phần than Mông Dương - Cẩm Phả, Quảng Ninh;	
✓ Tháng 4/2017 - 4/2018 : Trưởng ban Khoa học, Công nghệ thông tin và Chiến lược phát triển (KCL), Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam;	
✓ Từ tháng 24/04/2018 đến nay: Trưởng ban, thành viên Ban Quản lý vốn Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, người tham gia quản lý phần vốn của TKV tại Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin giữ chức thành viên độc lập HĐQT	
Số cổ phần nắm giữ	0%

❖ ÔNG: TRỊNH VĂN AN - THÀNH VIÊN HĐQT

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	20/06/1973
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100382389 Cấp ngày 15/12/2004; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 08/1996 - 02/1997	Công nhân PX. K1, Mỏ than Vàng Danh
✓ 03/1997 - 09/1999	Nhân viên P.KT-KT, Mỏ than Vàng Danh
✓ 11/2002 - 02/2006	Nhân viên P. Xây dựng, Công ty XM Thăng Long
✓ 03/2006 - 02/2007	Nhân viên P.KT-KT, Công ty than Vàng Danh
✓ 03/2007 - 04/2007	Phó phòng KT-KT, Công ty than Vàng Danh
✓ 05/2007 - 12/2009	Quản đốc PX.KT11, Công ty C.P than Vàng Danh
✓ 01/2010 - 24/8/2011	Quản đốc PX.KT13, Công ty C.P than Vàng Danh
✓ 25/8/2011 01/12/2011	– Trợ lý Giám đốc Công ty C.P Than Vàng Danh



✓ 02/12/2011 - 4/2018	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
✓ Từ 21/ 4/2018 - 30/11/2021	TV HĐQT, Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
✓ Từ 1/12/2021 đến nay	TV HĐQT chuyên trách
Số cổ phần nắm giữ	2.400 cổ phần

❖ **PHẠM VĂN MINH - TV HĐQT (thành viên điều hành) - như trình bày ở trên**

❖ **NGUYỄN VĂN DŨNG - TV HĐQT (thành viên điều hành)) - như trình bày ở trên**

b) Các tiêu ban của Hội đồng quản trị: Công ty chưa thành lập tiêu ban.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Năm 2022, Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện đúng và đầy đủ chức trách, nhiệm vụ của mình theo quy định của Luật và Điều lệ Công ty. Trong năm Hội đồng quản trị đã thực hiện 27 lần tổ chức họp, ban hành 27 Nghị quyết liên quan đến sản xuất kinh doanh, công tác đầu tư và các lĩnh vực khác thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị. Các kỳ họp Hội đồng quản trị đều được chuẩn bị kỹ về nội dung, đảm bảo trình tự, đúng nguyên tắc, bám sát tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty để đưa ra các quyết định kịp thời cho Giám đốc Công ty triển khai thực hiện theo mục tiêu Đại hội đồng cổ đông đề ra, nội dung kết quả các cuộc họp như sau:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	Số: 01/2022/NQ-HĐQT	10/01/2022	1. Thông qua dự kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2022 Tổng mức đầu tư xây dựng 232.971 triệu đồng. Trong đó: - Xây lắp: 31.657 triệu đồng; - Thiết bị: 180.701 triệu đồng; 2. Thông qua dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2021 điều chỉnh;
2	Số: 02/2022/NQ-HĐQT	18/01/2022	1. Thông qua Báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ năm 2021 của Công ty 2. Thông qua việc xử lý các khoản nợ phải thu, phải trả tồn đọng trên sổ sách kế toán của Công ty, như sau:



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>a. Xử lý khoản nợ phải thu khó đòi đối với các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật, đã được trích lập dự phòng theo tỷ lệ 100% tại thời điểm 31/12/2018. Tổng số tiền đề nghị xử lý là 604.926.051 triệu đồng.</p> <p>b. Xử lý nợ phải trả đã quá hạn từ 3 năm và cá nhân không đến thanh toán: khoản tiền hoàn thuế TNCN và các khoản phải trả khác phát sinh từ năm 2014 - 2018 đối với các cá nhân đã chấm dứt Hợp đồng lao động. Tổng số tiền là 70.868.357 triệu đồng.</p> <p>c. Giao Giám đốc Công ty tổ chức thực hiện đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.</p> <p>3. Đồng ý để người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty báo cáo Tập đoàn thông qua các dự án đầu tư thiết bị năm 2022, thuộc Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2022.</p> <p>4. Thống nhất thông qua báo cáo kiểm điểm việc thực hiện quy chế phối hợp lãnh đạo giữa Đảng ủy với Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty năm 2021.</p>
3	Số: 03/2022/NQ- HĐQT	25/02/2021	<p>1. Dự kiến kết quả SXKD tháng 2 năm 2022; Kế hoạch SXKD tháng 3 năm 2022.</p> <p>2. Thông qua Báo cáo của Giám đốc về tiến độ triển khai thực hiện dự án khai thác than nguyên khai tầng lò bằng thuộc 02 Giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) số 103/GP-BTNMT và 104/GP/BTNMT ngày 18/6/2021. Giấy phép gia hạn số số 103/GP-BTNMT và 104/GP/BTNMT đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép từ tháng 6/2021. Giao Giám đốc Công ty chỉ đạo các phòng ban quyết liệt bám Tập đoàn để sớm thông qua phương án để Công ty triển khai các công việc tiếp</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			theo. 3. Thông qua Quy chế quản lý tài chính trong Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin. 4. Thông qua Quy chế kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của Chủ sở hữu trong Công ty. 5. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định a. Bổ nhiệm lại chức vụ Trưởng phòng ĐK đối với ông Đàm Hữu Thắng; b. Bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc phân xưởng KT14 đối với ông Nguyễn Văn Kiên; 6. Quyết định bổ nhiệm chức vụ phó Giám đốc Công ty đối với ông: Trần Văn Thức; Số danh bạ: 13647. 7. Đồng ý để người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty báo cáo Tập đoàn thông qua các dự án đầu tư, thuộc Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2022
4	Số: 04/2022/NQ-HĐQT	03/03/2022	Thông qua phương án khoan thăm dò (trên mặt) năm 2022 phục vụ khai thác mỏ than Vàng Danh, thành phố Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh
5	Số: 05/2022/NQ-HĐQT	15/03/2022	1. Thống nhất để người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty báo cáo Tập đoàn về cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị Công ty. Giao cho Giám đốc Công ty tổ chức phê duyệt phương án và triển khai thực hiện các bước tiếp theo đảm bảo tuân thủ các quy trình về công tác địa chất và quy định về công tác nghiệm thu khối lượng thăm dò, khảo sát than và khoáng sản của Nhà nước và TKV đã ban hành.
6	Số: 06/2022/NQ-	24/03/2021	Thống nhất để người đại diện phần vốn báo cáo, xin ý kiến Tập đoàn TKV trước



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
	HĐQT		khi biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.
7	Số: 07/2022/NQ- HĐQT	30/03/2022	<p>1. Dự kiến kết quả SXKD quý 1 năm 2022, kế hoạch SXKD quý 2 năm 2022 của Công ty.</p> <p>2. Thông qua Quy chế chế quản lý lao động và tiền lương trong Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.</p> <p>3. Duyệt quỹ lương thực hiện năm 2021, Thông qua kế hoạch lao động tiền lương của Công ty năm 2022.</p> <p>4. Thông qua Kế hoạch sử dụng Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022.</p> <p>Tổng số : 44,59 tỷ đồng trong đó: - Quỹ khen thưởng: 27,27 tỷ đồng; - Quỹ phúc lợi : 17,32 tỷ đồng</p> <p>5. Thông qua phương án một số hệ số tài chính năm 2022 như sau:</p> <p>a. Định mức tín dụng ngắn hạn bình quân và một số hệ số tài chính năm 2022 của Công ty như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Định mức tín dụng ngắn hạn bình quân: 250.000 triệu đồng;- Khả năng thanh toán nợ đến hạn: 0,61 lần;- Hệ số nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu: 3,40 lần <p>b. Giao Giám đốc Công ty chỉ đạo các phòng ban thực hiện đảm bảo hệ số định mức trên. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và cả năm trong báo cáo giám sát phải báo cáo tình hình vay vốn ngắn hạn và các chỉ tiêu tài chính, phân tích nguyên nhân, giải pháp nhằm kiểm soát tình hình vay vốn ngắn hạn và hệ số tài chính của Công</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			ty. 6. Thông qua chương trình tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022.
8	08/2022/NQ-HĐQT	31/3/2022	<p>1. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định:</p> <p>a. Bổ nhiệm chức vụ Trưởng phòng, phòng Kỹ thuật công nghệ mỏ đối với ông Lê Thành Thường;</p> <p>b. Bộ nhiệm lại chức vụ Quản đốc phân xưởng KT2 đối với ông Phan Minh Thủy kể từ ngày 1/4/2022 đến đủ tuổi nghỉ chế độ hưu trí;</p> <p>c. Bổ nhiệm lại chức vụ Trưởng phòng Kế hoạch quản trị chi phí (P.KH) đối với ông Vũ Bình Ty</p> <p>d. Bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc phân xưởng K11 đối với ông Đinh Hồng Quảng.</p> <p>2. Thông qua danh sách quy hoạch cán bộ chủ chốt các đơn vị trong Công ty giai đoạn 2020-2025 sau rà soát năm 2022.</p> <p>3. Thông qua báo cáo kết quả kiểm toán quý 1 năm 2021.</p> <p>4. Thông qua chuyển bước kế hoạch đầu tư dự án máy đào lò combai thuộc kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2022 của Công ty.</p>
9	09/2022/NQ-HĐQT	05/4/2022	<p>Chấp thuận các Hợp đồng giao dịch phát sinh đối với:</p> <p>1. Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường mỏ - TKV</p> <p>2. Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin.</p> <p>3. Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
10	10/2022/NQ-HĐQT	19/4/2022	<ol style="list-style-type: none">1. Thông qua Báo cáo của về công tác chuẩn bị điều kiện tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 20222. Thông qua Quy chế chế quản lý công nợ của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.3. Giám đốc Công ty chỉ đạo các bộ phận phối hợp với đơn vị tư vấn làm việc với các Ban của TKV để có giải pháp hợp lý trước khi Công ty báo cáo TKV thông qua đề cương dự toán phương án khai thông và khai thác các dự án phát triển mỏ giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050-Công ty Cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin.
11	11/2022/NQ-HĐQT	22/4/2022	<ol style="list-style-type: none">1. Thông qua để Giám đốc Công ty quyết định:<ol style="list-style-type: none">a. Thành lập phân xưởng khai thác than hầm lò số 16, tên viết tắt: “PX.KT16”; - Ngày thành lập: Ngày 26 tháng 4 năm 2022.b. Điều động giữ chức vụ Quản đốc, Phân xưởng KT16 đối với ông Lê Anh - Quản đốc phân xưởng KT5.c. Kéo dài thời gian giữ chức vụ Quản đốc phân xưởng K6 kể từ ngày 1/5/2022 đến khi đủ tuổi nghỉ chế độ hưu trí đối với ông Trần Viết Vũ - SDB: 8696.d. Bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc phân xưởng CG-XD kể từ ngày 1/5/2022 đến khi đủ tuổi nghỉ chế độ hưu trí đối với ông Võ Ngọc Dũng - SDB: 11644. <p>Giao cho Giám đốc Công ty chỉ đạo xây dựng và phê duyệt phương án tổ chức sản xuất để khai thác than hầm lò theo 02 Giấy phép khai thác khoáng sản số 103/GPKT, 104/GPKT ngày 18/6/2021 của Bộ Tài nguyên Môi trường, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật công nghệ và các giải pháp kỹ thuật đảm bảo an toàn, BVMT, tài nguyên ranh giới mỏ</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>2. Thông qua để Giám đốc Công ty quyết định lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022 như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Đơn vị kiểm toán Báo tài chính năm 2022: Công ty TNHH kiểm toán PKF Việt Nam.- Giao cho Giám đốc Công ty triển khai các thủ tục cần thiết để chỉ định thầu, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu. <p>3. Thông qua mức cổ tức và thời gian chi trả cổ tức năm 2021 như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Ngày đăng ký cuối cùng: Trong tháng 5 năm 2022;- Tỷ lệ thực hiện: 8%/cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 800 đồng)- Ngày thanh toán: Trong tháng 6 năm 2022
12	12/2022/NQ-HĐQT	28/4/2022	<p>1. Thông qua và chuyển bước thực hiện dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2022 thuộc Kế hoạch ĐTXD năm 2022 của Công ty;</p> <p>2. Thông qua và chuyển bước thực hiện dự án đầu tư thiết bị phục vụ đào lò năm 2022 - Thuộc kế hoạch ĐTXD năm 2022 của Công ty</p>
13	13/2022/NQ-HĐQT	12/5/2022	<p>1. Thông qua và chuyển bước thực hiện dự án đầu tư thiết bị khai thác bằng giàn chống mềm năm 2021 thuộc kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2022.</p> <p>2. Thông qua đề cương dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Lập đề án đóng cửa mỏ khoáng sản khu vực khai thác than bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ Vàng Danh thuộc phường Vàng Danh, thành phố Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh (theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 141/GP-BTNMT ngày 1/2/2013 và Giấy phép khai thác khoáng sản số 2789/GP-BTNMT ngày 31/12/2008).</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>3. Thống nhất để người đại diện báo cáo TKV thông qua dự án Đầu tư thiết bị tăng năng lực sản xuất năm 2022- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh- Vinacomin.</p> <p>4. Thông qua Quy chế huy động vốn, sử dụng vốn và các sản phẩm dịch vụ tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;</p> <p>5. Thông qua Quy chế quản lý và sử dụng Tài sản cố định của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.</p>
14	14/2022/NQ-HĐQT	18/5/2022	1. Thông qua để Giám đốc Công ty quyết định phê duyệt danh sách quy hoạch cán bộ chủ chốt các đơn vị trong Công ty giai đoạn 2025-2030
15	15/2022/NQ-HĐQT	24/5/2022	<p>1. Thống nhất để người đại diện báo cáo TKV thông qua và chuyển từ dự phòng lên kế hoạch chính thức dự án đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển và tự động hóa Nhà máy tuyển Vàng Danh 1, thuộc Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2022;</p> <p>2. Thông qua phương án kỹ thuật khoan thăm dò (trong lò) năm 2022 phục vụ khai thác mỏ than Vàng Danh</p>
16	16/2022/NQ-HĐQT	31/5/2022	Thông qua để Giám đốc Công ty quyết định: Bổ nhiệm giữ chức vụ Quản đốc, Phân xưởng KT5 đối với ông Nguyễn Như Long -Số danh bạ: 12904 - Quyền Quản đốc, Phân xưởng KT5.
17	17/2022/NQ-HĐQT	01/6/2022	<p>1. Thống nhất để Người đại diện phần vốn báo cáo Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về kết quả triển khai Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2017 - 2020 của Công ty theo nội dung văn bản số 2405/TKV-TCNS.</p> <p>2. Phê duyệt phương án huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty như sau:</p> <p>- Huy động vốn để thực hiện đầu tư các</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>dự án: 197,242 tỷ đồng;</p> <ul style="list-style-type: none">- Huy động vốn vay trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 111,6 tỷ đồng;- Huy động vốn ngắn hạn (vốn lưu động) phục vụ SXKD năm 2022: Nhu cầu vốn ngắn hạn (vốn lưu động) bình quân một tháng: 250 tỷ đồng. <p>Hội đồng quản trị Công ty thống nhất Ủy quyền cho Giám đốc Công ty căn cứ phương án huy động vốn, kế hoạch đầu tư đã được TKV thông qua hoặc kế hoạch điều chỉnh, bổ sung để ký kết các hợp đồng vay vốn tại các tổ chức tín dụng. Trong quá trình thực hiện vay vốn, Giám đốc Công ty phải cân đối tài chính đảm bảo hệ số nợ không vượt Kế hoạch TKV giao</p>
18	18/2022/NQ-HĐQT	01/7/2022	<ol style="list-style-type: none">1. Dự kiến kết quả SXKD 06 tháng đầu năm 2022 và thông qua kế hoạch quý 3 năm 2022.2. Chưa thông qua Quy chế khoa học và công nghệ của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin, yêu cầu rà soát lại để trình HĐQT phiên họp lần sau.3. Thông qua công tác cán bộ của Công ty<ol style="list-style-type: none">3.1. Bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc, Phân xưởng K3 đối với ông Phạm Văn Bình;3.2. Bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc, Phân xưởng KT16 đối với ông Lê Anh.3.3. Thống nhất để người đại diện phần vốn báo cáo Tập đoàn xem xét cho chủ trương để bộ nhiệm lại Bà Trần Thị Thu Thảo - Kế toán trưởng Công ty.4. Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị 06 tháng đầu năm 2022;5. Thống nhất để Người đại diện phần vốn báo cáo Tập đoàn về việc Gia hạn thuê văn phòng làm việc;



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			6. Thống nhất đề Người đại diện phần vốn báo cáo Tập đoàn về dự kiến kết quả SXKD 06 tháng đầu năm 2022.
19	19/2022/NQ-HĐQT	01/8/2022	<p>Thống nhất thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định:</p> <ol style="list-style-type: none">Kéo dài thời gian giữ chức vụ Quản đốc phân xưởng KT15 kể từ ngày 1/8/2022 đến thời điểm nghỉ chế độ hưu trí đối với ông Nguyễn Đức Nghiệp;Bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc, Phân xưởng KT8 đối với ông Lê Minh Hùng.
20	20/2022/NQ-HĐQT	09/8/2022	<ol style="list-style-type: none">Dự kiến kết quả SXKD tháng 7 và thông qua kế hoạch tháng 8 năm 2022;Thông qua điều chỉnh thuê ngoài một số công đoạn sản xuất năm 2022;Thông qua điều chỉnh kế hoạch sử dụng Quỹ phúc lợi Công ty năm 2022;Bổ nhiệm lại chức vụ Kế toán trưởng, trưởng phòng Kế toán, thống kê, tài chính Công ty đối với Bà Trần Thị Thu Thảo – Kế toán trưởng Công ty;Giao nhiệm vụ Người phụ trách kiểm toán nội bộ Công ty đối với bà Trần Thị Bích Liên - Phó trưởng phòng, phòng Kiểm soát nội bộ và Bảo vệ;Thông qua Quy chế khoa học và công nghệ trong Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin;Thống nhất chủ trương đồng ý đề Người đại diện phần vốn báo cáo Tập đoàn về việc lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 Mỏ Vàng Danh làm cơ sở để đánh giá hiệu quả khi triển khai dự án;Thông qua Đề cương-dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Lập báo cáo khảo sát hiện trạng khai thác và lập phương án phục vụ sản xuất năm 2022 của Công ty cổ phần Than Vàng Danh-



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>Vinacomin;</p> <p>9. Thống nhất để Người đại diện phần vốn báo cáo Tập đoàn thông qua Thông qua và chuyển từ dự phòng lên kế hoạch chính thức dự án tự động hóa trạm bơm thoát nước mỏ (mức -10; -175 Giếng Vàng Danh; -50 Giếng Cánh gà), thuộc Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2022;</p> <p>10. Thông qua kết quả giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Công ty 06 tháng đầu năm 2022;</p> <p>11. Thông qua dự án đầu tư thiết bị tăng năng lực sản xuất năm 2022- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh- Vinacomin.</p>
21	21/2022/NQ-HĐQT	23/8/2022	<p>Thống nhất để Người đại diện phần vốn báo cáo Tập đoàn thông qua chuyển bước kế hoạch đầu tư dự án đầu tư XDCT nhà kho kim khí và nhà kho thu hồi, thuộc kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2022 của Công ty.</p>
22	22/2022/NQ-HĐQT	31/8/2022	<p>1. Thông qua dự kiến kết quả SXKD tháng 8 và thông qua Kế hoạch SXKD tháng 9 năm 2022 của Công ty;</p> <p>2. Thống nhất nội dung báo cáo về công tác thuê ngoài của Công ty;</p> <p>3. Thông qua kết quả lựa chọn nhà cung cấp Gói cung cấp: Thi công khoan thăm dò (trong lò) năm 2022 phục vụ khai thác mỏ than Vàng Danh, Thành phố Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh;</p> <p>4. Thông qua đề Giám đốc Công ty ban hành Quy định về công tác Bảo vệ trong Công ty Cổ phần than Vàng Danh – Vinacomin;</p> <p>5. Thông qua đề Giám đốc Công ty ban hành Quy định chi tiết một số nội dung của Quy chế đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trong Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin;</p> <p>6. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>định:</p> <p>6.1. Miễn nhiệm chức vụ Quản đốc, Phân xưởng KT12. Điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Phó trưởng phòng, Phòng Kỹ thuật công nghệ mỏ đối với ông: Nguyễn Văn Hà - Số danh bạ: 14562;</p> <p>6.2. Bổ nhiệm giữ chức vụ Quản đốc, Phân xưởng KT12 đối với ông: Ngô Văn Khương - Số danh bạ: 14932; Chức vụ, đơn vị hiện nay: Phó quản đốc, PX.KT12;</p> <p>6.3. Bổ nhiệm giữ chức vụ Quản đốc, Phân xưởng KT11 đối với ông: Đỗ Xuân Hưng - Số danh bạ: 15363; Chức vụ, đơn vị hiện nay: Phó quản đốc, PX.KT11 (Nhận nhiệm vụ thay ông Phạm Hồng Nam nghỉ chờ để giải quyết chế độ hưu trí);</p> <p>6.4. Điều động đến nhận nhiệm vụ Quản đốc, Phân xưởng K2 đối với ông Phạm Tiến Nhật – Số danh bạ: 12251; Chức vụ, đơn vị hiện nay: Quản đốc, PX.KT13;</p> <p>6.5. Điều động đến nhận nhiệm vụ Quản đốc, Phân xưởng KT13 đối với ông Đoàn Minh Tuấn – Số danh bạ: 15346; Chức vụ, đơn vị hiện nay: Quản đốc, PX.K2;</p> <p>6.6. Bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc, Phân xưởng KT7 kể từ ngày 01/10/2022 đối với ông: Đỗ Văn Tĩnh – Số danh bạ: 14191.</p>
23	23/2022/NQ-HĐQT	28/9/2022	<p>Thống nhất để Người đại diện phần vốn báo cáo Tập đoàn thông qua dự Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển và tự động hóa Nhà máy tuyển Vàng Danh 1, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin, thuộc Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2022.</p>
24	24/2022/NQ-	17/10/2022	<p>1. Thông qua dự kiến kết quả SXKD 09</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
	HĐQT		<p>tháng, kế hoạch SXKD quý 4 năm 2022;</p> <p>2. Thông qua chủ trương sửa chữa công trình để khắc phục sự cố do mưa bão;</p> <p>3. Thông qua việc thuê văn phòng làm việc tại địa chỉ số 969 đường Bạch Đằng, phường Quang Trung, Uông Bí, Quảng Ninh;</p> <p>4. Thông qua để Giám đốc Công ty quyết định:</p> <p>4.1. Kéo dài thời gian giữ chức vụ Quản đốc phân xưởng K1 kể từ ngày 01/11/2022 đến thời điểm nghỉ chế độ hưu trí đối với ông Đỗ Văn Nham – SDB 9662;</p> <p>4.2. Bỏ nhiệm lại chức vụ Trưởng phòng TD đối với ông Trần Văn Hạnh – SDB 10987.</p> <p>5. Nâng bậc lương đối với bà Trần Thị Thu Thảo – kế toán trưởng Công ty như sau:</p> <p>Bậc lương mới: 2//2 mức lương 12.133.000 đồng; Bảng lương: TKV 08.5 (kế toán trưởng Công ty hạng I);</p> <p>6. Thông qua Quy chế Quản lý cán bộ trong Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin;</p> <p>7. Thông qua Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2022 điều chỉnh, như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Kế hoạch ban đầu: 232.971 triệu đồng;- Kế hoạch điều chỉnh: 314.546 triệu đồng; <p>8. Thống nhất để Người đại diện phần vốn báo cáo Tập đoàn:</p> <p>8.1. Thông qua kế hoạch ĐTXD năm 2023;</p> <p>8.2. Thông qua dự án trạm xử lý nước sinh hoạt thuộc Kế hoạch ĐTXD năm 2022.</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
25	25/2022/NQ-HĐQT	14/11/2022	<p>1. Thông qua thuê ngoài một số công đoạn sản xuất năm 2023;</p> <p>2. Ban hành Hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương của Công ty Công ty CP than Vàng Danh-Vinacomin và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2022.</p> <p>3. Thống nhất để người đại diện phần vốn báo cáo TKV về cơ cấu nhân sự thành viên HĐQT Công ty để chuẩn bị cho công tác tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023</p>
26	26/2022/NQ-HĐQT	27/12/2022	<p>1. Công nhận ông Trịnh Văn An – Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin làm Người đại diện của TKV tại Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin, kể từ ngày 01/01/2023;</p> <p>2. Đồng ý cho thôi tham gia Hội đồng quản trị và miễn nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin đối với ông Phạm Công Hương kể từ ngày 01/01/2023.</p>
27	27/2022/NQ-HĐQT	27/12/2022	Bầu ông Nguyễn Trọng Tốt giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin kể từ ngày 01/01/2023

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Ban Kiểm soát của Công ty hiện nay bao gồm:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Trần Thị Vân Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Phùng Thế Anh	Thành viên Ban Kiểm soát
4	Nguyễn Thị Thủy Dịu	Thành viên Ban Kiểm soát

❖ **BÀ: TRẦN THỊ VÂN ANH - TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT**

- Giới tính:

Nữ



- Ngày sinh:	01/06/1969
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100483675 Cấp ngày 12/06/2006; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Phường Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kế toán
- Quá trình công tác:	
✓ 1989 - 1993	Nhân viên trường Công nhân Hữu Nghị Việt Xô
✓ 1994 - 1999	Nhân viên Kế toán Mỏ than Yên Tử, Uông Bí, Quảng Ninh
✓ 2000 - 03/2001	Nhân viên phòng Tài chính - Kế toán Mỏ than Nam Mẫu
✓ 04/2001 - 09/2004	Phó phòng Kế toán tài chính Mỏ than Nam Mẫu
✓ 10/2004 - 04/2006	Phó phòng TKKTTC Xí nghiệp Than Nam Mẫu
✓ 05/2006 - 07/2006	Trưởng phòng TKKTTC Công ty TNHH MTV than Nam mẫu
✓ 08/2006 – 12/2010	Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu
✓ 2011 – 03/2016	Kế toán trưởng Công ty than Nam Mẫu - TKV
✓ 04/2016 đến nay	Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	0 cổ phần

❖ ÔNG: PHÙNG THẾ ANH - UV BAN KIỂM SOÁT

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	15/01/1974
- Quốc tịch:	Việt Nam



- Số chứng minh nhân dân:	100626577
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Phường Đông, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư kinh tế quản trị doanh nghiệp
- Quá trình công tác:	
✓ 10/1994-01/2005	Công nhân cơ điện Phân xưởng KT2, VT56, VTG
✓ 02/2005-24/04/2013	Nhân viên Phòng Kế hoạch
✓ 25/4/2013 đến nay	Nhân viên Phòng Kế hoạch, kiêm UV Ban KS
Số cổ phần nắm giữ	2.177

❖ BÀ: NGUYỄN THỊ THỦY DIỆU - UV BAN KIỂM SOÁT

- Giới tính:	Nữ
- Ngày sinh:	18/04/1974
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số căn cước công dân:	022 174 003 946
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư kinh tế mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 8/1994 - 10/1994	Công nhân lao động phổ thông, Mỏ than Vàng Danh
✓ 10/1994-11/1995	Nhân viên câu lạc bộ Mỏ than Vàng Danh
✓ 11/1995 - 5/2000	Công nhân, kế toán, Ngành phục vụ - công ty than Vàng Danh
✓ 5/2000 - 11/2006	Nhân viên, P.TK-KT-TC - Công ty Than Vàng Danh - TKV
✓ Từ 11/2006 - 04/2018	Nhân viên phòng Đầu tư - Môi trường Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
✓ Từ 21/04/2018 đến nay	Ủy viên Ban Kiểm soát, Nhân viên Phòng ĐTXD&MT Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	2.489 cổ phần

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:



Năm 2022 Ban Kiểm soát Công ty đã thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình theo Quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của Ban.

Đã tổ chức 04 cuộc họp của ban kiểm soát đề:

Giám sát hoạt động quản lý điều hành của HĐQT, thông qua việc thực thi các văn bản quản lý của Nhà nước, Tập đoàn, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Giám sát hoạt động của Ban Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý Công ty thông qua việc thực hiện hợp đồng phối hợp kinh doanh giữa Giám đốc Công ty với Tập đoàn; việc triển khai thực hiện Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, các văn bản quản lý khác của Nhà Nước và Tập đoàn.

- Kiểm soát việc xây dựng, tổ chức thực hiện các văn bản quản lý nội bộ để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ Công ty. Giám sát việc thực thi pháp luật và công bố thông tin của Công ty theo quy định.

- Thẩm định Báo cáo tài chính quý và năm; Báo cáo công tác quản lý điều hành của HĐQT và Ban Giám đốc Công ty, trình HĐQT Tập đoàn, Đại hội đồng Cổ đông Công ty và các cơ quan quản lý Nhà nước.

- Giám sát việc phối hợp lãnh đạo Công ty thông qua Nghị quyết liên tịch giữa Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn thanh niên với HĐQT và Ban Giám đốc Công ty.

- Xem xét tính hợp lý của việc huy động, phân phối và sử dụng các nguồn lực: Tài sản, vật tư, tiền vốn, tuyển dụng, sử dụng và chế độ của người lao động;

- Giám sát Ban Giám đốc Công ty trong việc thực thi những kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và kiểm soát nội bộ...

- Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán, xem xét thư quản lý của Kiểm toán độc lập và ý kiến phản hồi của Ban Giám đốc Công ty.

- Tham gia các cuộc họp của HĐQT và Ban Giám đốc Công ty (khi được mời) với tinh thần trách nhiệm, xây dựng và hợp tác; Trao đổi và tham gia ý kiến thẳng thắn, trung thực với HĐQT và Ban Giám đốc Công ty.

- Thường xuyên giữ mối liên hệ giữa các thành viên trong Ban kiểm soát, giữa Ban kiểm soát với HĐQT, Ban lãnh đạo Công ty và các Cổ đông.

- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 và kết quả SXKD năm 2022 của Công ty; Mức tiền lương, thù lao HĐQT, BKS, BGD Công ty năm 2022 được chi trả như sau:

T.T	Chức danh	Số người	Lương		Thù lao, phụ cấp		Ghi chú
			S. Người	Tiền (Tr.đ)	S. Người	Tiền (Tr.đ)	
1	Hội đồng quản trị	05	01	496,8	04	230,4	
2	Ban kiểm soát	03	01	518,4	02	110,4	



3	Người quản lý	07	07	3.413,76			
	Cộng			4.428,96		340,8	

- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có
c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ.

Trong năm 2022 Hội đồng quản trị đã có Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 05/04/2022 “Về việc chấp thuận các hợp đồng, giao dịch phát sinh giữa Công ty cổ phần Vàng Danh - Vinacomin với các doanh nghiệp và người liên quan”. Theo đó các hợp đồng giao dịch giữa Công ty với cổ đông lớn hay các doanh nghiệp và người có liên quan đó là các dịch vụ sửa chữa thiết bị, xử lý môi trường, vận chuyển công nhân, mua sắm thiết bị trong quá trình sản xuất của Công ty. Tổng giá trị giao dịch thực hiện trong năm 2022 giữa Công ty với các đơn vị là 65,932 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê – Vinacomin giá trị thực hiện: 7,323 tỷ đồng;
- Công ty cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin giá trị thực hiện: 22,042 tỷ đồng;
- Công ty TNHH MTV Môi trường mỏ - TKV giá trị thực hiện: 36,567 tỷ đồng.

- d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

- Công ty đã thực hiện đúng, đủ, tuân thủ pháp luật về quản trị Công ty, tuy nhiên còn một số nội dung chưa thực hiện được, cụ thể: Một số thành viên HĐQT, Ban kiểm soát của Công ty chưa được tham gia các khóa đào tạo về quản trị Công ty tại các cơ sở đào tạo được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

- Giải pháp và kế hoạch khắc phục: Bố trí thời gian và tạo điều kiện để các thành viên HĐQT, BKS, Ban Giám đốc Công ty và Thư ký Công ty tham gia các khóa đào tạo về quản trị Công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công nhận.

VI. Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán (theo báo cáo tài chính kèm theo.

Nơi nhận:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông (website Công ty);
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- Lưu: VT; HĐQT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Minh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 58

11/5/2014

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 số 5700101877 ngày 02/08/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần 10 ngày 02 tháng 08 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 VND được chia thành 44.962.864 cổ phần.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch	(i) miễn nhiệm từ ngày 01/01/2023
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch	(ii) bổ nhiệm từ ngày 01/01/2023
- Ông Phạm Văn Minh	Thành viên	
- Ông Trịnh Văn An	Thành viên	
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	

Ban Giám đốc:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Văn Minh	Giám đốc
- Ông Vương Minh Thu	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc
- Ông Hồ Quốc	Phó Giám đốc
- Ông Phạm Thế Hưng	Phó Giám đốc
- Ông Trần Văn Thức	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban
- Ông Phùng Thế Anh	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu	Thành viên

- (i) Ông Phạm Công Hương thôi tham gia Hội đồng quản trị và miễn nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin từ ngày 01/01/2023 theo Nghị quyết số 28/TVD-HĐQT ngày 27/12/2022

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- (ii) Ông Nguyễn Trọng Tốt giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin kể từ ngày 01/01/2023 theo Nghị quyết số 29/TVD-HĐQT ngày 27/12/2022

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2023



Phạm Văn Minh

Số: 74 /2023/BCKT-PKFVN

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin được lập ngày 21 tháng 03 năm 2023, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 58 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2023-242-1

Nguyễn Hồng Quang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2023-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.612.784.015.815	768.096.435.045
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.949.896.243	12.980.266.708
Tiền	111	5.1	12.949.896.243	12.980.266.708
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.240.224.960.464	341.360.129.131
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.220.127.950.307	324.292.254.554
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	13.683.754.452	10.305.264.012
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	12.805.604.993	14.726.359.499
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.392.349.288)	(7.963.748.934)
Hàng tồn kho	140	5.6	350.931.295.677	393.438.163.828
Hàng tồn kho	141		350.931.295.677	393.438.163.828
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.677.863.431	20.317.875.378
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	8.677.863.431	18.534.669.392
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	-	1.783.205.986
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.092.165.837.558	1.598.050.715.953
Các khoản phải thu dài hạn	210		42.961.426.158	41.714.417.533
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.3	-	1.600.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	42.961.426.158	40.114.417.533
Tài sản cố định	220		811.521.108.720	981.695.570.101
TSCĐ hữu hình	221	5.8	810.559.341.767	979.566.248.472
- Nguyên giá	222		5.705.538.800.376	5.907.958.006.697
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.894.979.458.609)	(4.928.391.758.225)
TSCĐ vô hình	227	5.9	961.766.953	2.129.321.629
- Nguyên giá	228		5.704.506.450	5.699.775.547
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.742.739.497)	(3.570.453.918)
Tài sản dở dang dài hạn	240		48.027.513.724	42.067.257.693
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	48.027.513.724	42.067.257.693
Tài sản dài hạn khác	260		189.655.788.956	532.573.470.626
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	118.428.710.658	529.829.539.163
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.17	71.227.078.298	2.743.931.463
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.704.949.853.373	2.366.147.150.998

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.040.608.358.535	1.806.959.758.462
Nợ ngắn hạn	310		1.381.381.587.782	1.073.149.333.532
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	630.819.417.637	546.585.780.895
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	222.237.432.963	63.650.912.814
Phải trả người lao động	314		276.555.957.187	294.134.698.830
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	21.344.507.696	10.646.552.557
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	11.775.064.357	11.836.832.220
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	201.032.259.022	123.127.222.866
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.616.948.920	23.167.333.350
Nợ dài hạn	330		659.226.770.753	733.810.424.930
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	652.510.275.942	727.093.930.119
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.716.494.811	6.716.494.811
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		664.341.494.838	559.187.392.536
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	664.341.494.838	559.187.392.536
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		449.628.640.000	449.628.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(393.100.000)	(393.100.000)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		351.818.182	351.818.182
Quỹ đầu tư phát triển	418		30.918.837.845	421.481.079
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		183.835.298.811	109.178.553.275
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.520.697.387	101.657.855.888
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		176.314.601.424	7.520.697.387
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.704.949.853.373	2.366.147.150.998

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	6.754.206.823.380	5.339.563.379.588
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		6.754.206.823.380	5.339.563.379.588
Giá vốn hàng bán	11	6.2	6.263.623.723.584	4.877.865.988.250
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		490.583.099.796	461.697.391.338
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.408.198.520	1.283.866.934
Chi phí tài chính	22	6.4	60.256.855.975	82.392.190.375
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.256.855.975	82.392.190.375
Chi phí bán hàng	25	6.7	9.133.390.633	8.340.224.812
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	206.622.824.744	231.650.857.814
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		215.978.226.964	140.597.985.271
Thu nhập khác	31	6.5	6.102.578.868	157.672.040
Chi phí khác	32	6.6	1.248.629.533	3.741.384.169
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.853.949.335	(3.583.712.129)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		220.832.176.299	137.014.273.142
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	113.000.721.710	25.577.473.338
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(68.483.146.835)	2.258.246.529
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		176.314.601.424	109.178.553.275
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	3.921	2.428

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO



PHẠM VĂN MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		220.832.176.299	137.014.273.142
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		417.116.065.572	513.103.734.428
Các khoản dự phòng	03		(1.571.399.646)	1.033.161.473
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.443.883.520)	(1.283.866.934)
Chi phí lãi vay	06		60.256.855.975	82.392.190.375
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	6.716.494.811
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		689.189.814.680	738.975.987.295
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(894.098.063.578)	80.579.848.212
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		42.506.868.151	(38.220.891.568)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		88.727.461.220	47.402.966.431
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		421.257.634.466	(7.945.332.403)
Tiền lãi vay đã trả	14		(60.206.078.325)	(82.620.765.418)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.987.958.666)	(12.763.277.321)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.534.080.000	47.480.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(40.528.686.400)	(25.898.985.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		224.395.071.548	699.557.029.983
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(222.217.977.535)	(250.052.943.733)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		6.035.685.000	-
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		175.913.678	137.415.116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(216.006.378.857)	(249.915.528.617)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.609.160.988.446	1.759.897.412.668
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.605.839.606.467)	(2.197.271.993.924)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.740.445.135)	(9.895.685.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.419.063.156)	(447.270.266.416)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		(30.370.465)	2.371.234.950
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.980.266.708	10.609.031.758
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		12.949.896.243	12.980.266.708

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

TRẦN THỊ THU THẢO



PHẠM VĂN MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 số 5700101877 ngày 02/08/2018.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31/12/2022, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 5.586 người, trong đó số cán bộ quản lý là 25 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này cơ bản nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 01/TKV-KTTC ngày 03/01/2023 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.410 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.730 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.730 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm tồn kho Bình quân gia quyền
- Chi phí SXKD dở dang than Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- | | |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc: | 05 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị: | 05 - 8 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng: | 05 - 06 năm |
| - Các tài sản khác: | 05 năm |

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Phần mềm máy tính: 03 năm

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Công ty, và chủ yếu là chi phí sử dụng số liệu, thông tin, kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước (Phí sử dụng tài liệu địa chất) và các khoản chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

Trong năm 2022, Công ty có thay đổi ước tính kế toán đối với chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, theo đó thời gian phân bổ các chi phí phát sinh vào chi phí trong kỳ rút ngắn hơn so với năm trước. Ước tính việc thay đổi nêu trên làm cho chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tăng 36.468.908.547 đồng.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.11. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 02/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 5700101877, vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 đồng và được chia thành 44.962.864 cổ phần.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Sản phẩm hàng hóa dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10%. Từ ngày 01/02/2022 đến 31/12/2022 sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do công ty cung cấp chịu mức thuế suất theo Nghị định 15/2020/NĐ-CP ngày 28/01/2022.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập là không trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm tài chính.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i) 456.917.058	689.208.408
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 12.492.979.185	12.291.058.300
Cộng	12.949.896.243	12.980.266.708

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	VND
Ngoại tệ	-
Đồng Việt Nam	456.917.058
Cộng	456.917.058

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam	
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Uông Bí	2.328.769.964
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Tây Nam QN	1.769.842.018
Ngân hàng NN & PT Nông thôn VN - CN Uông Bí	83.173.858
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	1.646.396.677
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Quảng Ninh	101.193.366
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh	6.429.896.385
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	133.706.917
Ngoại tệ	-
Tổng cộng	12.492.979.185

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.2 Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.220.127.950.307	324.292.254.554
Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	1.220.005.087.471	324.263.201.555
Các khoản phải thu khách hàng khác	122.862.836	29.052.999
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>1.220.127.950.307</u>	<u>324.292.254.554</u>
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3		

5.3 Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2022</u> (VND)		<u>01/01/2022</u> (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13.683.754.452	6.383.340.888	10.305.264.012	5.212.587.041
Công ty CP thiết bị Đông Á	1.580.256.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và XD đô thị Quảng Ninh	-	-	742.388.910	-
Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	-	123.675.000	-
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	5.626.611.770	3.283.718.643	4.026.611.770	2.646.612.130
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	4.199.622.245	3.099.622.245	5.165.975.571	2.565.974.911
Công ty CP Tổng thầu Cơ khí và XD Đông Bắc	806.248.713	-	-	-
Khác	1.471.015.724	-	246.612.761	-
b. Dài hạn	-	-	1.600.000.000	-
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	-	-	1.600.000.000	-
Cộng	<u>13.683.754.452</u>	<u>6.383.340.888</u>	<u>11.905.264.012</u>	<u>5.212.587.041</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.4 Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (Đã điều chỉnh) (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	12.805.604.993	9.008.400	14.726.359.499	2.665.688.900
Phải thu người lao động	11.488.082.518	9.008.400	8.318.172.828	-
Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt HĐLĐ trái pháp luật	-	-	2.665.688.900	2.665.688.900
Phải thu khác	1.317.522.475	-	3.742.497.771	-
b. Dài hạn	42.961.426.158	-	40.114.417.533	-
Ký cược ký quỹ	35.317.770.041	-	33.743.046.258	-
Đặt cược vỏ bình khí công nghiệp	148.000.000	-	148.000.000	-
Lãi ký cược, ký quỹ	7.455.656.117	-	6.223.371.275	-
Cộng	55.767.031.151	9.008.400	54.840.777.032	2.665.688.900

5.5 Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	8.173.368.888	1.781.019.600	10.348.494.759	2.384.745.825
- Từ 3 năm trở lên	3.343.340.888	-	4.534.675.341	-
<i>Các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động</i>	-	-	2.665.688.900	-
<i>Tiền ứng vốn mua gỗ trồng rừng - Công ty Lâm nghiệp Cẩm Phả</i>	1.199.622.245	-	165.973.371	-
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Uông Bí</i>	2.143.718.643	-	1.626.612.970	-
<i>Phải thu CBCNV</i>	-	-	76.400.100	-
- Từ 2 đến 3 năm	3.200.000.000	960.000.000	2.610.819.418	783.245.825
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Uông Bí</i>	1.200.000.000	360.000.000	599.998.800	179.999.640
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Cẩm Phả</i>	2.000.000.000	600.000.000	2.000.002.200	600.000.660
<i>Khác</i>	-	-	10.818.418	3.245.525
- Từ 1 đến 2 năm	1.600.000.000	800.000.000	3.203.000.000	1.601.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Uông Bí	600.000.000	300.000.000	1.200.000.000	600.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Cẩm Phả	1.000.000.000	500.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000
Khác	-	-	3.000.000	1.500.000
- Từ 6 tháng đến 1 năm	30.028.000	21.019.600	-	-
Phải thu khuyến khích lương năm 2021	30.028.000	21.019.600	-	-

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	57.346.780.402	-	39.738.180.078	-
Công cụ, dụng cụ	5.767.510.503	-	2.211.605.683	-
Chi phí SXKD dở dang	17.718.760.244	-	45.545.890.811	-
Thành phẩm	267.795.119.026	-	304.720.140.706	-
Hàng hóa	2.303.125.502	-	1.222.346.550	-
Cộng	350.931.295.677	-	393.438.163.828	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 34.164.714 đồng. Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	43.870.426.132	42.067.257.693
Đầu tư thiết bị DTSX 2022	8.594.000.000	-
Đầu tư thiết bị PVĐL 2022	25.745.429.077	-
DA Xây dựng công trình cầu 034	-	7.831.063.203
DA Mở rộng MBSX khu vực cửa lò +139 VD	-	4.740.127.686
Dự án khác	9.530.997.055	29.496.066.804
Sửa chữa lớn TSCĐ	4.157.087.592	-
Cộng	48.027.513.724	42.067.257.693

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	2.897.569.192.884	1.552.278.016.490	1.067.249.732.312	186.593.770.030	204.267.294.981	5.907.958.006.697
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	61.266.286.162	97.286.446.937	64.915.868.300	6.820.580.946	17.642.066.866	247.931.249.211
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(334.726.390.868)	(19.275.678.060)	(42.391.618.279)	(961.592.112)	(52.995.176.213)	(450.350.455.532)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.624.109.088.178	1.630.288.785.367	1.089.773.982.333	192.452.758.864	168.914.185.634	5.705.538.800.376
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	2.558.288.983.738	1.180.859.788.696	909.564.583.535	98.408.458.863	181.269.943.393	4.928.391.758.225
- Khấu hao trong năm	75.226.135.822	194.495.651.938	77.139.438.286	48.836.897.236	20.245.656.711	415.943.779.993
- Hao mòn trong năm	75.678.615	-	-	918.697.308	-	994.375.923
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(334.726.390.868)	(19.275.678.060)	(42.391.618.279)	(961.592.112)	(52.995.176.213)	(450.350.455.532)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.298.864.407.307	1.356.079.762.574	944.312.403.542	147.202.461.295	148.520.423.891	4.894.979.458.609
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	339.280.209.146	371.418.227.794	157.685.148.777	88.185.311.167	22.997.351.588	979.566.248.472
Tại ngày cuối năm	325.244.680.871	274.209.022.793	145.461.578.791	45.250.297.569	20.393.761.743	810.559.341.767
- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp						686.267.350.583
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng						3.424.222.207.323
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý						-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	5.699.775.547	-	5.699.775.547
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	4.730.903	-	4.730.903
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	5.704.506.450	-	5.704.506.450
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	3.570.453.918	-	3.570.453.918
- Khấu hao trong năm	1.172.285.579	-	1.172.285.579
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	4.742.739.497	-	4.742.739.497
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.129.321.629	-	2.129.321.629
Tại ngày cuối năm	961.766.953	-	961.766.953

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.444.769.092.

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (Đã điều chỉnh) (VND)
a. Ngắn hạn	8.677.863.431	18.534.669.392
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	5.835.149.421	3.603.607.068
- Bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	563.691.610	491.535.723
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	11.873.229.316
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.279.022.400	2.566.297.285
b. Dài hạn	118.428.710.658	529.829.539.163
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	32.396.555.732	18.570.482.950
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	13.114.934.164	36.566.609.185
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	5.741.965.765	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	394.708.216.285
- Phí sử dụng tài liệu	60.326.758.933	67.429.702.083
- Các khoản khác	6.848.496.064	12.554.528.660
Cộng	127.106.574.089	548.364.208.555

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	114.524.564.466	114.524.564.466	1.438.014.543.802	1.371.666.145.246	180.872.963.022	180.872.963.022
<i>NH TMCP Công thương - CN Ông Bí</i> (i)	-	-	227.761.809.986	227.761.809.986	-	-
<i>NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh</i> (ii)	-	-	114.393.322.131	95.060.907.623	19.332.414.508	19.332.414.508
<i>NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh</i> (iii)	114.524.564.466	114.524.564.466	733.509.688.631	721.493.704.583	126.540.548.514	126.540.548.514
<i>NH TMCP ĐT&PT VN - CN Tây Nam QN</i> (iv)	-	-	362.349.723.054	327.349.723.054	35.000.000.000	35.000.000.000
b. Gốc vay dài hạn	735.696.588.519	735.696.588.519	171.146.444.644	234.173.461.221	672.669.571.942	672.669.571.942
Từ 1 đến 5 năm	7.250.000.000	7.250.000.000	6.000.000.000	3.910.000.000	9.340.000.000	9.340.000.000
<i>NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i> (v)	7.250.000.000	7.250.000.000	6.000.000.000	3.910.000.000	9.340.000.000	9.340.000.000
Từ trên 5 năm đến 10 năm	728.446.588.519	728.446.588.519	165.146.444.644	230.263.461.221	663.329.571.942	663.329.571.942
<i>NH TMCP Công thương - CN Ông Bí</i> (vi)	245.953.354.885	245.953.354.885	33.709.001.309	45.807.103.709	233.855.252.485	233.855.252.485
<i>NH TMCP ĐT&PT VN - CN Tây Nam QN</i> (vii)	41.418.926.938	41.418.926.938	34.195.403.519	10.453.701.837	65.160.628.620	65.160.628.620
<i>NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh</i> (viii)	216.893.288.769	216.893.288.769	8.031.128.859	43.430.706.000	181.493.711.628	181.493.711.628
<i>NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh</i> (ix)	224.181.017.927	224.181.017.927	89.210.910.957	130.571.949.675	182.819.979.209	182.819.979.209
Cộng	850.221.152.985	850.221.152.985	1.609.160.988.446	1.605.839.606.467	853.542.534.964	853.542.534.964

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

		01/01/2022 (VND)		31/12/2022 (VND)	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
NH TMCP Công thương – CN Uông Bí	(vi)	2.360.422.400	2.360.422.400	4.096.000.000	4.096.000.000
NH TMCP ĐT&PT VN – CN Tây Nam QN	(vii)	2.866.800.000	2.866.800.000	4.192.000.000	4.192.000.000
NH TMCP Quân đội – CN Quảng Ninh	(viii)	2.475.436.000	2.475.436.000	1.147.296.000	1.147.296.000
NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	(ix)	900.000.000	900.000.000	10.724.000.000	10.724.000.000
Cộng		8.602.658.400	8.602.658.400	20.159.296.000	20.159.296.000
d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính					
d1	Vay và nợ ngắn hạn (d1 = a+c)	123.127.222.866	123.127.222.866	201.032.259.022	201.032.259.022
d2	Vay và nợ dài hạn (d2 = b-c)	727.093.930.119	727.093.930.119	652.510.275.942	652.510.275.942

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT304-TVD ngày 20/10/2021 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Uông Bí, khoản vay có thời hạn tối đa không quá 12 tháng. Mục đích của khoản vay để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất thả nổi. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 0 VND.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 34722.22.601.883183 ngày 10/08/2022 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, khoản vay có thời hạn tối đa không quá 12 tháng. Mục đích của khoản vay để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất thả nổi. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 19.332.414.508 VND
- (iii) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/HMNTQN-TVD ngày 17/10/2022 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh, khoản vay có thời hạn tối đa không quá 12 tháng. Mục đích của khoản vay để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất thả nổi. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 126.540.548.514 VND
- (iv) Hợp đồng tín dụng theo hợp đồng số 01/2022/HĐTD ngày 01/07/2022 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây nam Quảng Ninh, khoản vay có thời hạn tối đa không quá 12 tháng. Mục đích của khoản vay để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất thả nổi. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 35.000.000.000 VND
- (v) Công ty có 03 khoản vay với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bao gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 8011-LAV-202000071 ngày 25/11/2019; Hợp đồng tín dụng số 8011 - LAV – 202001324 ngày 21/12/2020; Hợp đồng tín dụng số 8011 - LAV – 202200240 ngày 19/01/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các khoản vay có thời hạn là 60 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất của Hợp đồng tín dụng số 8011-LAV-202000071 ngày 25/11/2019 là lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Hai hợp đồng còn lại có lãi suất điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng đối với từng thời kỳ. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 9.340.000.000 VNĐ, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2022 là: 0 VNĐ.

- (vi) Công ty có 07 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương – Chi nhánh Ông Bí bao gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 01-2016/HĐTD/VTB-PGB-TVD ngày 06/06/2016; Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVDADT/NHCT304-TVD ngày 24/07/2018; Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVDADT/NHCT304-TVD ngày 17/09/2019; Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVDADT/NHCT304-TVD 30/09/2020; Hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCVDADT/NHCT304-TVD 25/10/2021; Hợp đồng tín dụng số 02/2021-HĐCVDADT/NHCT304-TVD 25/10/2021, Hợp đồng tín dụng số 03/2021-HĐCVDADT/NHCT304-TVD ngày 25/10/2021. Hợp đồng tín dụng số 01-2016/HĐTD/VTB-PGB-TVD có thời hạn là 120 tháng, các khoản vay còn lại có thời hạn là 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 233.855.252.485 VNĐ, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2022 là: 4.096.000.000 VNĐ.
- (vii) Công ty có 08 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây nam Quảng Ninh bao gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 02/2020/490567/HĐTD ngày 15/09/2020; Hợp đồng tín dụng số 01/2020/490567/HĐTD ngày 15/09/2020; Hợp đồng tín dụng số 01/2021/490567/HĐTD ngày 27/12/2021; Hợp đồng số 02/2021/490567/HĐTD ngày 27/12/2021; Hợp đồng số 03/2021/490567/HĐTD ngày 27/12/2021; Hợp đồng tín dụng số 04/2021/490567/HĐTD ngày 27/12/2021, Hợp đồng tín dụng số 04/2022/490567/HĐTD ngày 12/10/2022, Hợp đồng tín dụng số 02/2022/490567/HĐTD ngày 12/10/2022. Các khoản vay này có thời hạn 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 65.160.628.620 VNĐ, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2022 là: 4.192.000.000 VNĐ.
- (viii) Công ty có 10 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 119836.17.601.883183.TD ngày 20/07/2017; Hợp đồng tín dụng số 7716.17.601.883183.TD ngày 24/04/2017; Hợp đồng tín dụng số 89300.17.601.883183.TD ngày 14/04/2017; Hợp đồng tín dụng số 23523.18.601.883183.TD ngày 26/07/2018; Hợp đồng tín dụng số 7780.19.601.883183.TD ngày 02/05/2019; Hợp đồng tín dụng số 23434.19.601.883183.TD ngày 01/07/2019; Hợp đồng tín dụng số 20640.19.601.883183.TD ngày 24/07/2019; Hợp đồng tín dụng số 17921.20.601.883183.TD ngày 25/06/2020; Hợp đồng tín dụng số 3502.21.601.883183.TD 1 ngày 26/01/2021, Hợp đồng tín dụng số HĐ79900.22.601.883183.TD ngày 28/10/2022. Các khoản vay có thời hạn là 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 181.493.711.628 VNĐ, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2022 là: 1.147.296.000 VNĐ.
- (ix) Công ty có 12 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương – Chi nhánh Quảng Ninh bao gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HMTD/NTQN-TVD ngày 20/06/2016, Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HMTD/NTQN-TVD ngày 02/06/2017; Hợp đồng tín dụng số 01/2018/HMTD/NTQN-TVD ngày 30/05/2018; Hợp đồng tín dụng số 01/2019/TD/NTQN-TVD ngày 29/08/2019; Hợp đồng tín dụng số 01/2020/TD/NTQN-VANGDANH ngày 25/09/2020; Hợp đồng tín dụng số 02/2020/TD/NTQN-VANGDANH ngày 25/09/2020; Hợp đồng tín dụng số 03/2020/TD/NTQN-VANGDANH ngày 25/09/2020; Hợp đồng tín dụng số 04/2020/TD/NTQN-VANGDANH ngày 10/08/2020; Hợp đồng tín dụng số 01/2021/TD/NTQN-VANGDANH ngày 20/09/2021, Hợp đồng tín dụng số 01/2022/TD/NTQN-VANGDANH ngày 21/12/2022, Hợp đồng tín dụng số 02/2022/TD/NTQN-VANGDANH ngày 21/12/2022, Hợp đồng tín dụng số 03/2022/TD/NTQN-VANGDANH ngày 21/12/2022. Các khoản vay có thời hạn là 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 182.819.979.209 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2022 là: 10.724.000.000 VND.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	630.819.417.637	630.819.417.637	546.585.780.895	546.585.780.895
Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy - Vinacomin	-	-	3.085.708.178	3.085.708.178
Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	4.555.613.664	4.555.613.664	1.800.695.331	1.800.695.331
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin	10.719.000.480	10.719.000.480	5.893.848.950	5.893.848.950
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	-	7.973.843.230	7.973.843.230
Công ty Cổ phần cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	23.904.746.147	23.904.746.147	14.097.677.934	14.097.677.934
Công ty TNHH XD công trình Mỏ Việt Hồng	51.015.037.456	51.015.037.456	44.392.052.157	44.392.052.157
Công ty Than Uông Bí – TKV	290.011.533.648	290.011.533.648	164.921.501.184	164.921.501.184
Các đối tượng khác	250.613.486.242	250.613.486.242	304.420.453.931	304.420.453.931
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	630.819.417.637	630.819.417.637	546.585.780.895	546.585.780.895

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 (Đã điều chỉnh) (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022 (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	12.677.184.789	262.186.126.703	221.170.319.844	53.692.991.648
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.368.133.013	113.000.721.710	23.987.958.666	105.380.896.057
Thuế thu nhập cá nhân	3.285.099.318	23.013.724.385	16.656.624.193	9.642.199.510
Thuế tài nguyên	27.123.807.453	612.288.955.535	589.531.759.235	49.881.003.753
Thuế nhà đất tiền thuê đất	-	11.175.528.269	11.175.528.269	-
Thuế bảo vệ môi trường	21.954.000	222.700.500	226.168.200	18.486.300
Các loại thuế khác		460.910.640	460.910.640	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.174.734.241	164.642.611.790	165.195.490.336	3.621.855.695
Cộng	63.650.912.814	1.186.991.279.532	1.028.404.759.383	222.237.432.963
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.783.205.986	1.783.205.986	-	-
Cộng	1.783.205.986	1.783.205.986	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (Đã điều chỉnh) (VND)
a. Ngắn hạn	21.344.507.696	10.646.552.557
Chi phí lãi vay	596.812.835	546.035.185
Chi phí đào lò CBSX	20.672.388.496	3.474.883.115
Trích trước chi phí tiền điện	7.124.390	1.569.998.990
Chi phí mua than năm 2021	-	4.403.809.716
Chi phí phải trả khác	68.181.975	651.825.551
b. Dài hạn	-	-
Cộng	21.344.507.696	10.646.552.557

5.15 Phải trả khác

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	11.775.064.357	11.836.832.220
Kinh phí công đoàn	2.813.793.980	691.749.720
Kinh phí Đảng	883.632.407	72.231.907
Nhận ký quỹ ký cược	1.616.205.132	12.144.000
Quỹ tương trợ gia đình CB CNV bị TNLD	322.834.148	356.716.817
Quỹ bảo hiểm thân thể	568.612.438	1.068.676.334
Quỹ Văn hoá Thể thao, hoạt động xã hội	279.990.367	1.944.265.826
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	840.590.269	649.738.604
Khác	4.449.405.616	7.041.309.012
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	11.775.064.357	11.836.832.220

5.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	71.227.078.298	2.743.931.463
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	71.227.078.298	2.743.931.463

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐT PT	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	421.481.079	65.812.062.943	515.820.902.204
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	109.178.553.275	109.178.553.275
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(65.812.062.943)	(65.812.062.943)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay (đã điều chỉnh)	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	421.481.079	109.178.553.275	559.187.392.536
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	176.314.601.424	176.314.601.424
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	30.497.356.766	(101.657.855.888)	(71.160.499.122)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	30.918.837.845	183.835.298.811	664.341.494.838

Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết 10/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2022:

- Chi trả cổ tức: 35.970.291.200 đồng
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 34.639.107.922 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển: 30.497.356.766 đồng
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty: 551.100.000 đồng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Vốn góp của Nhà nước	300.487.430.000	300.487.430.000
Vốn góp của các Cổ đông	149.141.210.000	149.141.210.000
Cộng	<u>449.628.640.000</u>	<u>449.628.640.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2022</u> (VND)	<u>Năm 2021</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn đầu tư đầu năm	449.628.640.000	449.628.640.000
Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư cuối năm	449.628.640.000	449.628.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	35.970.291.200	31.474.004.800

Cổ phiếu

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Số lượng CP đăng ký phát hành	44.962.864	44.962.864
Số lượng CP đã bán ra công chúng	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của Công ty

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	30.918.837.845	421.481.079
Cộng	<u>30.918.837.845</u>	<u>421.481.079</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Nợ khó đòi đã xử lý	9.767.408.213	7.025.319.213
Cộng	9.767.408.213	7.025.319.213

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.754.206.823.380	5.339.563.379.588
Doanh thu bán hàng	6.743.282.829.392	5.325.757.778.678
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.923.993.988	13.805.600.910

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	(VND)	(VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	6.254.025.434.297	4.868.409.106.671
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	9.598.289.287	9.456.881.579
Cộng	6.263.623.723.584	4.877.865.988.250

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi	175.913.678	137.415.116
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	1.232.284.842	1.146.451.818
Cộng	1.408.198.520	1.283.866.934

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Lãi tiền vay	60.256.855.975	82.392.190.375
Cộng	60.256.855.975	82.392.190.375

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	6.035.685.000	-
Thu vi phạm hợp đồng	9.016.286	40.000.000
Các khoản thu nhập khác	57.877.582	117.672.040
Cộng	6.102.578.868	157.672.040

6.6 Chi phí khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) (VND)
Các khoản khác.	1.248.629.533	3.741.384.169
Cộng	1.248.629.533	3.741.384.169

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	95.098.675.884	111.809.795.559
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	11.136.678.279	19.754.326.625
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.972.057.927	3.328.145.671
Thuế phí, lệ phí	718.079.268	991.250.920
Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.170.689.354	1.638.087.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.559.544.725	14.328.791.264
Chi phí khác bằng tiền	83.967.099.307	79.800.460.251
Cộng	206.622.824.744	231.650.857.814
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	4.904.633.182	5.059.204.849
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	376.807.146	136.574.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.770.463.634	2.377.109.321
Chi phí khác bằng tiền	1.081.486.671	767.335.786
Cộng	9.133.390.633	8.340.224.812

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6.417.643.259.975	5.109.078.008.102
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.147.288.155.617	916.138.366.462
Chi phí nhân công	1.479.689.473.088	1.257.960.633.138
Chi phí khấu hao TSCĐ	417.116.065.572	513.103.734.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.789.656.790.662	1.361.056.717.881
Chi phí khác bằng tiền	1.583.892.775.036	1.060.818.556.193
Cộng	6.417.643.259.975	5.109.078.008.102

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) (VND)
Thu nhập tính thuế TNDN trong năm	6.761.862.600.768	5.350.405.790.296
Tổng chi phí phát sinh trong năm	6.541.030.424.469	5.213.391.517.154
Chi phí hợp lệ do tài sản thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập	13.719.657.313	14.375.832.977
Chi phí không hợp lý để tính thuế TNDN	1.755.698.079	3.702.224.898
Chênh lệch về tiền cấp quyền khai thác	356.135.391.487	-
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	565.003.608.552	126.340.665.063
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	113.000.721.710	25.268.133.013
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	-	309.340.325
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	113.000.721.710	25.577.473.338
b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	2.743.931.463	2.875.166.596
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	71.227.078.298	616.920.067

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	(68.483.146.835)	2.258.246.529

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	176.314.601.424	109.178.553.275
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	176.314.601.424	109.178.553.275
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	44.962.864	44.962.864
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.921	2.428

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.609.160.988.446
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.605.839.606.467
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2022			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.949.896.243	-	12.949.896.243
Phải thu khách hàng	1.220.127.950.307	-	1.220.127.950.307
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	12.805.604.993	42.961.426.158	55.767.031.151
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.392.349.288)	-	(6.392.349.288)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	1.239.491.102.255	42.961.426.158	1.282.452.528.413
Ngày 31/12/2022			
Các khoản vay và nợ	201.032.259.022	652.510.275.942	853.542.534.964
Phải trả người bán	630.819.417.637	-	630.819.417.637
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	33.119.572.053	-	33.119.572.053
Tổng cộng	864.971.248.712	652.510.275.942	1.517.481.524.654
Chênh lệch thanh khoản thuần	374.519.853.543	(609.548.849.784)	(235.028.996.241)
Ngày 01/01/2022			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.980.266.708	-	12.980.266.708
Phải thu khách hàng	324.292.254.554	-	324.292.254.554
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	14.726.359.499	40.114.417.533	54.840.777.032
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.963.748.934)	-	(7.963.748.934)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	344.035.131.827	40.114.417.533	384.149.549.360
Ngày 01/01/2022			
Các khoản vay và nợ	123.127.222.866	727.093.930.119	850.221.152.985
Phải trả người bán	546.585.780.895	-	546.585.780.895
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	22.483.384.777	-	22.483.384.777
Tổng cộng	692.196.388.538	727.093.930.119	1.419.290.318.657
Chênh lệch thanh khoản thuần	(348.161.256.711)	727.093.930.119	(1.035.140.769.297)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	1.232.933.555.300	339.018.614.053	1.226.541.206.012	331.054.865.119
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	12.949.896.243	12.980.266.708	12.949.896.243	12.980.266.708
Tổng cộng	<u>1.245.883.451.543</u>	<u>351.998.880.761</u>	<u>1.239.491.102.255</u>	<u>344.035.131.827</u>
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	853.542.534.964	850.221.152.985	853.542.534.964	850.221.152.985
<i>Phải trả người bán</i>	630.819.417.637	546.585.780.895	630.819.417.637	546.585.780.895
<i>Phải trả khác</i>	33.119.572.053	22.483.384.777	33.119.572.053	22.483.384.777
Tổng cộng	<u>1.517.481.524.654</u>	<u>1.419.290.318.657</u>	<u>1.517.481.524.654</u>	<u>1.419.290.318.657</u>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 99,5% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Phạm Công Hương	Hà Nội	Chủ tịch HĐQT	-
Ông Phạm Văn Minh	Quảng Ninh	Giám đốc	-
Ông Phan Xuân Thủy	Quảng Ninh	Nguyên Giám đốc	0,002%
Ông Trịnh Xuân Hòa	Quảng Ninh	Nguyên Ủy viên HĐQT	0,22%
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	-
Ông Trịnh Văn An	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	0,01%
Ông Vũ Đình Việt	Quảng Ninh	Nguyên UV HĐQT	0,019%
Ông Nguyễn Tiến Phương	Quảng Ninh	Nguyên Phó Giám đốc	0,071%
Ông Nguyễn Quang Trung	Quảng Ninh	Nguyên Phó Giám đốc	0,001%
Ông Vương Minh Thu	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,025%
Ông Nguyễn Văn Dũng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,267%
Ông Hồ Quốc	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,001%
Bà Trần Thị Vân Anh	Quảng Ninh	Trưởng Ban Kiểm soát	-
Ông Phùng Thế Anh	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,005%
Bà Nguyễn Thị Thủy Diệu	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,006%
Bà Nguyễn Thị Luyện	Quảng Ninh	Nguyên TV BKS	0,004%
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Khách sạn Heritage Hạ Long – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm y tế khu vực Mạo Khê	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Công ty CP Vật Tư - TKV-Xi nghiệp vật tư Hòn Gai	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty than Ông Bí - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Công nghiệp - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực – VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Bệnh viện than – khoáng sản	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Hà nội, Công ty CP vật tư – TKV	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Phát triển Công nghiệp và thiết bị Mỏ - Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc – VVMI	Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-
Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ điện Ông Bí - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm an toàn mỏ - Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần chế tạo máy – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
CN CTCP TVĐTM và CN -Vinacomin-XNDV tổng hợp và XD	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Ông Bí	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Trường Quản trị kinh doanh – Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Công ty CP Sản Xuất và kinh doanh Vật Tư thiết bị - VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trường cao đẳng Than-KS Việt Nam	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Cơ Điện Lạnh	Hà Nội	Cổ đông lớn	4,96%
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	66,83%

Thu nhập trong năm tài chính của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

		Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chức vụ			
Thu nhập của Ban Giám đốc		3.413.760.000	3.457.800.000
Ông Phạm Văn Minh	Giám đốc	561.600.000	561.600.000
Ông Phạm Thế Hưng	Giám đốc	496.800.000	496.800.000
Ông Vương Minh Thu	Phó Giám đốc	496.800.000	496.800.000
Ông Trịnh Văn An	Phó Giám đốc	-	455.400.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc	496.800.000	496.800.000
Ông Hồ Quốc	Phó Giám đốc	496.800.000	496.800.000
Ông Trần Văn Thúc (Từ ngày 03/03/2022)	Phó Giám đốc	411.360.000	-
Bà Trần Thị Thu Thảo	Kế Toán Trưởng	453.600.000	453.600.000
Thu nhập của Ban kiểm soát		628.800.000	628.800.000
Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng BKS	518.400.000	518.400.000
Ông Phùng Thế Anh	Thành viên	55.200.000	55.200.000
Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu	Thành viên	55.200.000	55.200.000
Thu nhập của HĐQT		727.200.000	322.400.000
Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch HĐQT	64.800.000	64.800.000
Ông Phạm Văn Minh	Ủy viên	55.200.000	55.200.000
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Ủy viên	55.200.000	55.200.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ông Trịnh Văn An (Thành viên HĐQT chuyên trách)	Ủy viên	496.800.000	92.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên	55.200.000	55.200.000
Tổng		4.769.760.000	4.409.000.000

Số dư tại ngày 31/12/2022 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Biểu số 01: Tổng hợp mua, bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ trong nội bộ Tập đoàn
- Biểu số 02: Bảng kê than bán nội bộ Tập đoàn.
- Biểu số 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Biểu số 04: Báo cáo chi tiết tài sản mua nội bộ Tập đoàn

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và đã được điều chỉnh một số chỉ tiêu theo biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2021. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán

Khoản mục	Mã số	31/12/2021 (Đã trình bày trên báo cáo năm trước)	Điều chỉnh hồi tố	Mã số	31/12/2021 (Đã điều chỉnh)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	768.051.681.938	44.753.107	100	768.096.435.045
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	341.315.376.024	44.753.107	130	341.360.129.131
Phải thu ngắn hạn khác	136	14.681.606.392	44.753.107	136	14.726.359.499
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.590.511.321.441	7.539.394.512	200	1.598.050.715.953
Tài sản dài hạn khác	260	525.034.076.114	7.539.394.512	260	532.573.470.626
Chi phí trả trước dài hạn	261	522.290.144.651	7.539.394.512	261	529.829.539.163
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	2.358.563.003.379	7.584.147.619	270	2.366.147.150.998
NỢ PHẢI TRẢ	300	1.806.896.308.230	63.450.232	300	1.806.959.758.462
Nợ ngắn hạn	310	1.073.085.883.300	63.450.232	310	1.073.149.333.532
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	61.488.590.220	2.162.322.594	313	63.650.912.814
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.745.424.919	(2.098.872.362)	315	10.646.552.557
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	551.666.695.149	7.520.697.387	400	559.187.392.536

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Vốn chủ sở hữu	410	551.666.695.149	7.520.697.387	410	559.187.392.536
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	101.657.855.888	7.520.697.387	421	109.178.553.275
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	101.657.855.888	7.520.697.387	421B	109.178.553.275
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	2.358.563.003.379	7.584.147.619	440	2.366.147.150.998

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

<i>Khoản mục</i>	<i>Mã số</i>	<i>Năm 2021 (Đã trình bày trên báo cáo năm trước)</i>	<i>Điều chỉnh hồi tố</i>	<i>Mã số</i>	<i>Năm 2021 (Đã điều chỉnh)</i>
Giá vốn hàng bán	11	4.887.328.611.124	(9.462.622.874)	11	4.877.865.988.250
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	452.234.768.464	9.462.622.874	20	461.697.391.338
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	131.135.362.397	9.462.622.874	30	140.597.985.271
Chi phí khác	32	3.679.633.029	61.751.140	32	3.741.384.169
Lợi nhuận khác	40	(3.521.960.989)	(61.751.140)	40	(3.583.712.129)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	127.613.401.408	9.400.871.734	50	137.014.273.142
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23.697.298.991	1.880.174.347	51	25.577.473.338
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	101.657.855.888	7.520.697.387	60	109.178.553.275
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61	2.261	167	61	2.428

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

<i>Khoản mục</i>	<i>Mã số</i>	<i>Năm 2021 (Đã trình bày trên báo cáo năm trước)</i>	<i>Điều chỉnh hồi tố</i>	<i>Mã số</i>	<i>Năm 2021 (Đã điều chỉnh)</i>
Lợi nhuận trước thuế	01	127.613.401.408	9.400.871.734	01	137.014.273.142
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	729.575.115.561	9.400.871.734	08	738.975.987.295
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	80.624.601.319	(44.753.107)	09	80.579.848.212
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	49.219.690.546	(1.816.724.115)	11	47.402.966.431
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(405.937.891)	(7.539.394.512)	12	(7.945.332.403)

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

TỔNG HỢP MUA , BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị Bán	Giá trị Mua
	Tổng	1.671.958.230	1.683.923.489.394
1	Công ty CP Giám định - Vinacomin	23.212.000	2.789.206.634
	Dịch vụ	23.212.000	2.789.206.634
2	Khách sạn HERITAGE Hạ Long - Vinacomin	-	905.024.000
	Dịch vụ	-	905.024.000
3	Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê	-	8.737.149.558
	Dịch vụ	-	8.737.149.558
4	Ban QLDA chuyên ngành mỏ than TKV	-	909.349.663
	Vật tư	-	909.349.663
5	Chi nhánh Công ty CP vật tư -TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	-	15.819.940.000
	Vật tư, nhiên liệu	-	15.819.940.000
6	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	1.929.665.806
	Vật tư	-	1.299.635.000
	Dịch vụ	-	630.030.806
7	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	17.045.978.357
	Vật tư	-	8.455.183.208
	Dịch vụ	-	8.590.795.149
8	Công ty than Uông Bí - TKV	32.220.783	1.246.061.669.698
	Dịch vụ	32.220.783	-
	Than	-	1.246.061.669.698
9	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	6.183.319.745
	Dịch vụ	-	6.183.319.745
10	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-	5.855.765.390
	Dịch vụ	-	5.855.765.390
11	Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	34.995.380.121
	Vật tư	-	26.694.596.354
	Dịch vụ	-	8.300.783.767
12	Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công Ty Công nghiệp Hóa Chất mỏ - vinacomin	-	4.060.320.500
	Vật tư	-	4.060.320.500
13	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	12.258.274.903
	Vật tư	-	7.749.654.000
	Dịch vụ	-	4.508.620.903
14	Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	352.079.642
	Dịch vụ	-	352.079.642
15	Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật Tư - TKV	-	14.421.789.600
	Vật tư	-	14.421.789.600
16	Công ty CP Phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ - Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	18.127.258.571

TỔNG HỢP MUA , BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị Bán	Giá trị Mua
	Vật tư	-	17.351.650.000
	Dịch vụ	-	775.608.571
17	Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	2.468.690.639
	Dịch vụ	-	2.468.690.639
18	Công ty CP cơ khí mỏ Việt bắc -VVMI	-	1.346.729.874
	Dịch vụ	-	1.346.729.874
19	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	-	1.744.287.917
	Dịch vụ	-	1.744.287.917
20	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	45.131.789.112
	Vật tư	-	45.111.689.112
	Dịch vụ	-	20.100.000
21	Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	-	1.725.807.484
	Dịch vụ	-	1.725.807.484
22	Công ty CP Cơ điện Uông Bí-Vinacomin	-	37.305.484.745
	Vật tư	-	16.385.776.000
	Dịch vụ	-	20.919.708.745
23	Trung tâm an toàn mỏ - Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	3.049.056.680
	Dịch vụ	-	3.049.056.680
24	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	9.909.447.745
	Dịch vụ	-	9.909.447.745
25	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	1.485.750.000
	Vật tư	-	1.485.750.000
26	Chi nhánh CTCP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	-	1.394.802.152
	Dịch vụ	-	1.394.802.152
27	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.245.682.514	34.138.689.190
	Dịch vụ	1.245.682.514	34.138.689.190
28	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	59.326.201.721
	Vật tư	-	20.126.996.500
	Dịch vụ	-	39.199.205.221
29	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	508.928.189
	Dịch vụ	-	508.928.189
30	Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	6.678.746.800
	Vật tư	-	6.678.746.800
31	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	-	31.905.301.757
	Dịch vụ	-	31.905.301.757
32	Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	-	1.889.734.210
	Dịch vụ	-	1.889.734.210
33	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt nam	-	21.706.257.443

TỔNG HỢP MUA , BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị Bán	Giá trị Mua
	Dịch vụ	-	21.706.257.443
34	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	356.442.933	11.346.504.048
	Dịch vụ	356.442.933	11.346.504.048
35	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	14.400.000	20.409.107.500
	Dịch vụ	14.400.000	20.409.107.500

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Số lượng	Doanh thu
A	B	C	(tấn)	Giá trị VNĐ
1	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin		3.826.274,68	6.743.235.232.310
	Than cục		566.639,98	1.544.591.952.166
	Than cám		3.231.834,36	5.178.580.951.503
	Than bùn		27.800,34	20.062.328.641
2	Phân xưởng Đồi Sống		82,47	47.597.082
	Bùn tuyển 3a		82,47	47.597.082
	Tổng cộng		3.826.357	6.743.282.829.392

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

TRẦN THỊ THU THẢO



PHẠM VĂN MINH

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ				
		131	331N	331C	335	338
A	PHẢI THU	1.220.005.087.471	-	-	-	-
I	NGẮN HẠN	1.220.005.087.471	-	-	-	-
1	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	1.220.005.087.471			-	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-	-
B	ĐẦU TƯ	-	-	-	-	-
I	NGẮN HẠN	-	-	-	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-	-
C	PHẢI TRẢ	-	-	361.772.828.431	-	-
I	NGẮN HẠN	-	-	361.772.828.431	-	-
1	Công ty CP Giám định - Vinacomin	-	-	235.414.473	-	-
2	CNTĐCN Than-KSVN-Ban QLDÁ chuyên ngành mỏ than TKV	-	-	982.097.636	-	-
3	Trung tâm y tế than khu vực Mao Khê	-	-	2.645.941.258	-	-
4	CNCTCP vật tư TKV-XN vật tư Hòn Gai	-	-	1.506.386.324	-	-
5	CNCTCPTVĐTM và CN-Vinacomin-XNTM và DV tổng hợp	-	-	383.569.758	-	-
6	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	-	-	3.582.314.790	-	-
7	Công ty Than Uông Bí - TKV	-	-	290.011.533.648	-	-
8	Trung tâm cấp cứu mỏ - vinacomin	-	-	1.075.694.842	-	-
9	Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin	-	-	2.154.844.393	-	-
10	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	-	6.644.598.352	-	-
11	CN CTCP TV ĐTM và công nghiệp vinacomin - XI nghiệp thiết kế than Hòn Gai	-	-	901.367.507	-	-
12	Viện cơ khí năng lượng và mỏ-Vinacomin	-	-	6.648.681.514	-	-
13	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	-	-	2.295.249.000	-	-
14	Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	-	1.337.664.877	-	-
15	Công ty CN Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	-	10.906.236	-	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ				
		131	331N	331C	335	338
16	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí-Vinacomin	-	-	7.407.542.576	-	-
17	Trung tâm an toàn mỏ	-	-	3.224.083.494	-	-
18	Công ty TNHH 1 Thành viên Môi trường - TKV	-	-	4.555.613.664	-	-
19	Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN	-	-	10.719.000.480	-	-
20	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	40.362.000	-	-
21	Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	-	41.514.000	-	-
22	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	-	-	4.686.480.747	-	-
23	CTCP tin học công nghệ môi trường Vinacomin	-	-	1.128.382.333	-	-
24	Trường cao đẳng than-KS Việt nam	-	-	6.552.784.352	-	-
25	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	1.130.142.055	-	-
26	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	1.870.658.122	-	-

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

TRẦN THỊ THU THẢO

PHẠM VĂN MINH

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo HĐ	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (Ng/th/năm)	Thời gian trích KH tài sản (Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày
A	B	1	2	3	4	5 = 3 - 4	6	7	8	9	10	11
A	TS CD, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo		42.371.388.554	42.437.064.853	3.706.901.298	38.730.163.555						
1	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê-Vinacomin		4.072.500.000	4.072.500.000	29.193.480	4.043.306.520						
1.1	Phương tiện vận tải		4.072.500.000	4.072.500.000	29.193.480	4.043.306.520						
	(Xe) Goòng chở than 3 tấn, mã hiệu XG3-900; XG3T	90	4.072.500.000	4.072.500.000	29.193.480	4.043.306.520	24/12/22	6,00	5,98	SXKD	00000320	30/09/22
2	Công ty Cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI		829.600.000	829.600.000	28.575.108	801.024.892						
2.1	Máy móc, thiết bị		829.600.000	829.600.000	28.575.108	801.024.892						
2	Nồi hơi NH1.0-8 (1000kg/h)	2	829.600.000	829.600.000	28.575.108	801.024.892	30/11/22	5	4,91	SXKD	00001925	30/11/22
3	Viện cơ khí năng lượng và mô-Vinacomin		4.899.000.000	4.959.199.205	1.626.223.348	3.332.975.857						
3.1	Máy móc, thiết bị		4.899.000.000	4.959.199.205	1.626.223.348	3.332.975.857						
	Máy tuyển than huyền phù MTHP- 20	2	4.899.000.000	4.959.199.205	1.626.223.348	3.332.975.857	03/01/22	6,00	5,00	SXKD	0000580	28/12/21
4	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin		7.487.083.333	7.487.083.333	730.306.980	6.756.776.353						
4.1	Phương tiện vận tải		7.487.083.333	7.487.083.333	730.306.980	6.756.776.353						
	Toa xe (Song loan) chở người 18 chỗ, mã hiệu T.CN.GCH-18.900-00L	45	7.487.083.333	7.487.083.333	730.306.980	6.756.776.353	29/08/22	7	6,66	SXKD	00000253	19/07/22
5	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than-Vinacomin		25.083.205.221	25.088.682.315	1.292.602.382	23.796.079.933						
5.1	Máy móc, thiết bị		25.083.205.221	25.088.682.315	1.292.602.382	1.515.862.889						
	Giá nạp máy bơm min LZ-20	9	337.689.000	343.468.708	107.560.062	235.908.646	18/01/22	6	5,04	SXKD	00000038	18/01/22

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo HD	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (Ng/th/năm)	Thời gian trích KH tài sản (Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày
	Máy bắn min phòng nổ KZS-20	42	1.426.194.000	1.450.603.967	545.121.948	905.482.019	18/01/22	5	4,04	SXKD	00000038	18/01/22
	Bơm nước nhiều cấp 12m3/h 160M4QHN50	2	390.000.000	390.000.000	15.527.776	374.472.224	22/09/21	6	5,88	SXKD	00000693	01/11/22
	Xe khoan CMJ1-14	1	5.945.833.333	5.909.332.333	210.109.594	5.699.222.739	29/11/22	5	4,91	SXKD	00000038	18/01/22
	Máy gạt bánh xích Caterpillar D6R2	1	6.007.407.407	5.886.517.407	31.647.942	5.854.869.465	27/12/22	5	4,99	SXKD	00000038	18/01/22
	Máy đào lò loại cánh tay kéo dài, mã hiệu EBH45	1	10.189.000.000	10.305.570.408	354.969.646	9.950.600.762	30/11/22	5	4,91	SXKD	00000038	18/01/22
	Cầu chuyên tải có khả năng uốn cong, mã hiệu B650/L30/15	1	787.081.481	803.189.492	27.665.414	775.524.078	30/11/22	5	4,91	SXKD	00000038	18/01/22
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản để trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo		16.182.500.000									
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo khê-Vinacomin		7.824.000.000									
1.1	Thiết bị, phương tiện vận tải		7.824.000.000									
	Máng cào tải than 80 tấn/giờ (mã hiệu: MC80/15)	10	3.912.000.000							SXKD	00000380	06/10/22
	Máng cào tải than 80 tấn/giờ (mã hiệu: MC420/18,5)	10	3.912.000.000							SXKD	00000320	30/09/22
2	Công ty Cổ phần Cơ điện Vũng Bí-Vinacomin		4.072.500.000									
2.1	Thiết bị, phương tiện vận tải		4.072.500.000									
	Xe gông 3 tấn loại chốt đứng	23	1.040.750.000							SXKD	00000377	05/10/22
	Xe gông 3 tấn loại chốt ngang	17	769.250.000							SXKD	00000377	05/10/22

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo HĐ	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (Ng/th/năm)	Thời gian trích KH tài sản (Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày
	Xe goòng 3 tấn loại chốt đứng	27	1.221.750.000							SXKD	00000365	27/09/22
	Xe goòng 3 tấn loại chốt ngang	23	1.040.750.000							SXKD	00000365	27/09/22
3	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than-Vinacomin		4.286.000.000									
3.1	Thiết bị, phương tiện vận tải		4.286.000.000									
	Tời cáp treo chở người RJKY55-25/1800	1	4.286.000.000							SXKD	00000825	29/12/22

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO



GIAM ĐOC

PHẠM VĂN MINH